BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ
KHOA QUỐC TẾ HỌC

BÀI GIẢNG HỌC PHẦN

DI TÍCH VÀ THẮNG CẢNH Ở VIỆT NAM

(Tài liệu dùng cho sinh viên người nước ngoài
Chuyên ngành: Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam)
Biên soạn: Nguyễn Ngọc Chinh
(Lưu hành nội bộ)

Đà Nẵng, tháng 11 năm 2015

Lời nói đầu

Tập bài giảng cho học phần "***Di tích và thắng cảnh ở Việt Nam***" là tập bài giảng bao gồm 8 bài được giảng dạy bao gồm lý thuyết, thảo luận và đi thực tế trong 30 tiết (2 tín chỉ), gồm: Dẫn nhập - 4 tiết; Đặc điểm và vai trò của hệ thống di tích, danh thắng Việt Nam - 4 tiết; Hệ biểu tượng trong hệ thống di tích danh thắng Việt Nam - 4 tiết; Một số di tích danh thắng tiêu biểu Bắc bộ - 4 tiết; Một số di tích danh thắng tiêu biểu Trung bộ - 4 tiết; Một số di tích danh thắng tiêu biểu Nam bộ - 2 tiết; Một số di tích danh thắng tiêu biểu của Đà Nẵng - Quảng Nam - 2 tiết; Giải pháp bảo tồn và phát triển di tích danh thắng - 2 tiết; và Ôn tập thảo luận - 4 tiết.

Mỗi bài, ngoài phần lý thuyết, còn có phần bài tập nhằm củng cố kiến thức đã học.

Đây là tập bài giảng được tích lũy, bổ sung và điều chỉnh qua quá trình lên lớp, giảng dạy sinh viên ngành Tiếng Việt và Văn hóa học các khóa 2008, 2009, 2010, 2011 và 2012. Trong quá trình biên tập chắc hẳn còn những thiếu sót và sẽ được hiệu chỉnh trong những lần tiếp theo.

Người biên soạn
PGS.TS. Nguyễn Ngọc Chinh

MỤC LỤC

Dẫn nhập	4
Đặc điểm và vai trò của hệ thống di tích, danh thắng Việt Nam	10
Hệ biểu tượng trong hệ thống di tích danh thắng Việt Nam	20
Một số di tích danh thắng tiêu biểu Bắc bộ	29
Một số di tích danh thắng tiêu biểu Trung bộ	46
Một số di tích danh thắng tiêu biểu Nam bộ	51
Một số di tích danh thắng tiêu biểu của Đà Nẵng – Quảng Nam	55
Giải pháp bảo tồn và phát triển di tích danh thắng	96
Tài liệu tham khảo	124

Bài 1 (4 tiết)
DẪN NHẬP

1.Di tích là gì

Di tích là dấu vết của quá khứ còn lưu lại trong lòng đất hoặc trên mặt đất có ý nghĩa về mặt văn hóa và lịch sử

Di tích: Cái của thời xưa còn để lại (tr 246, Từ điển Tiếng Việt, Nxb Đà Nẵng và Trung tâm Từ điển học, 1997)

2.Di tích lịch sử, di tích văn hoá, di tích cách mạng, di tích khảo cổ, di tích kiến trúc nghệ thuật

Di tích lịch sử - văn hoá là công trình xây dựng, địa điểm và các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc công trình, địa điểm đó có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học. Di tích lịch sử - văn hoá phải có một trong các tiêu chí sau đây:

- Công trình xây dựng, địa điểm gắn với sự kiện lịch sử tiêu biểu trong quá trình dựng nước và giữ nước. Các di tích tiêu biểu thuộc loại này như đền Hùng, Cổ Loa, cố đô Hoa Lư, chùa Thiên Mụ, Cột cờ...
- Công trình xây dựng, địa điểm gắn với thân thế và sự nghiệp của anh hùng dân tộc, danh nhân của đất nước. Các di tích tiêu biểu thuộc loại này như khu di tích lịch sử Kim Liên, đền Kiếp Bạc, Đền Mẫu Đợi, Lam Kinh, đền Đồng Nhân...
- Công trình xây dựng, địa điểm gắn với sự kiện lịch sử tiêu biểu của các thời kỳ cách mạng, kháng chiến. Các di tích tiêu biểu thuộc loại này như khu di tích chiến thắng Điện Biên Phủ, Địa đạo Củ Chi, khu di tích lịch sử cách mạng Pắc Bó...

Năm 2014, ở Việt Nam có hơn 32.839 di tích, trong đó hơn 3.591 di tích quốc gia, 4.404 di tích cấp tỉnh. Trong số di tích cấp quốc gia có 62 di tích đặc biệt, 8 di sản thế giới. Di tích lịch sử chiếm 51.2% số di tích được xếp hạng.

Di tích cách mạng - kháng chiến là một bộ phận cấu thành hệ thống các di tích lịch sử - văn hoá, tuy nhiên, nó có những điểm khác với các di tích tôn giáo tín ngưỡng như đình, đền, chùa, miếu… ở chỗ: đó là những địa điểm cụ thể, công trình kiến trúc có sẵn (nhà ở, đường phố…), là những công trình được con người tạo nên phù hợp với mục đích sử dụng (địa đạo, hầm bí mật…) gắn liền với những sự kiện cụ thể, nhân vật lịch sử cụ thể mà trở thành di tích. Loại hình di tích này rất đa dạng, phong phú, có mặt ở khắp mọi nơi, khó nhận biết, đồng thời cũng rất dễ bị lãng quên, dễ biến dạng theo mục đích sử dụng, theo thời tiết và theo thời gian. Bởi vậy các di tích này vừa khó bảo tồn vừa khó phát huy tác dụng nếu không được quan tâm đặc biệt.

Di tích khảo cổ là những địa điểm khảo cổ có giá trị nổi bật đánh dấu các giai đoạn phát triển của các văn hoá khảo cổ. Các di tích tiêu biểu thuộc loại này như Hoàng thành Thăng Long, hang Con Moong, di chỉ Đông Sơn, động Người

Xưa, thánh địa Mỹ Sơn. Năm 2010, di tích khảo cổ chiếm 1,3% các di tích được xếp hạng.

Di tích kiến trúc nghệ thuật là công trình kiến trúc nghệ thuật, tổng thể kiến trúc đô thị và đô thị có giá trị tiêu biểu trong các giai đoạn phát triển nghệ thuật kiến trúc của dân tộc. Quần thể các công trình kiến trúc hoặc công trình kiến trúc đơn lẻ có giá trị tiêu biểu về kiến trúc, nghệ thuật của một hoặc nhiều giai đoạn lịch sử. Các di tích tiêu biểu loại này như phố cổ Hội An, nhà thờ Phát Diệm, chùa Keo,... Năm 2010, di tích kiến trúc nghệ thuật chiếm 44.2% tổng số di tích được xếp hạng.

3.Thắng cảnh là gì

Di tích thắng cảnh (danh lam thắng cảnh) là cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc có giá trị lịch sử, thẩm mỹ, khoa học. Danh lam thắng cảnh phải có một trong các tiêu chí sau đây:

- Cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc có giá trị thẩm mỹ tiêu biểu. Các di tích quốc gia đặc biệt tiêu biểu thuộc loại này như 3 danh lam thắng cảnh Tràng An - Tam Cốc - Bích Động, vịnh Hạ Long, động Phong Nha.
- Khu vực thiên nhiên có giá trị khoa học về địa chất, địa mạo, địa lý, đa dạng sinh học, hệ sinh thái đặc thù hoặc khu vực thiên nhiên chứa đựng những dấu tích vật chất về các giai đoạn phát triển của trái đất. Các di tích tiêu biểu thuộc loại này như vịnh Hạ Long, cao nguyên Đồng Văn, các vườn quốc gia và khu dự trữ sinh quyển thế giới ở Việt Nam. Danh lam thắng cảnh chiếm khoảng 3.3% số di tích được xếp hạng.
- Ở mỗi quốc gia, cùng với những di tích lịch sử - văn hóa, không nhiều thì ít, còn những giá trị văn hóa do thiên nhiên ban tặng, đó là các danh lam thắng cảnh.
- Về cụm từ danh lam thắng cảnh, trước hết, chữ lam được gọi rút gọn từ chữ tăng già lam, hoặc tịnh lam, có nghĩa là ngôi chùa. Ở thời Lý, các ngôi chùa được phân ra làm ba hạng: Đại danh lam (chùa nổi tiếng nhất), trung danh lam (chùa nổi tiếng vừa) và tiểu danh lam (chùa ít nổi tiếng). Cũng ở thời Lý, nơi nào có núi cao, cảnh đẹp, thường được dựng chùa thờ phật. Từ đó hình thành nên khái niệm danh lam thắng cảnh, như vậy danh lam thắng cảnh là nơi có cảnh đẹp và chùa nổi tiếng. Cho đến nay, phần lớn các danh lam thắng cảnh ở nước ta đều có chùa thờ phật.

4.Di tích và thắng cảnh trên thế giới và ở Việt Nam

4.1.Di tích và thắng cảnh ở Việt Nam

Căn cứ vào giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học, di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh (gọi chung là di tích) được chia thành:

- Di tích cấp tỉnh là di tích có giá trị tiêu biểu của địa phương. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định xếp hạng di tích cấp tỉnh.

- Di tích quốc gia là di tích có giá trị tiêu biểu của quốc gia. Bộ Văn hóa - Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Việt Nam) quyết định xếp hạng di tích quốc gia.
- Di tích quốc gia đặc biệt là di tích có giá trị đặc biệt tiêu biểu của quốc gia. Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt; quyết định việc đề nghị Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hợp quốc xem xét đưa di tích tiêu biểu của Việt Nam vào Danh mục di sản thế giới. Di tích quốc gia đặc biệt ở Việt Nam gồm: Cố đô Hoa Lư, Di tích Pác Bó, Dinh Độc Lập, Hoàng thành Thăng Long, Khu căn cứ Trung ương Cục miền Nam, Khu di tích ATK Thái Nguyên , Khu di tích chiến thắng Điện Biên Phủ, Khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc, Khu di tích khởi nghĩa Yên Thế, Khu di tích Kim Liên, Khu di tích Phủ Chủ tịch, Khu di tích Tân Trào, Khu lưu niệm chủ tịch Tôn Đức Thắng, Nhà tù Côn Đảo, Quần thể di tích Cố đô Huế, Thành nhà Hồ, Thánh địa Mỹ Sơn, Thắng cảnh Tràng An - Tam Cốc - Bích Động, Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng, Vịnh Hạ Long, Đô thị cổ Hội An và Đền Hùng.

Trong trường hợp di tích đã được xếp hạng mà sau đó có đủ căn cứ xác định là không đủ tiêu chuẩn hoặc bị huỷ hoại không có khả năng phục hồi thì người có thẩm quyền quyết định xếp hạng di tích nào có quyền ra quyết định huỷ bỏ xếp hạng đối với di tích đó.

4.2.Thống kê di tích Việt Nam theo địa phương

STT	Tên tỉnh	Số di tích Quốc gia	Số di tích cấp tỉnh	Tổng di tích	Thời gian cập nhật	Ghi chú
1	An Giang	26	46	1198	2010	
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	31	14	150	2014	
3	Bạc Liêu	10	35	130	2014	
4	Bắc Giang	99	539	2237	2014	
5	Bắc Kạn	12	33	160	2014	
6	Bắc Ninh	197	226	1259	2014	
7	Bến Tre	15	22		2015	
8	Bình Dương	12	38	500	2015	
9	Bình Định	33	50	231	2008	
10	Bình Phước	9	3	12	2009	
11	Bình Thuận	24	20	300	2012	
12	Cà Mau	9	17		2015	
13	Cao Bằng	26	36	226	2008	

STT	Tên tỉnh	Số di tích Quốc gia	Số di tích cấp tỉnh	Tổng di tích	Thời gian cập nhật	Ghi chú
14	Cần Thơ	4	16	20	2009	
15	Đà Nẵng	16	37	200	2011	
16	Đăk Lăk	12	4	58	2012	
17	Đăk Nông	9	1		2014	
18	Điện Biên	7	10		2014	
19	Đồng Nai	27	19	1800	2013	
20	Đồng Tháp	13	50	91	2015	
21	Gia Lai	13	3	30	2009	
22	Hà Giang	15	2	36	2010	
23	Hà Nam	69	54	1784	2010	
24	Hà Nội	1196	1156	5175	2015	
25	Hà Tĩnh	75	393	500	2015	
26	Hải Dương	146	89	1098	2009	
27	Hải Phòng	110	208	236	2009	
28	Hậu Giang	9	6	188	2015	
29	Hòa Bình	41	27	295	2015	
30	Hưng Yên	159	88	1210	2010	
31	Khánh Hòa	13	98	1091	2009	
32	Kiên Giang	22	13	200	2009	
33	Kon Tum	5	8		2014	
34	Lai Châu	4	14		2014	
35	Lạng Sơn	23	95	581	2013	
36	Lào Cai	15	11	50	2015	
37	Lâm Đồng	20	10		2013	
38	Long An	16	65	186	2009	
39	Nam Định	74	125	1655	2010	
40	Nghệ An	50	70	1000	2010	
41	Ninh Bình	103	235	1879	2015	
42	Ninh Thuận	14	27	233	2014	
43	Phú Thọ	73	218	1372	2014	
44	Phú Yên	18	21		2014	
45	Quảng Bình	45	34	150	2010	

STT	Tên tỉnh	Số di tích Quốc gia	Số di tích cấp tỉnh	Tổng di tích	Thời gian cập nhật	Ghi chú
46	Quảng Nam	60	300	500	2015	
47	Quảng Ngãi	28	76	199	2014	
48	Quảng Ninh	60	44	626	2010	
49	Quảng Trị	29	160	489	2010	
50	Sóc Trăng	8	22	300	2010	
51	Sơn La	11	34	64	2010	
52	Tây Ninh	22	54	365	2010	
53	Thái Bình	91	349	1400	2007	
54	Thái Nguyên	36	70	780	2010	
55	Thanh Hóa	136	441	1535	2009	
56	Thừa Thiên - Huế	32	88	902	2010	
57	Tiền Giang	20	86	106	2010	
58	TP. Hồ Chí Minh	54	91	400	2010	
59	Trà Vinh	12	16	533	2015	
60	Tuyên Quang	88	55	498	2010	
61	Vĩnh Long	10	36	450	2014	
62	Vĩnh Phúc	65	222	1264	2010	
63	Yên Bái	10	34	500	2013	
	CỘNG					

4.3.Thống kê theo loại di tích

- Di tích là chùa: Theo thống kê của Giáo hội Phật giáo Việt Nam tới 2015, cả nước hiện có 14.775 ngôi chùa và 44.498 vị tăng, ni.
- Di tích thời Hùng Vương: Theo thống kê của Cục Văn hoá cơ sở - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch 2010, Việt Nam có 1417 di tích thời vua Hùng và các nhân vật liên quan đến thời đại Hùng Vương như Sơn Tinh, Thần Cao Sơn, Thần Quý Minh, Thánh Gióng, Chử Đồng Tử, ... Riêng địa bàn 2 tỉnh Phú Thọ và Vĩnh Phúc đã có trên 600 nơi thờ.

4.3.Bảo tồn di tích

Vấn đề bảo tồn di tích và kinh phí bảo tồn thường gây tranh luận tại Việt Nam. Nhiều di tích không được bảo quản đúng mức, gây hư hỏng nghiêm trọng hay bị sửa lại khác xa mẫu cổ. Nhiều di tích như Thác Voi, Thác Liên Khương, Công ty cổ phần khai thác chỉ rào thác, kinh doanh bán vé thu tiền vào cổng mà không tu bổ và đến

cuối năm 2007 thì rao sang nhượng dự án, kiếm lời thêm 3 tỷ đồng. Thành nhà Hồ bị Bảo tàng tỉnh Thanh Hóa tôn tạo "không đúng cách" và vá víu.

Theo ý kiến của các chuyên gia Đức thuộc tổ chức Dự án bảo tồn, trùng tu và đào tạo Đức (GCREP) : "Ở Việt Nam, với những di tích bị hư hại nhiều, người ta thường bỏ đi và xây lại mới. Còn theo kinh nghiệm của chúng tôi, không phải cái gì cũng cần tu tạo lại 100%, có những thứ không tu tạo được thì giữ nguyên".

4.4.Di tích và thắng cảnh thế giới

Di sản văn hoá thế giới:

- Các tiêu chuẩn của văn hoá thế giới (6 tiêu chuẩn).

+ Là các tác phẩm nghệ thuật độc nhất vô nhị, tác phẩm hàng đầu của tài năng con người.

+ Có ảnh hưởng quan trọng đến sự phát triển của nghệ thuật kiến trúc, nghệ thuật cấu tạo không gian trong một thời kỳ nhất định, trong một khung cảnh văn hoá nhất định.

+ Chứng cớ xác thực cho một nền văn minh đã bị biến mất.

+ Cung cấp một ví dụ hùng hồn về một thể loại xây dựng hoặc kiến trúc phản ánh một giai đoạn lịch sử có ý nghĩa.

+ Cung cấp một ví dụ hùng hồn về một dạng nhà truyền thống nói lên được một nền văn hoá có nguy cơ bị huỷ hoại trước những biến động không thể cưỡng lại được.

+ Có mối quan hệ trực tiếp với sự kiện, tín ngưỡng đáp ứng được những tiêu chuẩn xác thực về ý tưởng sáng tạo, về vật liệu, về cách tạo lập cũng như về vị trí.

- Nhìn chung, các di sản văn hoá thế giới là kết tinh cao nhất của những sáng tạo văn hoá một dân tộc. Bất cứ một quốc gia nào nếu có những di tích được công nhận là di sản văn hoá thế giới thì không những là một tôn vinh lớn cho dân tộc ấy, mà còn là nguồn tài nguyên quý giá, có sức hút khách du lịch, đặc biệt là khách quốc tế.

Hết năm 2014, trên toàn thế giới Hội đồng di sản thế giới đã công nhận được 1007 di sản ở trên 157 quốc gia, trong đó 779 là di sản văn hóa, 197 – di sản tự nhiên, 31 – hỗn hợp (vừa văn hóa vừa tự nhiên). Nước ta có 8 di sản thế giới, trong đó có 5 di sản văn hoá gồm cố đô Huế (công nhận năm 1993), tháp Chàm Mỹ Sơn (1999), đô thị cổ Hội An (1999) nhã nhạc cung đình Huế (2003), cồng chiêng Tây Nguyên (2005), 2 di sản tự nhiên gồm vịnh Hạ Long (1994) và Phong Nha – Kẻ Bàng (2003) và 1 di sản hỗn hợp là Quần thể danh thắng Tràng An.

Trong số các di sản thế giới phải kể tới 7 kỳ quan do bàn tay khối óc con người tạo ra tập trung ở những nôi của nền văn minh nhân loại. Đây là 7 kỳ quan kỳ diệu được khắc mốc ghi tên từ thế kỷ VI sau công nguyên, như những chứng tích điển hình. Cụ thể là:

1. Kim tự tháp Ai Cập.

2. Vườn treo Babilon (Irắc).
3. Tượng khổng lồ Hêliốt trên đảo Rốt (Hy lạp).
4. Lăng mộ vua Môdôn ở Halicacnasơ (Thổ Nhĩ Kỳ).
5. Đền thờ nữ thần Actêmis ở Ephedo (Thổ Nhĩ Kỳ).
6. Tượng thần Rớt trong ngôi đền tại Olympia (Hy Lạp).
7. Ngọn hải đăng ở Alêcxanđria (Ai Cập).

Trong 7 kỳ quan trên, chỉ còn kim tự tháp Ai Cập là vẫn tồn tại.

5. Những yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng của di tích và danh thắng

- Gắn với địa điểm, quá trình dựng nước và giữa nước: khu di tích Đền Hùng;
- Gắn với thân thế, sự nghiệp của các anh hùng dân tộc, danh nhân văn hóa: Kim Liên (Nghệ An), Côn Sơn-Kiếp Bạc (Chí Linh-Hải Dương);
- Gắn với sự kiện lịch sử tiêu biểu của cách mạng, kháng chiến: ATK Tân Trào, Định Hóa, Điện Biên Phủ, Địa đạo Vịnh Mốc, Căn cứ Trung ương cục miền Nam;
- Gắn phát triển lịch sử tộc người, quốc gia, dân tộc: Núi Đọ (Thanh Hóa), thành Thăng Long;
- Gắn với giai đoạn lịch sử: di tích Cố đô Huế.

Câu hỏi Bài 1

1. Di tích là gì?
2. Thắng cảnh là gì ?
3. Khái niệm di sản ? Di sản văn hóa ? Di sản thiên nhiên ? …
4. Thành tố di sản văn hóa là gì ?
5. Tiêu chí của di tích là gì ? Tiêu chí của danh lam thắng cảnh là gì ?
6. Giá trị của hệ di tích, thắng cảnh ?
7. Đặc điểm vai trò, giá trị của di tích, thắng cảnh ?
8. Các loại di tích lịch sử, văn hóa ?
9. Yếu tố ảnh hưởng tới chất lượng di tích và thắng cảnh?
10. Có bao nhiêu di sản trên thế giới? Kể từng loại?
11. Việt Nam có bao nhiêu di sản thế giới? Kể tên từng loại?

Bài 2 (4 tiết)
ĐẶC ĐIỂM VÀ VAI TRÒ CỦA HỆ THỐNG DI TÍCH, DANH THẮNG VIỆT NAM

1. Đặc điểm của hệ thống di tích, danh thắng Việt Nam

1.1. Đặc điểm tự thân

- Hệ thống di tích danh thắng có quy mô vừa và nhỏ, phân bố tương đối tập trung và thường gắn với các khu dân cư.
- Chủ yếu vươn theo chiều rộng, chiều ngang, trang trí điêu khắc dày đặc, thiên nhiên được phản ánh đa dạng sinh động.
- Chủ yếu tập trung ở đồng bằng Bắc Bộ.
- Hệ thống di tích lịch sử mang trên mình nhiều dấu ấn lịch sử.

1.2. Đặc điểm xã hội

- Xã hội Việt Nam phong kiến với nền kinh tế tiểu nông, gắn bó mật thiết với nông thôn, nông dân. Người dân chủ yếu sống theo hương ước, phong tục tập quán hình thành nên đặc sắc của văn hóa nông nghiệp.
- Trong quá trình xây dựng nền văn hóa thì có quá trình giao thoa và tiếp biến văn hóa với nhiều quốc gia.

Văn hóa Việt Nam, thời phong kiến nói chung cũng như di tích lịch sử văn hóa nói riêng, là kết quả của một quá trình phát triển lâu dài, có những cái cải biến, cóp nhặt về văn hóa từ bên ngoài để tạo nên những giá trị văn hóa nội sinh.

1.3. Đặc điểm khác

1. Dấu ấn cội nguồn,
2. Dấu ấn lịch sử dựng và giữ nước,
3. Dấu ấn lối sống,
4. Dấu ấn gắn với tôn giáo tín ngưỡng,
5. Bản sắc Việt Nam,
6. Phong cách phương Đông,
7. Tâm hồn và lối sống Việt Nam.

2. Vai trò của di tích và thắng cảnh

- Quảng cáo đất nước con người
- Phát triển du lịch -> phát triển kinh tế xã hội
- Hội nhập quốc tế và khu vực
- Nâng cao vị thế của 1 quốc gia
- Nâng cao hiểu biết vùng miền cho người dân

3. Giá trị của hệ thống di tích lịch sử - văn hóa

- Giá trị tự nhiên, không gian, cảnh quan, môi trường

- Giá trị lịch sử, huyền thoại
- Giá trị tâm linh, tinh thần
- Giá trị nghệ thuật, văn hóa, xã hội
- Giá trị kinh tế

4. Hệ thống di tích lịch sử văn hóa Việt Nam

4.1.Di tích khảo cổ / Di chỉ : gồm có di tích cư trú và di tích mộ táng

a) Di tích cư trú

- Di chỉ hang động có người nguyên thủy sinh sống (hang động);
- Di chỉ cư trú có thành lũy quân sự;
- Di chỉ cư trú chưa có / không có thành lũy quân sự.

b) Di chỉ mộ táng

- Di chỉ mộ thuyền;
- Di chỉ mộ chum, vò;
- Di chỉ hầm mộ Hán;
- Di chỉ mộ hợp chất.

4.2. Di tích lịch sử

- Di tích ghi dấu về dân tộc học: nhà Gươl, nhà rông;
- Di tích ghi dấu về các sự kiện chính trị đặc biệt;
- Ghi dấu chiến công của quân và dân Việt Nam, chủ yếu gắn với các thời kì kháng chiến;
- Ghi dấu tội ác của kẻ thù;
- Nơi lưu giữ, tưởng niệm những người hy sinh : thành cổ Quảng Trị…

4.3. Di tích kiến trúc

- Kiến trúc đình làng;
- Di tích tôn giáo: chùa, tháp, nhà thờ…;
- Di tích đạo giáo: quán, đền…;
- Di tích gắn với Nho giáo: Văn Miếu, Khổng Miếu…;
- Di tích thành lũy quân sự;
- Di tích Lăng mộ;
- Di tích cầu, cống, giếng cổ: giếng Chăm;
- Di tích cung điện;
- Di tích văn hóa dân gian: đền, miếu, phủ, am, điện…

4.4. Danh lam thắng cảnh

Ở mỗi quốc gia, cùng với những di tích lịch sử - văn hóa, không nhiều thì ít, còn những giá trị văn hóa do thiên nhiên ban tặng, đó là các danh lam thắng cảnh.

Về cụm từ danh lam thắng cảnh, trước hết, chữ lam được gọi rút gọn từ chữ tăng già lam, hoặc tịnh lam, có nghĩa là ngôi chùa. Ở thời Lý, các ngôi chùa được phân

ra làm ba hạng: Đại danh lam (chùa nổi tiếng nhất), trung danh lam (chùa nổi tiếng vừa) và tiểu danh lam (chùa ít nổi tiếng). Cũng ở thời Lý, nơi nào có núi cao, cảnh đẹp, thường được dựng chùa thờ phật. Từ đó hình thành nên khái niệm danh lam thắng cảnh, như vậy danh lam thắng cảnh là nơi có cảnh đẹp và chùa nổi tiếng. Cho đến nay, phần lớn các danh lam thắng cảnh ở nước ta đều có chùa thờ phật.

Di tích lịch sử còn gọi là danh thắng, bao gồm những khu vực thiên nhiên có phong cảnh đẹp, có khí hậu thời tiết thủy văn, hệ sinh thái tốt cho sức khỏe con người được sắp đặt bởi bàn tay con người cùng với sự nỗ lực kiến tạo của con người;

Quần thể các danh thắng thiên nhiên bao gồm: hệ thống rừng quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên-sinh quyển, khu dự trữ sinh học, bảo tồn các loài thú bị lâm nguy;

Quần thể di tích và danh thắng: khu văn hóa – lịch sử;

Hệ thống danh thắng thiên nhiên đơn lẻ.

5. Phân bổ di tích thắng cảnh ở Việt Nam

Thống kê theo địa phương: 63 tỉnh thành, có:

- Cấp Quốc gia: 3.591
- Cấp Tỉnh: 4.404

Tổng: 32.839

Trong số 62 di tích quốc gia đặc biệt quan trọng của Việt Nam sau 5 đợt xếp hạng có:

- 05 di tích danh lam thắng cảnh: Vịnh Hạ Long, Hồ Ba Bể, Vườn quốc gia Cát Tiên và Quần thể danh thắng Tràng An-Tam Cốc-Bích Động và Quần đảo Cát Bà.
- 01 di tích khảo cổ và kiến trúc nghệ thuật: Óc Eo - Ba Thê
- 01 Di tích khảo cổ Cát Tiên.
- 02 di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh: Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng và Yên Tử
- 02 di tích lịch sử, kiến trúc nghệ thuật và khảo cổ: Thành nhà Hồ và Cổ Loa.
- 02 di tích lịch sử và khảo cổ: Khu trung tâm Hoàng Thành Thăng Long và di tích Gò Tháp (Đồng Tháp)
- 07 di tích kiến trúc nghệ thuật: Chùa Keo, Đô thị cổ Hội An, Khu đền tháp Mỹ Sơn, Đình Tây Đằng, Chùa Bút Tháp, Đền Sóc, Chùa Tây Phương.
- 10 di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật: Cố đô Hoa Lư, Quần thể kiến trúc Cố đô Huế, Côn Sơn - Kiếp Bạc, Đền Trần-Chùa Phổ Minh, Lam Kinh, Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Chùa Dâu, Chùa Thầy, Đền Bà Triệu, Phố Hiến, Chùa Phật Tích.
- 31 di tích còn lại là các di tích lịch sử đơn thuần.

Thủ tướng Chính phủ là người ra quyết định xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt đồng thời quyết định việc đề nghị Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hiệp

Quốc (UNESCO) xem xét đưa di tích tiêu biểu của Việt Nam vào Danh mục di sản thế giới.[1]

Các di tích quốc gia đặc biệt đợt 1, 2

Ngày 12 tháng 8 năm 2009, lần đầu tiên 10 di tích quốc gia đặc biệt của Việt Nam được công nhận. Tháng 3/2012, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch có văn bản đề nghị Thủ tướng Chính phủ Việt Nam xem xét xếp hạng Di tích quốc gia đặc biệt đợt 2 cho 13 di tích, danh lam thắng cảnh Việt Nam trên cơ sở xem xét đề nghị của các địa phương và ý kiến thống nhất của Hội đồng Di sản văn hoá quốc gia. Ngày 10/5/2012 Thủ tướng ra quyết định xếp hạng 13 di tích quốc gia đặc biệt, nâng tổng số lên 23 di tích.

STT	Tên di tích	Địa phương	Loại hình di tích	Năm công nhận
1	An toàn khu Định Hóa	Thái Nguyên	Di tích lịch sử	2012
2	Căn cứ Trung ương Cục miền Nam	Tây Ninh	Di tích lịch sử	2012
3	Chiến trường Điện Biên Phủ	Điện Biên	Di tích lịch sử	2009
4	Cố đô Hoa Lư	Ninh Bình	Di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật	2012
5	Côn Sơn - Kiếp Bạc	Hải Dương	Di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật	2012
6	Dinh Độc Lập	Thành phố Hồ Chí Minh	Di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật	2009
7	Đền Hùng	Phú Thọ	Di tích lịch sử	2009
8	Đô thị cổ Hội An	Quảng Nam	Di tích kiến trúc nghệ thuật	2009
9	Khu đền tháp Mỹ Sơn	Quảng Nam	Di tích kiến trúc nghệ thuật	2009
10	Khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Kim Liên	Nghệ An	Di tích lịch sử	2012

STT	Tên di tích	Địa phương	Loại hình di tích	Năm công nhận
11	Khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch	Hà Nội	Di tích lịch sử	2009
12	Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng tại Mỹ Hòa Hưng	An Giang	Di tích lịch sử	2012
13	Khu trung tâm Hoàng Thành Thăng Long	Hà Nội	Di tích lịch sử và khảo cổ	2009
14	Nhà tù Côn Đảo	Bà Rịa - Vũng Tàu	Di tích lịch sử	2012
15	Những địa điểm khởi nghĩa Yên Thế	Bắc Giang	Di tích lịch sử	2012
16	Pác Bó	Cao Bằng	Di tích lịch sử	2012
17	Quần thể kiến trúc Cố đô Huế	Thừa Thiên Huế	Di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật	2009
18	Tân Trào	Tuyên Quang	Di tích lịch sử	2012
19	Thành nhà Hồ	Thanh Hóa	Di tích lịch sử, kiến trúc nghệ thuật và khảo cổ	2012
20	Tràng An - Tam Cốc - Bích Động	Ninh Bình	Danh lam thắng cảnh	2012
21	Văn Miếu - Quốc Tử Giám	Hà Nội	Di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật	2012
22	Vịnh Hạ Long	Quảng Ninh	Danh lam thắng cảnh	2009
23	Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng	Quảng Bình	Di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh	2009

11 di tích được xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt đợt 3 (ngày 1/10/2012) gồm:

1. Danh lam thắng cảnh Hồ Ba Bể (huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn)
2. Di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh Yên Tử (thành phố Uông Bí, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh)
3. Di tích lịch sử Bạch Đằng (thị xã Quảng Yên, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh)
4. Di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật Đền Trần và Chùa Phổ Minh (thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định)
5. Di tích kiến trúc nghệ thuật Chùa Keo (huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình)
6. Di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật Lam Kinh (huyện Thọ Xuân, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa)
7. Di tích lịch sử Đại thi hào Nguyễn Du (huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh)
8. Di tích khảo cổ và kiến trúc nghệ thuật Óc Eo - Ba Thê (huyện Thoại Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh An Giang)
9. Di tích lịch sử và khảo cổ Gò Tháp (huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp)
10. Di tích lịch sử, kiến trúc nghệ thuật và khảo cổ Cổ Loa (huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội)
11. Danh lam thắng cảnh Vườn Quốc gia Cát Tiên (tỉnh Bình Phước, tỉnh Đồng Nai, tỉnh Lâm Đồng)./.

Các di tích quốc gia đặc biệt đợt 4

14 di tích được xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt đợt 4 (ngày 11/12/2013) gồm:

1. Di tích kiến trúc nghệ thuật Đình Tây Đằng (huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội)
2. Di tích lịch sử Đền Hai Bà Trưng (huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội)
3. Di tích lịch sử Đền Hát Môn (huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội)
4. Di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật Đền Ngọc Sơn và khu vực Hồ Hoàn Kiếm (quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội)
5. Di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật Phù Đổng (huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội)
6. Danh lam thắng cảnh Quần đảo Cát Bà (huyện Cát Hải, Thành phố Hải Phòng)
7. Di tích lịch sử Khu di tích nhà Trần ở Đông Triều (huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh)
8. Di tích kiến trúc nghệ thuật Chùa Bút Tháp (huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh)
9. Di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật Chùa Dâu (huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh)
10. Di tích lịch sử Rừng Trần Hưng Đạo (huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng)

11. Di tích lịch sử Chiến thắng Chương Thiện (TP. Vị Thanh và huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang).
12. Di tích lịch sử Thành cổ Quảng Trị và những địa điểm lưu niệm sự kiện 81 ngày đêm năm 1972 (thị xã Quảng Trị, huyện Hải Lăng và huyện Triệu Phong, tỉnhQuảng Trị)
13. Di tích lịch sử Đôi bờ Hiền Lương - Bến Hải (huyện Vĩnh Linh và Gio Linh, tỉnh Quảng Trị)
14. Di tích lịch sử Đường Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh (các tỉnh: Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Đắk Nông, Bình Phước);

Các di tích quốc gia đặc biệt đợt 5

14 di tích được xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt đợt 5, tháng 31/12/2014 gồm:[7]

1. Di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật Chùa Thầy và khu núi đá Sài Sơn, Hoàng Xá, Phượng Cách (huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội)
2. Di tích kiến trúc nghệ thuật Đền Sóc (huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội)
3. Di tích kiến trúc nghệ thuật Chùa Tây Phương (huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội)
4. Di tích lịch sử Khu lăng mộ và đền thờ các vị vua triều Lý (thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh)
5. Di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật Chùa Phật Tích (huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh)
6. Di tích lịch sử Khu lăng mộ và đền thờ các vị vua triều Trần (huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình)
7. Di tích lịch sử Khu đền thờ Tây Sơn Tam Kiệt (huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định)
8. Di tích lịch sử Địa điểm Chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút (huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang)
9. Di tích lịch sử Nhà tù Sơn La (thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La)
10. Di tích lịch sử Trại giam Phú Quốc (huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang)
11. Di tích lịch sử Địa đạo Vịnh Mốc và hệ thống làng hầm Vĩnh Linh (huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị)
12. Di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật Khu di tích Bà Triệu (huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa)
13. Di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật Khu di tích Phố Hiến (thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên)
14. Di tích khảo cổ Cát Tiên (huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng).

Câu hỏi ôn tập

1. Các đặc điểm di tích và thắng cảnh VN?
2. Vai trò của hệ thống di tích và thắng cảnh Việt Nam
3. Giá trị của di tích, danh thắng
4. Di tích khảo cổ là gì? Ví dụ?
5. Di tích lịch sử là gì? Ví dụ?
6. Di tích kiến trúc là gì? Ví dụ?
7. Hãy kể tên những di tích tiêu biểu/đặc biệt của VN?
8. Sự phân bổ di tích ở Việt Nam: Có bao nhiêu DT quốc gia, bao nhiêu DT cấp tỉnh/thành phố?
9. Có bao nhiêu tỉnh, thành phố ở VN? Hãy kể tên?

Bài 3 (4 tiết)
HỆ BIỂU TƯỢNG TRONG HỆ THỐNG DI TÍCH DANH THẮNG VIỆT NAM

1.Niên hiệu, niên đại

Niên hiệu là tên gọi của một triều đại phong kiến hay một thể chế chính trị cầm quyền, cũng có thể là tên gọi vắn tắt của một vị vua.

Niên đại là thời gian cụ thể mà trong khoảng thời gian đó đã diễn ra các sự kiện như xây dựng một công trình, một sự kiện …

2.Màu sắc và vật chủ

Stt	Phương hướng	Màu sắc	Vật chủ	Hành
1	Đông	Xanh	Thanh Long	Mộc
2	Tây	Trắng	Bạch Hổ	Kim
3	Nam	Đỏ	Chu Tước	Hỏa
4	Bắc	Đen	Huyền Vũ	Thủy
5	Trung ương	Vàng	Con người	Thổ

3.Vị trí và hướng của công trình

- Chọn hướng theo tiêu chuẩn phong thủy nhằm mục đích có địa linh để sinh nhân kiệt, nhân khang vật thịnh, âm phù dương thịnh…

3.1.Tiền án

Địa hình, địa vật án ngữ che chắn phía trước, bảo vệ từ trước gọi là tiền án. Vật che chắn được chọn thường là núi, đồi, gò, đồng, hòn giả sơn, bức bình phong… cũng có thể là hồ ao, đầm nước để cân bằng âm dương theo quan niệm "tụ thủy".

Tiền án cũng có thể là minh đường :con đường dẫn tới công trình nhưng không được đâm thẳng vào di tích mà phải từ bên phải hoặc bên trái rẽ/quẹo vào di tích.

3.2. Hậu chẩm

Đất phía sau, thế đất phải cao, vững chắc để làm chỗ dựa. Có thể là đồi núi…

3.3. Tả - hữu

Núi đồi, các roi đất, gò, đống … phải có hướng chầu về di tích theo quan niệm "Tả thanh long hữu bạch hổ".

Trục công trình hướng về phía nam theo nguyên tắc: "Gia ái hổ mộ ái long".

3.4. Các hướng di tích

- Hướng Nam : là hướng cơ bản của các tòa thành cổ, các trung tâm chính trị, hành chính thời phong kiến. Hướng Nam là hướng của đế vương, của thánh nhân, của sự sang quý:

+ "Lấy vợ hiền hòa làm nhà hướng Nam"

+ "Thánh nhân nam diện nhi thính thiên hạ"

- Hướng Đông: là hướng mặt trời mọc, nguồn gốc của sự sống. Các di tích của người Chăm có cửa quay về hướng Đông với ý nguyện trường sinh bất tử.

- Hướng Tây: là hướng mặt trời lặn, hướng của quá khứ, hướng dành cho người chết nên cũng là hưỡng của mồ mả. Đối với tín đồ Thiên Chúa giáo, hương Tây là hướng của nhà thờ, còn đối với người Tây Nguyên đây là hướng có cánh rừng thiêng dành cho người chết.

- Hướng Bắc: hướng giá rét, hướng ứng với quẻ Càn.

4. Linh vật

4.1. Tứ linh

Long, Ly, Quy, Phượng/Phụng: 4 con vật linh thiêng

Rồng đứng đầu vạn tộc và tượng trưng cho vương quyền – thần quyền, biểu trưng cho nhà vua và nó là thế giới của tầng trên.

Đối với cư dân nông nghiệp thì rồng tượng trưng cho nguồn nước, cho ước muốn mưa thuận gió hòa.

4.2. Ngựa và voi

Ngựa và voi chính là công cụ của thần thánh. Voi được gắn cho âm tính, cho sự hiền lành tốt bụng, luôn sẵn sàng phục vụ. Đối với Phật giáo, voi được đưa vào Phật điện để cỏng một vị Phật biểu trưng cho lý tính tuyệt đối. Voi cũng là hóa thân ban đầu của Phật. Tượng voi phủ phục trước sân các lăng mộ, đền miếu có ý nghĩa sẵn sàng phục vụ.

Ngựa: thờ ngựa trong các di tích có ý nghĩa rút ngắn khoảng cách giữa thần và người. Đối với Phật giáo, ngựa còn biểu tượng cho ánh sáng, cho sự trung thành, thẳng thắn.

4.3. Chó đá

Dân gian quan niệm nơi chó nằm là tốt. Chó tượng trưng cho sự trung thành, có khả năng xua đuổi tà ma bảo vệ con người.

"Con không chê cha mẹ khó
Chó không chê chủ nghèo"

4.4. Gà

Gà tượng trưng cho dương tính, sự quang minh chính đại. Gà trống thờ trong các di tích được tôn là Thần Kê.

Theo cuốn sách "Văn âm quảng ký" thì gà có 5 cái đức: văn, võ, nhân, tín, dũng.

4.5. Dơi

Dơi biểu tượng cho lưỡng nghi, hòa hợp âm dương. Thờ dơi là thờ phúc (hình con dơi khi dang cánh giống chữ phúc). 5 con dơi gọi là "ngũ phúc": phú, quý, thọ, khang, ninh.

4.6. Cá Chép

Biểu trưng cho sự học hành và thành đạt. Thờ cá cũng là cầu mong sự no đủ, dư thừa.

"Mồng bốn các vị ăn thề
Mồng tám cá về cá vượt vũ môn"

Cá chép còn gọi là cá Gáy, thần của Táo Quân.

4.7. Cóc, ếch, chẫu chuộc, chão chàng, ễnh ương

Đại diện cho thế lực siêu nhiên, biểu trưng cho sự điềm tĩnh, tốt bụng, cho sự học vấn.

Tranh Đông Hồ có bức Thầy đồ Cóc

Trên trống đồng Đông Sơn, cóc biểu trưng cho nguồn nước.

Trong sách vở Nho giáo, hình ảnh cóc đội đài nghiêng biểu tượng cho học vấn và tôn vinh sự học hành.

4.8. Con Quỳ

Người Trung Hoa coi con quỳ là linh thú sống trên núi.

Trên các hương án, sập gụ, đỉnh đồng, rương hòm nơi đền miếu đều có con quỳ: trấn yểm ma quỷ, bảo vệ thần thánh.

4.9. Thao thiết

Mặt bợm thường được gắn ở các then cửa, quai, rương hòm.

5. Hình tượng cỏ cây

Người Việt Nam với nền kinh tế nông nghiệp truyền thống rất coi trọng chữ "hòa": hòa hợp với thiên nhiên. Mục đích vươn tới của cư dân nông nghiệp cũng là chữ hòa giữa con người và tự nhiên. Vậy nên, cỏ cây thực vật có vai trò quan trọng đối với cuộc sống của người dân. Gồm có ba dạng :

Những cây đại thụ.

Những cây đại thụ là một thành tố không thể thiếu trong các di tích, là một phần của di tích chứng kiến sự thăng trầm của di tích và nhiều khi nó cũng chính là di tích.

Những cây đại thụ:

- đại diện cho người quân tử, đại trượng phu;
- là nơi trú sở của thần linh "mộc thần, mộc linh";
- nơi trú ngụ của những linh hồn bơ vơ;
- cây cao là con đường thăng giáng của thánh thần, gạch nối giữa trời và đất;

Những cây cao khẳng khiu, gầy guộc nhưng nhiều cành

Cây cao là mạch nối, dẫn sinh khí của trời và đất cho sự vận động. Những cây này được cho là mang tính thiêng vì nó hút về mình linh khí nối tầng trên và tầng dưới với nhau.

Những cây lùm, bụi rậm tượng trưng cho thế giới âm ti địa ngục và gắn với các vị thần bé nhỏ, nơi trú ngụ của những linh hồn bơ vơ, cô hồn…

Một số cây tiêu biểu :

- Cây bồ đề: đối với người Việt nó là cây thiêng gắn với phật tích nên được trồng trong chùa.

- Cây đa: là cây chủ đạo của một vùng đất nước, được thiêng hóa trong tâm thức của người dân. Cây đa là biểu tượng của làng quê Việt nhưng cũng là nơi trú ngụ của cô hồn, trú sở của thần linh…

- Cây si: bền vững, trường tồn

- Cây tùng: bất diệt (biến di của cây tùng là cây thông)

- Cây me: xanh tươi trường tồn, thường xuất hiện ở làng của người Chăm

- Bông sen: xuất hiện trong các ngôi chùa vì nó gắn bó với đạo Phật (tượng phật ngồi trên đài sen)

- Hoa Mẫu Đơn: thường xuất hiện trong các đền quán tượng trưng cho thế giới thần tiên. Hoa có màu đỏ tượng trưng cho sự no ấm, phú quý. Hoa còn tượng trưng cho người đàn bà đẹp. Hoa mẫu đơn trong nhà là cầu mong "phúc mãn đường" (phúc tới đầy nhà). Nó được suy tôn là chúa của các loài hoa.

- Cây tre, cây trúc : kiên cường, bất khuất tượng trưng cho người quân tử, đồng thời gắn bó mật thiết với người dân, biểu tượng của làng quê.

- Hoa đào, hoa mai: tượng trưng cho tự nhiên, mùa xuân, sinh sôi nảy nở. Hoa đào còn được coi là trừ được ma quỷ.

- Cây cau, cây dừa: là những cây được người Việt và người Chăm thờ. Với người Việt, trầu cau gắn với hôn nhân, là sự hòa hợp âm dương, là chất xúc tác trong giao tiếp, thể hiện sự no đủ. Cây cau còn tượng trưng cho sự hiên ngang của con người.

- Cây quất : tượng trưng cho kẻ nô bộc, người hầu hạ trong nhà. Trồng cây quất trong nhà là muốn có được kẻ hầu người hạ, thể hiện sự giàu sang phú quý.

6. Đồ thờ

Đồ thờ là những vật gắn với tôn giáo tín ngưỡng của người Việt, có giá trị về mặt văn hóa, làm phong phú bộ mặt văn hóa và nghệ thuật dân tộc. Đồ thờ gồm có hai loại : - Đồ thờ nhân cách

- Đồ thờ phi nhân cách

6.1. Đồ thờ nhân cách /tượng thờ

6.1.1. Tượng thờ Phật giáo

Người Việt thờ Phật theo lối thế gian, bình dân nên trong chùa cần có biểu tượng, đồ thờ làm đường dẫn vào tâm đạo đồng thời tạo sự trang nghiêm sùng kính của con người. Thực chất tượng thờ là nhằm nói về những lẽ đạo, từ tượng và thần tích tượng là những bài học dạy làm người theo tư tưởng Phật giáo. Người đệ tử đi chùa thường ngước mắt chiêm ngưỡng những pho tượng như tìm đến với Như Lai.

Tượng thờ có hệ thống từ trong ra ngoài, sự sắp đặt bao giờ cũng kèm theo một nội dung ý nghĩa. Từ trong ra ngoài tượng được sắp xếp theo những lớp lang sau:

- Bộ tượng Tam Thế Phật ngự ở trên cao và sâu nhất trong chính điện, tên đầy đủ là "Tam Thế thường trụ diệu pháp thân"
- Lớp tượng thứ hai là Di Đà Tam Tôn /Di Đà tiếp dẫn: A Di Đà Phật ngồi ở giữa, bên trái là Quan Thế Âm Bồ Tát, bên phải là Đại Thế Chí Bồ Tát. Nhiều ngôi chùa Việt Nam, tượng A Di Đà không ngồi mà đứng gọi là A Di Đà phát quang, cả tượng Quan Thế Âm và Đại Thế Chí cũng đứng.
- Lớp tiếp theo là Hoa Nghiêm Tam Thánh gồm tượng Thích Ca Mâu Ni ngồi ở giữa gọi là Hoa Nghiêm ngồi trong đài sen trong tư thế kiết già, trợ thủ là hai Bồ Tát Văn Hiền và Phổ Hiền.
- Bộ tượng Tuyết Sơn gồm Thích Ca Mâu Ni ngồi ở giữa, thị tả hai bên là tượng hai đệ tử thân thiết : Ca Diếp là tổ thứ nhất và A Nan Đà là tổ thứ hai.
- Di Lặc Tam Tôn hình dạng béo tốt, mặt cười hớn hở. Di Lặc còn gọi là Đấng Tử Tôn như là một vị cứu thế.
- Tiếp theo là tượng Cửu Long Thích Ca sơ sinh thường đứng hàng thứ năm trong chính điện. Có chùa thay bằng tượng Ngọc Hoàng Thượng Đế và Nam Tào – Bắc Đẩu. Tượng Cửu Long Thích Ca thường cởi trần mặc váy ngắn, tay trái chỉ lên trời, tay phải chỉ xuống đất thể hiện sự hài hòa âm dương, ý nghĩa của sự xuất thế của một thánh nhân. "Thiên thượng địa hạ duy ngã độc tôn".
- Quan Âm Tọa Sơn, Quan Âm Nam Hải thường đặt trong thượng điện. Bên trái là Quan Âm Nam Hải, bên phải là Quan Âm Tống Tử / Tọa Sơn, "thiên thủ thiên nhãn" ở trung tâm chính điện. Thị giả cho Quan Âm có Kim Đồng, Ngọc Nữ.
- Thập Điện Diêm Vương được đặt ở hai bên sườn của thượng điện phục trang theo lối nhà vua gồm Tần Quảng Vương, Sở Giang Vương, Diêm La Vương, Ngũ Quan Vương, Biến Thành Vương, Thái Sơn Vương, Bình Đẳng Vương, Đô Thị Vương, Chuyển Luân Vương
- Địa Tạng Bồ Tát đầu đội mũ tỳ lư, áo cà sa
- Thổ Địa là ông già râu bạc màu trắng, phục trang quan lại
- Tượng Kim Cương Hộ Pháp : Khuyến Thiện và Trừng Ác, hình thức võ tướng, đầu đội mũ kim khôi, có chức năng bảo vệ phật pháp. Có hai hệ tượng Kim Cương trong các ngôi chùa Việt:

+ Bát Bộ Kim Cương gồm Thanh Trì Tai, Tích Độc Thần, Hoàng Tùy Cầu, Bạch Tịnh Thủy, Xích Thanh Hỏa, Đinh Trì Tai, Tử Hiền, Đại Lực Thần.

+ Hai vị Khuyến Thiện và Trừng Ác : hình dáng khá to lớn, nhiều khi ngồi trên lưng con lân

- Tượng Đức Ông hình dạng quan văn ngồi trên bệ, hai bên có hai tượng phụ tá là Già Lam và Chân Tể. Bàn thờ thường đặt bên trái nơi khách hành hương đi vào thường gặp. Lễ ở bàn thờ ngài mang ý nghĩa như một hình thức xin phép trước khi vào.

- Tượng Thánh Tăng / A Nan Đà đặt đối xứng bàn thờ Đức Ông. Hỗ trợ cho thánh tăng có Diêm Nhiên. Đại sĩ A Nan Đà đại diện cho tất cả các sư sãi.

- Tượng Tổ Huyền Đăng / Thập Bát La Hán

- Tượng hậu chùa là những tượng được thờ ở nhà hậu hoặc ở hai bên tường ngồi của tiền đường. Gồm tượng Tổ chùa thờ những vị tăng qua đời tại chùa, nơi thờ gọi là nhà tổ; Điện Mẫu phản ánh tín ngưỡng đa thần của người Việt, một dạng sinh hoạt "tiền Phật hậu Mẫu"

Các vị Phật và một số Bồ Tát có mảng sơn màu tử kim (vàng rồng) để biểu hiện về sự đã đạt đạo. Một số vị khác thì có màu hồng phấn vì các vị còn phải lăn lộn nhiều để cứu vớt chúng sinh. Hầu như toàn bộ tượng Phật và Bồ Tát đều để chân trần để mỗi bước đi tránh giẫm chết những sinh vật bé nhỏ. Tất cả các tượng Phật của Việt Nam trừ tượng Di Lặc đều được thể hiện dưới dạng tóc kết các cuộn hình ốc, trên đầu thường có cái bướu nhục kháo – biểu tượng gắn với trí tuệ, giác ngộ, siêu thoát. Tất cả các tượng phật đều được ngồi ở hàng chính giữa riêng bộ Tam Thế thì dàng hàng ngang, các tượng Bồ Tát đều vấn tóc lên đỉnh và được bao bằng thiên quang (một hình thức kết hợp giữa mũ và khăn). Cũng có khi chỉ là vấn khăn hay là đội mũ tỳ lư khất phật. Tượng Bồ Tát thì tay của các vị có các dạng kết ấn như ấn liên hoa, mật phùng, vô úy, gia trì bổn tôn, cam lồ, thuyết pháp, cứu độ…Nhìn chung các pho tượng Bồ Tát đều mang tính nổi bật về trí tuệ và từ bi.

6.1.2. Tượng thờ Đạo giáo/Đạo quán

Có hai dạng quán :

- Quán không có tượng thờ: Bích Câu đạo quán gắn với nhân vật Từ Thức, nặng yếu tố thần tiên.

- Quán như chùa có các đặc điểm sau:

+ Tượng Lão giáo và tượng Phật

+ Chứa chủ yếu các yếu tố thần linh lão giáo Trung Hoa

* Hệ thống tượng thờ Lão giáo gồm

+ Tượng Tam Thanh gồm Nguyên Thủy Thiên Tôn, Linh Bảo Đạo Quân, Thái Thượng Lão Quân đặt trên chính điện cao nhất, phục trang theo lối đạo sĩ ngồi trên bệ

có trang trí rồng lân, các bức tượng về phục trang còn nhận diện được như tóc búi lên đỉnh, áo thụng, buông chân trên bệ…

+ Tượng Thánh Phụ bên tả và Thánh Mẫu bên hữu;

+ Tượng Ngọc Hoàng Thượng Đế đội mũ bình thiên;

+ Một số di tích còn có thêm bộ tượng gọi là Tứ Trấn, Cửu Diện Tinh Quân (kim, mộc, thủy, hỏa, thổ, mặt trời, mặt trăng, hổ phù, kế đô) đặt ở bên tường của thượng điện.

Tùy từng ngôi đền của từng địa phương mà có thêm một số vị thần được phối thờ chung.

6.1.3. Tượng thờ ở đình làng

Phổ biến ở các đình làng là ngai và bài vị : biểu tượng của sự thờ phụng. Ở đình ít có tượng. Đối tượng thờ chủ yếu là nhân thần : thành hoàng làng. Có một vài ngôi đình có tượng và tượng này cũng gắn với nhân thần song nó còn là biểu hiện của sự kết hợp với đạo giáo.

6.1.4. Tượng mồ

Tượng mồ cũng nằm trong tượng thờ nhân cách nhưng xuất hiện ở các lăng mộ, có các dạng như:

+ Tượng người và linh thú ở lăng mộ vua chúa Việt (lăng Khải Định);

+ Tượng người và thú ở các nhà mồ Tây Nguyên.

6.1.5. Tượng thờ văn miếu

Tượng thờ mang tính chất kỉ niệm người đã sáng lập ra học thuyết Nho giáo và những học trò đã vận dụng xuất sắc học thuyết này.

Hệ thống tượng thờ ít, chủ yếu ở Văn Miếu – Hà Nội gồm có tượng Khổng Tử và Tứ Phối

6.2. Đồ thờ phi nhân cách / vật thờ

6.2.1. Bàn thờ

Bàn thờ được coi là biểu tượng của thế giới bên trên, có nhiều dạng khác nhau như nhang án, sập thờ, ỷ thờ và nhiều hiện vật khác.

+ Nhang án: bằng đá, gỗ, gốm, phổ biến ở chùa là nhang án đá hoa sen hình hộp chữ nhật

+ Đồ thờ chính trên hương án gồm hương, nến, cành kỳ nam, bệ Tam Sơn. Đỉnh, đền thì có đỉnh đồng hoặc lư tròn ba chân.

+ Cách xếp đặt bàn thờ theo nguyên tắt cổ xưa là "đông bình tây quả". Hoa quả đặt trên mâm bồng gồm ngũ quả tượng trưng cho năm phương mà chúng sinh quần tụ đồng thời mang tâm thức Phật giáo: hạnh phúc từ nhà Phật tỏa đi năm phương. Nải chuối tượng trưng cho bàn tay phật.

+ Ở hai góc của bàn thờ có hai lọ hoa với hai cành hoa cúc vạn thọ tượng trưng cho ngày và đêm.

Khám thờ, ngai, bài vị biểu hiện uy quyền nhằm tôn vinh các vị thần.

Một số đồ thờ tiêu biểu :

+ Bát hương;

+ Đèn thờ - bộ tam sự, ngũ sự;

+ Ngai thờ;

+ Sập thờ;

+ Khám thờ;

+ Những đồ thờ riêng.

Đồ thờ có liên quan :

+ Những đồ thờ phụ, trang trí gần bàn thờ;

+ Mỗi loại hình di tích có cách sắp xếp khác nhau'

♦ Chùa: thủ xích, thiền trượng, một số pháp khí;

♦ Các đền đình: lỗ bộ, chấp kích, bộ bát bửu…

Một vài vật thờ tiêu biểu :

Đồ bát bửu: bát bửu là tám đồ quý sử dụng trong lễ rước để tăng uy nghi việc thần có mặt trong chùa, đình. Có các hình tượng sau:

Quạt vả, gươm, đàn, hòm sách, chủ phất, bút lông…

Gậy như ý, cuốn thư, lẵng hoa, bầu rượu, quạt vả, pho sách…

Đôi sáo, tì bà, quạt vả, chiếc khánh, lẵng hoa, pho sách…

Nói chung trong lễ nghi ta muốn thông qua bát bửu để bày tỏ ước muốn, cầu xin những điều tốt lành.

- Đồ chấp kích - vũ khí gắn với thần linh như qua, đại đao, long câu, gậy, phủ việt, kiếm,... thường đặt hai bên điện thờ. Chấp kích có thể bằng gỗ, đồng và được cắm vào giá. Khi ở điện thờ nó làm tăng lên uy quyền của vị thần.

- Đồ lỗ bộ là một số vũ khí thiêng dùng để rước các thần có công và linh thiêng như hai thanh mác trường, cờ tiết mao, hai phủ việt, dùi đồng, hai biển "tĩnh túc" và "hồi tị", tay văn, tay võ…

- Lọng là vật sử dụng để tôn cao thần trong đám rước. Tùy theo cấp bậc mà có số lượng, màu sắc, hình dáng và kích thước khác nhau…

Những linh vật mang tính cách đồ thờ:

- Chùa là nơi kiểm soát tâm hồn kẻ hành hương, những linh vật nơi đây như voi, trâu, tê giác, ngựa, lân…các linh vật nằm trên đài sen với ý nghĩa giải thoát tự nhiên.

- Các lăng mộ của vua chúa có những linh vật truyền thống như chó, hổ…

- Linh vật gắn trực tiếp với đồ thờ là phượng, hạc. Phượng là biểu tượng của thánh nhân và vũ trụ, mang sức mạnh siêu phàm, trên bàn thờ nó được đồng nhất với thánh nhân. Phượng được tạc để đứng trên hồ sen.

+ Trong nhiều di tích đình, đền hạc đứng trên lưng rùa, hạc biểu hiện cho tầng trên và rùa biểu hiện cho tầng dưới tạo nên thế kết hợp âm dương đối đãi. Miệng hạc ngậm hạt tròn tượng trưng cho viên ngọc pháp. Ở giữa đôi hạc có một đỉnh đồng, mỗi chân đỉnh có trang trí một con quỳ một đầu một chân, khi nó xuất hiện là điềm báo thánh nhân xuất thế. Hai tai đỉnh đồng chạm hổ phù.

+ Linh vật gắn với nho giáo: rồng (bên trái), hổ (bên phải) biểu thị sự hội tụ của các tri thức và đề cao thần thánh.

+ Linh vật gắn với đạo Mẫu là năm con hổ tượng trưng cho năm phương của thế giới trần gian.

- Kiệu thờ: có nhiều loại kiệu khác nhau như kiệu bát công, kiệu long đình, kiệu võng… Trong đám rước nó là vật chính, vượt cao hơn hẳn dòng người.

- Chuông: chuông thường gắn với các ngôi chùa nhưng trong quá trình phát triển nó cũng bước ra các di tích khác như đền, đình… Chuông có nhiều loại nhưng phổ biến có loại đại hồng chung, bảo chúng chung, gia trì chung…

- Bảng, khánh: là một món pháp khí của đạo Phật, dùng cả ngày lẫn đêm ở các tùng lâm, tu viện, học viện phật học…

- Mõ: bằng gỗ, nhiều hình dạng khác nhau nhưng phổ biến là hình cá.

- Trống thờ: trống lớn / trống đại / trống sấm và trông nhỏ / trống lệnh.

- Trụ thờ bằng đá hay thạch trụ hình lư hương

- Đồ mã: xuất phát từ quan niệm của người Việt, làm đẹp bàn thờ là tôn sùng thần linh, gắn với quan niệm trần sao âm vậy. Đồ mã gồm có nón tứ phụ, vàng tứ phủ; đồ mã lễ gồm voi, ngựa, thuyền rồng, mũ bình thiên, mũ ngũ phương, mũ Nam Tào Bắc Đẩu…

- Chùm "sơn trang" khối hình cây cối, rủ lá như cây liễu… năm mã hình nhân cho ba miền Trời, Đất, Nước.

Câu hỏi Bài 3

1. Niên hiệu là gì? Niên đại là gì? Ví dụ?
2. Vị trí và hướng của công trình di tích, thắng cảnh là gì?
3. Linh vật trong các di tích thắng cảnh là gì? (Động vật và thực vật)
4. Hình tượng cây ở di tích, thắng cảnh Việt Nam?
5. Đồ thờ nhân cách là gì? Ví dụ?
6. Đồ thờ phi nhân cách là gì? Ví dụ?

BÀI 4 (4 tiết)
MỘT SỐ DI TÍCH DANH THẮNG TIÊU BIỂU BẮC BỘ

Di tích	Tỉnh	Huyện	Mục / Hạng	Năm công nhận	Ghi chú
1.Khu Di Tích Côn Sơn - Kiếp Bạc	Hải Dương	Chí Linh	lịch sử, **đặc biệt**		
2.Đền Hùng	Phú Thọ	Việt Trì	lịch sử, **đặc biệt**		
3.Chiến trường Điện Biên Phủ	Điện Biên	Điện Biên Phủ	lịch sử cách mạng, **đặc biệt**		
4.Vịnh Hạ Long	Quảng Ninh	Hạ Long	Thắng cảnh, **đặc biệt**	1962	Di sản UNESCO từ 1994
5.Phủ Chủ tịch	Hà Nội	Ba Đình	lịch sử, **đặc biệt**	1975	
6.Hoàng thành Thăng Long	Hà Nội	Ba Đình	lịch sử, **đặc biệt**		
7.Động và chùa Bích Động	Ninh Bình	Hoa Lư	lịch sử, **đặc biệt**		
8.Quần thể danh thắng Tràng An	Ninh Bình	Hoa Lư	thắng cảnh, **đặc biệt**		
9.Tam Cốc	Ninh Bình	Hoa Lư	thắng cảnh, **đặc biệt**		

1. Đền Hùng

1.1.Giới thiệu

Đền Hùng là tên gọi khái quát quần thể đền chùa thờ phụng các Vua Hùng và tôn thất của nhà vua trên núi Nghĩa Lĩnh, gắn với lễ hội Đền Hùng được tổ chức tại địa điểm đó hàng năm vào ngày 10 tháng 3 âm lịch. Hiện nay, theo các tài liệu khoa học đã công bố đa số đều thống nhất nền móng kiến trúc đền Hùng bắt đầu được xây dựng từ thời vua Đinh Tiên Hoàng trị vì. Đến thời Hậu Lê (thế kỷ 15) được xây dựng hoàn chỉnh theo quy mô như hiện tại.

Lăng Hùng vương trên đỉnh núi Nghĩa Lĩnh

1.2. Vị trí

Quần thể di tích đền Hùng nằm từ chân núi đến đỉnh ngọn núi Nghĩa Lĩnh cao 175 mét (núi có những tên gọi như Núi Cả, Nghĩa Lĩnh, Nghĩa Cương, Hy Cương, Hy Sơn, Bảo Thiếu Lĩnh, Bảo Thiếu Sơn), thuộc địa phận xã Hy Cương, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, trong khu rừng được bảo vệ nghiêm ngặt giáp giới với những xã thuộc huyện Lâm Thao, Phù Ninh và vùng ngoại ô thành phố Việt Trì, cách trung tâm thành phố Việt Trì khoảng 10 km. Khu vực đền Hùng ngày nay nằm trong địa phận của kinh đô Phong Châu của quốc gia Văn Lang cổ xưa. Theo cuốn Ngọc phả Hùng Vương, đương thời các Vua Hùng đã cho xây dựng điện Kính Thiên tại khu vực núi Nghĩa Lĩnh này.

1.3. Quá trình phát triển

Đền Hùng được Bộ Văn hóa thông tin xếp hạng là khu di tích đặc biệt của quốc gia vào năm 1962. Đến năm 1967, Chính phủ Việt Nam đã quyết định khoanh vùng xây dựng khu rừng cấm Đền Hùng. Ngày 8 tháng 2 năm 1994, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam đã phê duyệt dự án quy hoạch tổng thể Khu di tích lịch sử Đền Hùng lần thứ nhất, tạo tiền đề cho việc đầu tư xây dựng nhiều công trình hạng mục trong khu di tích.

Ngày 6 tháng 1 năm 2001, Chính phủ Việt Nam ban hành Nghị định số 82/2001/NĐ-CP, quy định về quy mô, nghi lễ tổ chức giỗ Tổ Hùng Vương và lễ hội Đền Hùng hàng năm. Ngày 10 tháng 3 trở thành ngày quốc lễ, ngày giỗ Tổ Hùng Vương.

Khu di tích lịch sử Đền Hùng đã không ngừng lớn mạnh, được thể hiện sâu sắc và rõ nét hơn qua hàng loạt công trình kiến trúc văn hóa đầu tư xây dựng. Nổi bật nhất

là từ sau Quyết định số 84/2004/QĐ-TTg ngày 30 tháng 3 năm 2004 về việc phê duyệt quy hoạch phát triển Khu di tích lịch sử Đền Hùng đến năm 2015.

Nhiều công trình tiếp tục được xây dựng tại khu di tích Đền Hùng như Đền thờ Lạc Long Quân, đường hành lễ tại trung tâm lễ hội, trụ sở làm việc và nhà tiếp đón khách của khu di tích, đài tưởng niệm các anh hùng, liệt sĩ...Trước sự phát triển và quy mô ngày càng lớn, đòi hỏi phải có một bộ máy quản lý tương xứng. Ngày 23 tháng 2 năm 2005, UBND tỉnh Phú Thọ đã ban hành Quyết định số 525/2005/QĐ-UB về việc nâng cấp Ban quản lý Khu di tích Đền Hùng thuộc Sở Văn hóa thông tin Phú Thọ thành Khu di tích lịch sử Đền Hùng trực thuộc UBND tỉnh.

Ngày 6 tháng 12 năm 2012, UNESCO công nhận Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương ở Phú Thọ là di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại với những yếu tố thuộc đời sống tâm linh của người Việt Nam đã tồn tại từ hàng nghìn năm nay, thể hiện nền tảng tinh thần đại đoàn kết dân tộc và gắn kết cộng đồng. Tính độc đáo của tín ngưỡng này thể hiện rất rõ ở yếu tố thờ Hùng Vương chính là thờ Quốc tổ. Đây là hiện tượng văn hóa không phải dân tộc nào cũng có.

1.4. Một số di tích chính trong Đền Hùng

Cổng dẫn lên khu DT đền Hùng

Đền Giếng

Đền Hạ

Đền Trung

Đền Thượng

1. Đền Hạ: Tương truyền là nơi Âu Cơ... sinh hạ bọc trăm trứng, sau nở thành 100 người con.

2. Nhà bia: Nhà bia nằm ngay cạnh đền Hạ có kiến trúc hình lục giác với 6 mái. Trong nay đặt tấm bia đá khắc dòng chữ quốc ngữ: "Các Vua Hùng đã có công dựng

nước, Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước". Đây là câu nói nổi tiếng của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong chuyến thăm Đền Hùng ngày 19 tháng 9 năm1954.

3. Chùa Thiên Quang: còn gọi là Thiên quang thiền tự, tọa lạc gần đền Hạ.

4. Đền Trung: Tương truyền là nơi các Vua Hùng cùng các Lạc hầu, Lạc tướng du ngoạn Nghĩa Lĩnh ngắm cảnh và họp bàn việc nước.

5. Đền Thượng: Đền được đặt trên đỉnh núi, nơi ngày xưa theo truyền thuyết cácVua Hùng thường lên tiến hành các nghi lễ, tín ngưỡng của cư dân nông nghiệp thờ trời đất, thờ thần lúa, cầu mong mưa thuận gió hòa, mùa màng tươi tốt, nhân khang vật thịnh. Ngoài cổng đền có dòng đại tự: "Nam Việt triệu tổ" (tổ tiên của Việt Nam).

6. Cột đá thề: Bên phía tay trái đền Thượng có một cột đá gọi là cột đá thề, tương truyền do Thục Phándựng lên khi được Vua Hùng thứ 18 truyền ngôi để thề nguyện bảo vệ non sông đất nước mà Hùng Vương trao lại và đời đời hương khói trông nom miếu vũ họ Vương.

7. Lăng Hùng Vương (Hùng Vương lăng) tương truyền là mộ của Vua Hùng thứ 6. Lăng mộ nằm ở phía đông đền Thượng, mặt quay theo hướng Đông Nam. Xưa đây là một mộ đất, thời Tự Đức năm thứ 27 (năm 1870) đã cho xây mộ dựng lăng. Thời Khải Định tháng 7 (năm 1922) trùng tu lại.

8. Đền Giếng: Tương truyền là nơi công chúa Tiên Dung và công chúa Ngọc Hoa (con gái của Vua Hùng thứ 18) thường soi gương, vấn tóc khi theo cha đi kinh lý qua vùng này. Đền được xây dựng vào thế kỷ thứ 18.

9. Đền Tổ mẫu Âu Cơ: Là một ngôi đền mới, được bắt đầu xây dựng vào năm 2001 và khánh thành tháng 12 năm 2004. Đền được xây dựng trên núi Ốc Sơn (núi Vặn).

1.5. Hành trình của du khách

Khu di tích lịch sử đền Hùng bao gồm bốn đền chính là đền Hạ, đền Trung, đền Thượng và đền Giếng. Từ những bậc đầu tiên dưới chân núi, du khách sẽ qua cánh cổng, bước nhiều bậc đá lên thắp hương và thăm thú các đền, kết thúc tại đền Thượng trên đỉnh Nghĩa Lĩnh, nơi có lăng mộ vua Hùng thứ 6.

1.6. Lễ hội đền Hùng

Văn học dân gian Việt Nam nói về lễ hội đền Hùng như sau:

Dù ai đi ngược về xuôi
Nhớ ngày giỗ tổ mùng mười tháng ba

Lễ hội đền Hùng còn gọi là Giỗ tổ Hùng Vương là một lễ hội lớn mang tầm vóc quốc gia ở Việt Nam, tưởng nhớ và tỏ lòng biết ơn công lao lập nước của các vua Hùng, những vị vua đầu tiên của dân tộc. Lễ hội diễn ra vào ngày 10 tháng 3 âm lịch, tuy nhiên, lễ hội thực chất đã diễn ra từ hàng tuần trước đó với những phong tục như đâm đuống (đánh trống đồng) của dân tộc Mường, hành hương tưởng niệm các vua

Hùng, và kết thúc vào ngày 10 tháng 3 âm lịch với lễ rước kiệu và dâng hương trên đền Thượng. Lễ hội đền Hùng hiện được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nâng lên thành giỗ quốc Tổ tổ chức lớn vào những năm chẵn.

Có 2 lễ được cử hành cùng thời điểm ngày chính hội:

Lễ rước kiệu vua: Đám rước kiệu với màu sắc sặc sỡ của bạt ngàn cờ, hoa, lọng, kiệu, trang phục truyền thống xuất phát từ dưới chân núi rồi lần lượt qua các đền để tới đền Thượng, nơi làm lễ dâng hương. Đám rước như một con rồng uốn lượn trên những bậc đá dưới những tán lá cây để tới đỉnh núi Thiêng.

Lễ dâng hương: Người hành hương tới đền Hùng chủ yếu vì nhu cầu của đời sống tâm linh. Mỗi người đều thắp lên vài nén hương khi tới đất Tổ để nhờ làn khói thơm nói hộ những điều tâm niệm của mình với tổ tiên. Trong tâm hồn người Việt thì mỗi nắm đất, gốc cây nơi đây đều linh thiêng và chẳng có gì khó hiểu khi nhìn thấy những gốc cây, hốc đá cắm đỏ những chân hương.

Phần hội có nhiều trò chơi dân gian đặc sắc. Đó là những cuộc thi hát xoan (tức hát ghẹo), một hình thức dân ca đặc biệt của Phú Thọ, những cuộc thi vật, thi kéo co, hay thi bơi trải ở ngã ba sông Bạch Hạc, nơi các vua Hùng luyện tập các đoàn thủy binh luyện chiến.

Từ năm 2001, giỗ tổ Hùng Vương trở thành quốc lễ. Từ ngày 10/3/ 2007 âm lịch hàng năm là ngày nghỉ lễ. Lê hội đền Hùng những năm lẻ sẽ do tỉnh Phú Thọ đứng ra tổ chức. Các năm chẵn sẽ có quy mô ở các cấp trung ương. Lễ hội đền Hùng không chỉ diễn ra ở khu di tích lịch sử đền Hùng Phú Thọ mà sẽ diễn ra ở nhiều địa phương trong cả nước như thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Đà Nẵng.v.v…

2. Côn Sơn – Kiếp Bạc

Khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc là một trong 62 di tích quốc gia đặc biệt quan trọng của Việt Nam. Quần thể di tích này thuộc địa bàn thị xã Chí Linh tỉnh Hải Dương. Nơi đây gồm quần thể các di tích lịch sử liên quan đến những chiến công lẫy lừng trong ba lần quân dân thời Trần đánh thắng quân xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII và trong cuộc kháng chiến 10 năm của nghĩa quân Lam Sơn chống quân Minh ở thế kỷ XV. Đây là nơi gắn liền với thân thế, sự nghiệp của các vị anh hùng dân tộc Nguyễn Trãi, Trần Hưng Đạo cùng với nhiều danh nhân văn hoá của dân tộc: Trần Nguyên Đán, Pháp Loa, Huyền Quang… Điểm nhấn của khu di tích này là chùa Côn Sơnvà đền Kiếp Bạc

Ngày 18/6/2010 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 920/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch tổng thể bảo tồn Khu di tích lịch sử - văn hóa Côn Sơn – Kiếp Bạc gắn với phát triển du lịch, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Trong dịp Lễ hội mùa thu năm 2012, Khu Di tích lịch sử - văn hóa Côn Sơn - Kiếp Bạc đã được công nhận là di tích quốc gia đặc biệt.

2.1. Chùa Côn Sơn

Chính điện chùa Côn Sơn

Chùa Côn Sơn tên chữ là "Thiên Tư Phúc Tự", nghĩa là chùa được trời ban cho phước lành. Chùa kiến trúc theo kiểu chữ công, gồm Tiền đường, Thiêu lương, Thượng điện là nơi thờ Phật, trong đó có những tượng Phật từ thời Lê cao tới 3 mét. Tiếp đến nhà Tổ là nơi thờ các vị tổ có công tu nghiệp đối với chùa: Điều ngự Trúc Lâm Trần Nhân Tông, Thiền sư Pháp Loa và Thiền sư Huyền Quang. Đường vào Tam quan lát gạch, chạy dài dưới hàng thông trăm năm phong trần xen lẫn những tán vải thiều xum xuê xanh thẫm. Tam quan được tôn tạo năm 1995, kiểu cổ, có 2 tầng 8 mái với các hoạ tiết hoa lá, mây tản cách điệu của nền nghệ thuật kiến trúc thời Lê. Sân chùa có 4 nhà bia.

Chùa nằm dưới chân núi Côn Sơn. Tương truyền nơi đây là nơi hun gỗ làm than và đã từng diễn ra trận hoả công hun giặc, dẹp loạn 12 sứ quân của Đinh Bộ Lĩnh ở thế kỷ X. Nên ngoài tên gọi Côn Sơn, núi còn có tên là Kỳ Lân hay núi Hun. Chùa "Thiên Tư Phúc Tự" trong dân gian quen gọi theo tên núi là chùa Côn Sơn hay còn gọi là Chùa Hun.

Thiền sư Huyền Quang vị tổ thứ ba của Thiền phái Trúc Lâm - một thiền phái mang màu sắc dân tộc Việt Nam đã về tu ở chùa Côn Sơn. Tại Côn Sơn Huyền Quang cho lập đài Cửu phẩm liên hoa, biên tập kinh sách, làm giảng chủ thuyết pháp phát triển đạo phái không ngừng. Ngày 22 tháng giêng năm Giáp Tuất (1334) Thiền sư Huyền Quang viên tịch tại Côn Sơn. Vua Trần Minh Tông đã cấp cho ruộng để thờ và cho xây tháp tổ sau chùa, đặc phong Tự Tháp "Huyền Quang tôn giả".

Chùa Côn Sơn có từ thời Trần (truyền thuyết cho rằng Chùa có từ thời Đinh), năm Khai Hựu nguyên niên (1329), được Pháp Loa tôn tạo với quy mô lớn. Dấu vết của lần trùng tu này còn hiện diện đến nay. Nguyễn Trãi từng làm Đề cử chùa Côn Sơn. Chùa Côn Sơn xưa nay là danh lam cổ tích của đất nước, hiện còn nhiều dấu tích và cổ vật có giá trị.

2.2. Đền Kiếp Bạc

Kiếp Bạc là tên ghép của hai làng Vạn Yên (làng Kiếp) và Dược Sơn (làng Bạc). Nơi đây là thung lũng trù phú, xung quanh có dãy núi Rồng bao bọc tạo. Vào thế

kỷ 13, đây là nơi đóng quân và là phủ đệ của Trần Hưng Đạo, người anh hùng dân tộc, người chỉ huy quân sự tối cao trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên Mông.

Đền thờ Trần Hưng Đạo được dựng vào đầu thế kỷ 14, trên một khu đất ở trung tâm thung lũng Kiếp Bạc. Trong đền hiện còn 7 pho tượng bằng đồng: tượng Trần Hưng Đạo, phu nhân, 2 con gái, Phạm Ngũ Lão, Nam Tào, Bắc Đẩu và 4 bài vị thờ 4 con trai. Hàng năm, hội đền được tổ chức vào ngày mất của Trần Hưng Đạo (ngày 20 tháng 8 âm lịch).

2.3. Đền thờ Nguyễn Trãi

Đền thờ Nguyễn Trãi ở Côn Sơn - Hải Dương

Đền thờ Nguyễn Trãi khởi công xây dựng ngày 14-12-2000, trên khuôn viên đất rộng gần 10.000 mét vuông, tại chân núi Ngũ Nhạc, nằm trong khu vực Thanh Hư Động và gần nơi ngày xưa từng có đền thờ bà Trần thị Thái, thân mẫu củaNguyễn Trãi. Phía bên phải là dòng suối Côn Sơn chảy từ Bắc xuống Nam, uốn lượn từ phải qua trái, ôm lấy khu Đền.

Đền thờ chính, hai nhà Tả vu, Hữu vu, Nghi môn nội, Nghi môn Ngoại, Nhà Bia, Am hoá vàng, cầu vào cổng chính, cầu qua suối Côn Sơn theo kiểu thượng gia hạ kiều để lên Thạch Bàn, nhà từ đền, hệ thống sân vườn, đường cấp thoát nước...

Ngôi đền chính tưa lưng vào Tổ Sơn, hai bên tì vào hai dãy núi Ngũ Nhạc và Kỳ Lân là tả Thanh long và hữu Bạch hổ. Phía trước có hồ nước rộng, tiếp theo là núi Trúc Thôn đối diện với núi Phượng Hoàng. Xa xa là dãy núi An Lạc.

Đền thờ Nguyễn Trãi là công trình trọng điểm nằm trong quần thể khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc, kiến trúc theo truyền thống và rất độc đáo; với một nguồn lớn kinh phí cùng với những người có tâm đức, các Nghệ nhân và những người thợ khéo tay, cần mẫn lao động hơn 2.500 ngày để có được công trình hôm nay, thoả mãn cao nhất nhu cầu du lịch gắn với lịch sử và tâm linh của các thế hệ mai sau. Tại gian tiền tế của đền Kiếp Bạc hiện còn trưng bày 2 đoạn xương ống chân voi. Tương truyền đây là con voi chiến của Hưng Đạo Đại Vương - Trần Quốc Tuấn trong khi ra trận bị sa lầy tại cánh đồng gần tỉnh Thái Bình, mặc dù quân sỹ dốc sức làm mọi cách để cứu voi khỏi bị sa lầy nhưng vẫn không cứu nổi, Trần Hưng Đạo đành phải bỏ voi lại để tiếp tục tiến quân ra chiến trường và có chỉ gươm xuống đất thề sẽ quay lại cứu voi khi

thắng trận. Thắng trận trở về đến cánh đồng nơi voi bị sa lầy nhưng con voi đã chết vì bị chìm lún xuống bùn. Tương truyền 2 ống xương chân voi hiện đang đặt tại gian tiền tế đền Kiếp Bạc là xương của con voi trung thành của Đức Thánh Hưng Đạo Đại Vương.

2.4. Đền thờ Trần Nguyên Hãn

Đền thờ Trần Nguyên Hãn nằm trên đền thờ Nguyễn Trãi, cũng ở ven suối. Trần Nguyên Hãn là đại công thần nhà Lê và là em con cậu ruột của Nguyễn Trãi.

2.5. Đền thờ Trần Nguyên Đán

Nằm ở phía trên cả đền thờ Nguyễn Trãi và Trần Nguyên Hãn, gần thượng nguồn suối Côn Sơn. Trần Nguyên Đán là ông Nguyễn Trãi. Các đền này đều rất đẹp và hợp thành một quần thể mới hoàn toàn hòa hợp với quần thể chùa Côn Sơn cũ.

Năm 1385, Trần Nguyên Đán cùng vợ đưa cháu ngoại Nguyễn Trãi về sống tại Côn Sơn. Ông nuôi dạy Nguyễn Trãi trưởng thành. Tại Côn Sơn ông cùng vợ trồng rừng thông, bãi giễ và xây dựng quần thể kiến trúc trong núi. Động Thanh Hư là công trình quy mô, hoành tráng với nhiều hạng mục kiến trúc hoà với thiên nhiên, trong đó có các nơi "Nghỉ ngơi, chơi ngắm" là thắng cảnh tiêu biểu mà từ lâu đã trở thành địa danh, di tích nổi tiếng, đi vào thi ca sử sách ở nhiều thời đại.

Năm 1390, Quan Đại Tư Đồ Trần Nguyên Đán tạ thế tại Côn Sơn. Vua Trần nhớ công đức của ông, sắc chỉ cho nhân dân lập đền, tạc tượng thờ Người tướng quốc tại Côn Sơn. Trải qua năm tháng Đền thờ xưa không còn.

Năm 2005, tỉnh Hải Dương xây dựng Đền Thanh Hư trên nền nhà cũ của Ông giữa rừng tùng bách tại Côn Sơn. Đền Thanh Hư kiến trúc theo chữ Đinh, toà Tiên bái chồng diêm cổ các hai tầng tám mái uy nghi. Đền tựa núi Ngũ Nhạc, Minh Đường hướng đông nam, hồ Côn Sơn nơi tụ phong, tụ thuỷ; núi An Lạc làm Tiền Án, dãy An Sinh thế long chầu. Trong Đền hệ thống hoành phi, câu đối, đồ thờ bài trí theo nghi thức truyền thống. Tượng Quan Đại Tư Đồ thần thái uy nghiêm, nhân từ.

3. Vịnh Hạ Long

3.1. Giới thiệu

(V*ịnh nơi rồng đáp xuống*) là một vịnh nhỏ thuộc phần bờ Tây vịnh Bắc Bộ tại khu vực biển Đông BắcViệt Nam, bao gồm vùng biển đảo thuộc thành phố Hạ Long, thành phố Cẩm Phả và một phần của huyện đảo Vân Đồn của tỉnh Quảng Ninh.

Là trung tâm của một khu vực rộng lớn có những yếu tố ít nhiều tương đồng về địa chất, địa mạo, cảnh quan, khí hậuvà văn hóa, với vịnh Bái Tử Long phía Đông Bắc và quần đảo Cát Bà phía Tây Nam, vịnh Hạ Long giới hạn trong diện tích khoảng 1.553 km² bao gồm 1.969 hòn đảo lớn nhỏ, phần lớn là đảo đá vôi, trong đó vùng lõi của Vịnh có diện tích 335 km² quần tụ dày đặc 775 hòn đảo. Lịch sử kiến tạo địa chất đá vôi của Vịnh đã trải qua khoảng 500 triệu năm với những hoàn cảnh cổ địa lý rất

khác nhau; và quá trình tiến hóa carxtơ đầy đủ trải qua trên 20 triệu năm với sự kết hợp các yếu tố như tầng đá vôi dày, khí hậu nóng ẩm và tiến trình nâng kiến tạo chậm chạp trên tổng thể. Sự kết hợp của môi trường, khí hậu, địa chất, địa mạo, đã khiến vịnh Hạ Long trở thành quần tụ của đa dạng sinh học bao gồm hệ sinh thái rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới và hệ sinh thái biển và ven bờ với nhiều tiểu hệ sinh thái[3]. 14 loài thực vật đặc hữu[4] và khoảng 60 loài động vật đặc hữu đã được phát hiện trong số hàng ngàn động, thực vật quần cư tại Vịnh.

3.2. Điều kiện tự nhiên và xã hội

Vị trí

Là một vịnh nhỏ, bộ phận của vịnh Bắc Bộ, Vịnh Hạ Long được giới hạn với phía Đông Bắc giáp vịnh Bái Tử Long; phía Tây Nam giáp quần đảo Cát Bà; phía Tây và Tây Bắc giáp đất liền bằng đường bờ biển khoảng 120 km kéo dài từ thị xã Quảng Yên, qua thành phố Hạ Long, thành phố Cẩm Phả đến hết huyện đảo Vân Đồn; phía Đông Nam và phía Nam hướng ra vịnh Bắc Bộ. Trong diện tích 1.553 km² gồm vùng lõi và vùng đệm, nằm tại các tọa độ từ 106°58'-107°22' Đông và 20°45'-20°50' Bắc, vịnh Hạ Long bao gồm 1.969 hòn đảo lớn nhỏ, trong đó 989 đảo có tên và 980 đảo chưa được đặt tên.

Môi trường và khí hậu

Vịnh Hạ Long là vùng biển đảo có khí hậu phân hóa 2 mùa rõ rệt: mùa hạ nóng ẩm với nhiệt độ khoảng 27-29 °C vàmùa đông khô lạnh với nhiệt độ 16-18 °C, nhiệt độ trung bình năm dao động trong khoảng 15-25 °C. Lượng mưa trên vịnh Hạ Long vào khoảng từ 2.000mm–2.200mm tuy có tài liệu chi tiết hóa lượng mưa là 1.680mm với khoảng trên 300mm vào mùa nóng nhất trong năm (từ tháng 6 đến tháng 8) và dưới 30mm vào mùa khô nhất trong năm (từ tháng 12 đến tháng 2 năm sau). Hệ thủy triều tại vịnh Hạ Long rất đặc trưng với mức triều cường vào khoảng 3,5-4m/ngày. Độ mặn trong nước biển trên vùng Vịnh dao động từ 31 đến 34.5MT vào mùa khô nhưng vào mùa mưa, mức này có thể thấp hơn. Mực nước biển trong vùng Vịnh khá cạn, có độ sâu chỉ khoảng 6m đến 10m và các đảo đều không lưu giữ nước bề mặt.

Dân số

Trong số 1.969 đảo của Hạ Long hiện nay chỉ có khoảng 40 đảo là có dân sinh sống, những đảo này có quy mô từ vài chục đến hàng ngàn hecta tập trung chủ yếu ở phía Đông và Đông Nam vịnh Hạ Long[7]. Mấy chục năm gần đây, nhiều vạn chài sống trôi nổi trên mặt nước, bắt đầu lên một số đảo định cư biến những đảo hoang sơ trở thành trù phú như đảo Sa Tô (thành phố Hạ Long), đảo Thắng Lợi (huyện đảo Vân Đồn).

Dân số trên vịnh Hạ Long hiện nay khoảng 1.540 người, tập trung chủ yếu ở các làng đánh cá Cửa Vạn, Ba Hang, Cặp Dè (thuộcphường Hùng Thắng, thành phố

Hạ Long). Cư dân vùng Vịnh phần lớn sống trên thuyền, trên nhà bè để thuận tiện cho việc đánh bắt, nuôi trồng và lai tạo các giống thủy sản, hải sản. Ngày nay đời sống của cư dân Vịnh Hạ Long đã phát triển do kinh doanh dịch vụ du lịch.

3.3. Cảnh quan

Cảnh quan đá, nước và bầu trời trên vịnh Hạ Long

Vùng di sản trên vịnh Hạ Long được thế giới công nhận (vùng lõi) có diện tích 434 km², như một hình tam giác với ba đỉnh là đảo Đầu Gỗ (phía Tây), hồ Ba Hầm (phía Nam) và đảo Cống Tây (phía Đông), bao gồm 775 đảo với nhiều hang động, bãi tắm. Vùng kế bên (vùng đệm), là di tích danh thắng quốc gia đã được bộ Văn hóa Thông tin Việt Nam xếp hạng từ năm 1962. Địa hình Hạ Long là đảo, núi xen kẽ giữa các trũng biển, là vùng đất mặn có sú vẹt mọc và những đảo đá vôi vách đứng tạo nên những vẻ đẹp tương phản, kết hợp hài hòa, sinh động các yếu tố: đá, nước và bầu trời.

Biển và đảo

Các đảo ở vịnh Hạ Long có hai dạng là đảo đá vôi và đảo phiến thạch, tập trung ở hai vùng chính là vùng phía Đông Nam Vịnh Bái Tử Long và vùng phía Tây Nam vịnh Hạ Long. Theo thống kê của ban quản lý vịnh Hạ Long, trong tổng số 1.969 đảo của vịnh Hạ Long có đến 1.921 đảo đá với nhiều đảo có độ cao khoảng 200m. Đây là hình ảnh cổ xưa nhất của địa hình có tuổi kiến tạo địa chất từ 250-280 triệu năm về trước, là kết quả của quá trình vận động nâng lên, hạ xuống nhiều lần từ lục địa thành trũng biển. Quá trình carxtơ bào mòn, phong hóa gần như hoàn toàn tạo ra một vịnh Hạ Long độc nhất vô nhị, với hàng ngàn đảo đá nhiều hình thù, dáng vẻ khác nhau lô nhô trên mặt biển, trong một diện tích không lớn của vùng Vịnh.

Vùng tập trung các đảo đá có phong cảnh ngoạn mục và nhiều hang động đẹp là vùng trung tâm Di sản Thiên nhiên vịnh Hạ Long, bao gồm phần lớn vịnh Hạ Long (vùng lõi), một phần vịnh Bái Tử Long và vịnh Lan Hạ thuộc quần đảo Cát Bà (vùng đệm).

Hòn Con Cóc: Hòn Con Cóc nằm cách cảng tàu du lịch Bãi Cháy khoảng 12 km về phía Đông Nam, trên vùng vịnh Hạ Long. Đây là hòn núi đá rất đẹp có góc nghiêng và hình dáng như một con cóc ngồi xổm giữa biển nước, cao khoảng 9m.

Hòn Gà Chọi:

Hòn Gà Chọi

Là một trong những hòn đảo nổi tiếng trên vịnh Hạ Long, hòn Gà Chọi (hay đôi khi gọi là Hòn Trống Mái) nằm gần hòn Đỉnh Hương ở phía Tây Nam của Vịnh, cách cảng tàu du lịch Bãi Cháy khoảng 5 km. Đây là cụm gồm 2 đảo có hình thù giống như một đôi gà, một trống một mái, có chiều cao khoảng hơn 10m với chân thót lại ở tư thế rất chênh vênh. Là biểu tượng trên logo của vịnh Hạ Long, hòn Gà Chọi cũng là biểu tượng trong sách hướng dẫn du lịch Việt Nam nói chung.

Đảo Ngọc Vừng: Đảo Ngọc Vừng nằm cách cảng tàu du lịch khoảng 34 km, thuộc huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh, có đặc điểm là một trong số ít đảo đất trên vùng vịnh Hạ Long. Xung quanh đảo có nhiều bãi biển đẹp, có núi Vạn Xuân cao 182m và có di chỉ khảo cổ thuộc văn hoá Hạ Long rộng 45.000m².

Đảo Ngọc Vừng rộng 12 km², có người ở, có bến cảng cổ Cống Yên thuộc hệ thống thương cảng cổ Vân Đồn từ thế kỷ 11, và có di tích thành cổ nhà Mạc, thành nhà Nguyễn. Phía đông của đảo có bãi cát dài tới hàng kilômét với cát trắng trải ra tới tận bến tàu.

Khu vực này tương truyền trước kia có nhiều ngọc trai, đêm đêm phát sáng cả một vùng trời biển, nên có một số đảo mang tên đảo Ngọc như đảo Ngọc Vừng (ngọc phát sáng), hay Minh Châu (ngọc châu, ngọc sáng). Trước kia cư dân trên đảo sống bằng nghề đánh bắt hải sản và khai thác ngọc trai. Ngày nay cư dân ở đây vẫn còn mò trai lấy ngọc, đồng thời nghề nuôi trai lấy ngọc cũng đang phát triển mạnh.

Hang động

Không chỉ những biến đổi của những đảo đá màu xanh đen trên mặt nước biếc vùng Vịnh hấp dẫn du khách, trên những chiếc thuyền dơi màu nâu đỏ xuất phát từ bến tàu Hạ Long bắt đầu hành trình ngoạn cảnh, những khám phá lại tiếp tục khi du khách lên đảo, thăm thú những hang động ẩn chứa nhiều chứng tích lịch sử. Những hang động tại Hạ Long, theo các nhà thám hiểm địa chất người Pháp, khi nghiên cứu về vịnh Hạ Long đầu thế kỷ 20, khẳng định rằng hầu hết trong số chúng đều được kiến tạo trong thế Pleistocen kéo dài từ 2 triệu đến 11 ngàn năm trước, nằm trong 3 nhóm hang ngầm cổ, hang nền carxtơ và các hàm ếch biển.

Hang Sửng Sốt:

Thạch nhũ trong hang Sửng Sốt

Hang Sửng Sốt, hay động Sửng Sốt nằm trên đảo Bồ Hòn ở trung tâm vịnh Hạ Long, được người Pháp đặt tên *"Grotte des surprises"* (động của những kỳ quan). Đây là một hang động rộng và đẹp vào bậc nhất của vịnh Hạ Long. Nằm ở vùng trung tâm du lịch của Vịnh với hệ thống trong tuyến du lịch bao gồm bãi tắm Ti Tốp - hang Bồ Nâu - động Mê Cung-hang Luồn - hang Sửng Sốt.

Vị trí và diện tích: Hang Sửng Sốt là một hang dạng ống, nằm ở độ cao 25m so với mực nước biển hiện tại. Diện tích khoảng 10.000m2, chiều dài hơn 200m, chỗ rộng nhất 80m, khoảng cách lớn nhất từ nền tới trần hang xấp xỉ 20m. Hang được chia thành 2 ngăn chính.

Động Thiên Cung:

Cách thành phố Hạ Long khoảng 8 km và cách bến tàu du lịch 4 km là đảo Vạn Cảnh, còn gọi là đảo Canh Độc có tọa độ 107°00'54" và 20°54'78". Trong sách *Đại Nam nhất thống chí* có ghi: *hòn Canh Độc lưng chừng đảo có động rộng rãi chứa được vài ngàn người, gần đó có hòn Cặp Gà, Hòn Mèo, Hòn La....* Ngày nay, qua khảo cứu, đảo Vạn Cảnh có đỉnh cao 189m, hình dáng như một chiếc ngai ôm hai hang động là hang Đầu Gỗ nằm chênh vênh trên cao và động Thiên Cung ở cách mép nước không xa. Hang Đầu Gỗ và động Thiên Cung cách nhau chừng 100m, được thông nhau bằng những lối đi quanh co, uốn lượn dưới tán lá rừng.

Động Thiên Cung nằm ở lưng chừng đảo Canh Độc, ở độ cao 25m so với mực nước biển. Du khách vừa bước vào cửa động Thiên Cung, lòng động đột ngột mở ra không gian có tiết diện hình tứ giác với chiều dài hơn 130 mét, với những măng đá như một đền đài mỹ lệ. Vách động cao và thẳng đứng được bao bọc bởi nhữngnhũ đá và trên mỗi vách động ấy thiên nhiên đã khảm nhiều hình thù kỳ lạ, hấp dẫn người xem. Đó là 4 cột trụ to lớn giữa động mà từ chân cột tới đỉnh đều được chạm nổi nhiều hình thù kỳ lạ như chim cá, cảnh sinh hoạt của con người, hoa lá cành; là những thạch nhũ mang hình tượng Nam Tào, Bắc Đẩu, tiên nữ múa hát; là trần hang với những điêu khắc người, chim, hoa, muông thú đang dự tiệc, hoàn toàn do bàn tay nhào nặn của tạo hóa tác thành qua hàng vạn năm. Cửa động nhỏ hẹp được giấu kín trong lòng núi nhưng càng đi vào bên trong, lòng động càng mở lớn và rộng, dẫn dắt người xem đi từ bất ngờ này đến bất ngờ khác.

Một góc vịnh Hạ long với biểu tượng Hòn Gà Chọi (ngoài cùng bên trái)

Địa chất địa mạo

Kiến tạo đá vôi kiểu Phong Tùng, một trong hai kiểu địa hình carxtơ đặc thù trên vịnh Hạ Long

Các tiềm năng của vịnh Hạ Long

Tiềm năng du lịch, nghiên cứu

Với các giá trị ngoại hạng về cảnh quan và địa chất, địa mạo, lại là trung tâm của khu vực có nhiều yếu tố đồng dạng bao gồm vịnh Bái Tử Long phía Đông Bắc, quần đảo Cát Bà với vịnh Cát Bà và vịnh Lan Hạ phía Tây Nam, vịnh Hạ Long hội tụ những điều kiện thuận lợi để phát triển ngành kinh tế du lịch với loại hình đa dạng. Đến vịnh Hạ Long, du khách có thể tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, tham quan ngắm cảnh, tắm biển, bơi thuyền, thả dù, lặn khám phá rặng san hô, câu cá giải trí. Hiện nay, khách đến vịnh Hạ Long chủ yếu tham quan ngắm cảnh, tắm biển và bơi thuyền. Các loại hình du lịch du thuyền tại vịnh Hạ Long bao gồm tham quan Vịnh ban ngày, đi tour buổi chiều ngắm hoàng hôn trên Vịnh, du thuyền đêm để ngắm cảnh Vịnh về đêm kết hợp với câu cá mực, thậm chí có thể tự chèo thuyền để khám phá Vịnh. Trong những năm tới, ngành du lịch sẽ mở thêm nhiều tuyến điểm tham quan và tăng thêm nhiều loại hình du lịch khác. Dự kiến đến năm 2010, Quảng Ninh sẽ là một trong những điểm du lịch lớn nhất cả nước.

Quá trình đô thị hóa thành phố Hạ Long đang diễn ra mạnh mẽ về mọi mặt là một tiền đề vững chắc để phát triển du lịch. Hiện thành phố Hạ Long có khoảng 300 khách sạn từ 1 sao đến 5 sao với 4500 phòng nghỉ và nhiều khách sạn mini cơ bản đáp ứng được nhu cầu của khách du lịch. Sự tăng trưởng về số lượng khách ở Hạ Long được đánh giá là nhanh nhất ở Việt Nam trong những năm gần đây. Năm 1996, vịnh Hạ Long đón 236 lượt khách, thì năm 2003 vịnh Hạ Long đón tới 1.306.919 lượt

khách. Năm 2005, lượng khách đến vùng Vịnh ước đạt 1,5 đến 1,8 triệu, và đến năm 2010 dự đoán vịnh Hạ Long sẽ là điểm đón tiếp 5-6 triệu lượt khách. Tuy nhiên, đã không đạt được.

Là một trong 2 vịnh biển đẹp nhất Việt Nam bên cạnh vịnh Nha Trang, vịnh Hạ Long là nơi thường xuyên đón tiếp các tàu du lịch quốc tế chọn làm điểm dừng tham quan.

Tiềm năng cảng biển và giao thông thủy

Bên đặc điểm là vịnh kín ít chịu tác động của sóng gió, vịnh Hạ Long cũng có hệ thống luồng lạch tự nhiên dày đặc và cửa sông ít bị bồi lắng. Điều kiện thuận lợi này cho phép xây dựng hệ thống giao thông cảng biển lớn bên cạnh cảng nước sâu Cái Lân (Hạ Long) và Cửa Ông (Cẩm Phả). Ngoài ra, Quảng Ninh còn có một hệ thống cảng phụ trợ như: Mũi Chùa, Vạn Gia, Nam Cầu Trắng. Mục tiêu đến năm 2010 sẽ xây dựng hoàn chỉnh cảng Cái Lân với 7 cầu cảng, công suất hơn 14 triệu tấn cho phép tiếp nhận tàu trọng tải trên 5 vạn tấn.

Tiềm năng thủy hải sản

Vùng biển Quảng Ninh nói chung và vùng biển vịnh Hạ Long nói riêng chứa đựng nhiều hệ sinh thái có giá trị đa dạng sinh học, trữ lượng hải sản lớn. Vùng Vịnh thích hợp cho việc nuôi trồng và đánh bắt hải sản do có các điều kiện thuận lợi: khí hậu tốt, diện tích bãi triều lớn, nước trong, ngư trường ven bờ và ngoài khơi có trữ lượng hải sản cao và đa dạng với cá song, cá giò, sò, tôm, bào ngư, trai ngọc các loại.

Di sản Việt Nam và thế giới

Di sản quốc gia Việt Nam

Năm 1962, vịnh Hạ Long được Bộ Văn hóa-Thông tin Việt Nam xếp hạng di tích danh thắng cấp quốc gia với diện tích 1553 km² bao gồm 1969 hòn đảo.

Các đảo trong vùng vịnh Hạ Long được quy hoạch là khu bảo tồn các di tích văn hoá-lịch sử và cảnh quan quốc gia, theo Quyết định Số 313/VH-VP của Bộ Văn hoá-Thông tin Việt Nam ngày 28 tháng 4 năm 1962 (ADB 1999). Các đảo này cũng có trong danh sách các khu rừng đặc dụng theo Quyết định Số 194/CT, ngày 9 tháng 8 năm 1986 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ).

Năm 1995, vịnh Hạ Long, cùng với đảo Cát Bà, được Phân viện Hải dương học Hải Phòng đề nghị đưa vào danh sách hệ thống các khu bảo tồn biển.

Năm 1999, Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB 1999) đề xuất thành lập một khu bảo vệ có tên là Khu cảnh quan thiên nhiên vịnh Hạ Long rộng 155.300 ha[5], tuy nhiên hiện nay vẫn chưa thực hiện được.

Di sản thế giới lần 1: giá trị thẩm mỹ

Ngày 21 tháng 12 năm 1991 Chính phủ Việt Nam cho phép xây dựng hồ sơ về cảnh quan vịnh Hạ Long để trình Hội đồng Di sản Thế giới xét duyệt di sản thiên

nhiên thế giới. Năm 1993, hồ sơ khoa học về vịnh Hạ Long được hoàn tất và chuyển đến UNESCO để xem xét. Trong quá trình hoàn chỉnh hồ sơ, UNESCO lần lượt cử các đoàn chuyên gia đến Quảng Ninh khảo sát, hướng dẫn, nghiên cứu, thẩm định hồ sơ tại chỗ. Hồ sơ vịnh Hạ Long được chấp nhận đưa vào xem xét tại hội nghị lần thứ 18 của Hội đồng Di sản Thế giới.

Ngày 17 tháng 12 năm 1994, trong kỳ họp thứ 18 tại Phuket, Thái Lan, Ủy ban Di sản Thế giới đã công nhận vịnh Hạ Long vào danh mục di sản thiên nhiên thế giới với giá trị ngoại hạng toàn cầu về mặt thẩm mĩ (tiêu chí vii)[36], theo tiêu chuẩn của Công ước Quốc tế về bảo vệ Di sản tự nhiên và văn hóa của thế giới.

Di sản thế giới lần 2: giá trị địa chất địa mạo

Đầu năm 1998, Ban Quản lý Vịnh Hạ Long đã đề nghị TS. Trần Đức Thạnh ở Phân Viện Hải dương học tại Hải Phòng (nay là Viện Tài nguyên và Môi trường biển thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam) tiến hành nghiên cứu và đánh giá các giá trị địa chất và khả năng trình UNESCO công nhận Vịnh Hạ Long là di sản Thế giới theo tiêu chí địa chất học. Kết quả nghiên cứu cho thấy tính khả thi cao của việc trình UNESCO công nhận Di sản Địa chất Vịnh Hạ Long và cần phải nghiên cứu bổ sung chi tiết về địa mạo caxtơ.

Tháng 9 năm 1998, theo đề nghị của Ban quản lý vịnh Hạ Long và IUCN, Tiến sĩ Tony Waltham, chuyên gia địa chất học, trường Đại học Trent Nottingham đã tiến hành nghiên cứu địa mạo vùng đá vôi caxtơ vịnh Hạ Long với sự trợ giúp của TS.Trần Đức Thạnh. Tiến sĩ Waltham Tony đã gửi bản báo cáo về giá trị địa mạo caxtơ vịnh Hạ Long tới UNESCO tại Paris, Văn phòng IUCN tại Thụy Sĩ và Hà Nội, đồng gửi Ban quản lý vịnh Hạ Long. Ngày 25 tháng 2 năm 1999, sau khi nhận được báo cáo của Tiến sĩ Tony Waltham, UNESCO đã gửi thư tới Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Ủy ban quốc gia UNESCO Việt Nam và Ban quản lý vịnh Hạ Long yêu cầu xúc tiến việc chuẩn bị hồ sơ trình UNESCO công nhận về giá trị địa chất, địa mạo vùng đá vôi vịnh Hạ Long.

Tới tháng 7 năm 1999, hồ sơ trình Hội đồng Di sản Thế giới để công nhận vịnh Hạ Long về giá trị địa chất với tư vấn khoa học của TS.Trần Đức Thạnh đã hoàn tất và được gửi đến Trung tâm Di sản thế giới tại Paris. Tháng 12 năm 1999 tại hội nghị lần thứ 23 Hội đồng Di sản Thế giới họp tại thành phố Marrakech của Maroc, Hội đồng Di sản Thế giới đã đưa việc thẩm định hồ sơ để công nhận giá trị địa chất vịnh Hạ Long vào năm 2000. Tháng 3 năm 2000 Giáo sư Erery Hamilton Smith, chuyên gia của tổ chức IUCN được cử đến Hạ Long để thẩm định. Tháng 7 năm 2000, kỳ họp giữa năm của Trung tâm Di sản thế giới tại Paris đã chính thức đề nghị Ủy ban Di sản Thế giới công nhận vịnh Hạ Long là Di sản thế giới bởi giá trị toàn cầu về địa chất, địa mạo, theo tiêu chuẩn viii của UNESCO "là ví dụ nổi bật đại diện cho các giai đoạn của lịch

sử Trái Đất, bao gồm bằng chứng sự sống, các tiến triển địa chất đáng kể đang diễn ra trong quá trình diễn biến của các kiến tạo địa chất hay các đặc điểm địa chất và địa văn".

Ngày 2 tháng 12 năm 2000, căn cứ Công ước Quốc tế về bảo vệ Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới và kết quả xét duyệt hồ sơ địa chất vịnh Hạ Long, tại Hội nghị lần thứ 24 của Hội đồng Di sản Thế giới tại thành phố Cairns, Queensland, Úc, Hội đồng Di sản Thế giới đã công nhận vịnh Hạ Long là di sản thế giới lần thứ 2 theo tiêu chuẩn (viii) về giá trị địa chất với hai giá trị nổi bật toàn cầu về lịch sử địa chất và địa mạo caxtơ.

Đề cử di sản thế giới lần thứ 3

Hiện nay, tỉnh Quảng Ninh đang xúc tiến đệ trình UNESCO công nhận Vịnh Hạ Long là Di sản thế giới lần thứ 3, dựa trên những giá trị về khảo cổ học và đa dạng sinh học trong vùng Vịnh.

Bình chọn trong Bảy Kì quan Thiên nhiên Mới của Thế giới

Vấn đề bảo tồn

Khai thác du lịch trên vịnh Hạ Long và sự tác động của nó với cảnh quan khu vực

Công tác bảo tồn

Trong những động thái nhằm ngăn chặn sự tác động tiêu cực của con người đến thiên nhiên vùng vịnh Hạ Long, chính quyền tỉnh Quảng Ninh đã cấm các loại xuồng máy cao tốc phục vụ du khách trong khu vực Vịnh để bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học trong vùng Vịnh. Ngoài ra, tỉnh Quảng Ninh cũng thực hiện di dời các hộ dân sinh sống trên các vạn chài vào đất liền để bảo vệ môi trường nước của vịnh Hạ Long; đồng thời cấm bốc dỡ than đá trong khu vực di sản để chống ô nhiễm bụi than và bùn than cho Vịnh theo khuyến cáo của UNESCO. Tại Vịnh, một số người dân đã có ý thức tự nguyện giữ gìn cảnh quan, thông qua việc lập tổ hợp tác tự nguyện thu gom và xử lý rác thải.

Sự tương đồng về cảnh quan, địa chất địa mạo, đa dạng sinh học, cũng như những giá trị văn hóa, khảo cổ của toàn vùng, bao gồm không chỉ vịnh Hạ Long mà còn cả quần đảo Cát Bà và vùng biển đảo vịnh Bái Tử Long khiến những nghiên cứu khoa học địa chất, khảo cổ, văn hóa, và những hoạt động du lịch, khai thác hải sản v.v. không còn bó hẹp trong phạm vi vùng Vịnh. Đã có những ý kiến cho rằng cần xem xét

việc mở rộng ngoại biên của khu vực bảo tồn, không chỉ giới hạn trong diện tích nhỏ hẹp của vùng vịnh Hạ Long hiện nay mà còn bao quát cả vùng biển đảo có những yếu tố đồng dạng, kéo dài từ Quần đảo Cát Bà lên sát biên giới Việt Trung. Với chiều dài khoảng 300 km và chiều rộng khoảng 60 km, toàn bộ khu vực này có thể được nhìn nhận và bảo tồn như một vùng sinh thái đặc biệt về biển của Việt Nam.

Câu hỏi Bài 3

1. Hãy miêu tả di tích thắng cảnh miền Bắc?
2. Hãy miêu tả di tích Đền Hùng.
3. Hãy miêu tả di tích Côn Sơn Kiếp Bạc.
4. Hãy miêu tả di tích Tràng An.
5. Hãy miêu tả thắng cảnh Vịnh Hạ Long.

BÀI 5 (4 tiết)
MỘT SỐ DI TÍCH DANH THẮNG TIÊU BIỂU TRUNG BỘ

Các di tích, danh thắng tiêu biểu ở miền Trung Việt Nam

Di tích	Tỉnh	Huyện	Mục / Hạng	Năm công nhận	Ghi chú
1. Phố cổ Hội An	Quảng Nam	Hội An	nghệ thuật, đặc biệt		Di sản UNESCO 1999
2.Cố đô Huế	Thừa Thiên-Huế	Huế	lịch sử, đặc biệt		Di sản UNESCO từ 1993
3.Khu Kim Liên	Nghệ An	Nam Đàn	lịch sử cách mạng, đặc biệt	1979	
4.Thánh địa Mỹ Sơn	Quảng Nam	Duy Xuyên	nghệ thuật, đặc biệt		Di sản UNESCO 1999
5.Thành nhà Hồ	Thanh Hóa	Vĩnh Lộc	lịch sử, kiến trúc nghệ thuật và khảo cổ, đặc biệt	1962	
6.Vườn Phong Nha - Kẻ Bàng	Quảng Bình	Bố Trạch, Minh Hóa	thắng cảnh, đặc biệt		Di sản UNESCO 2003
7.Thành cổ Quảng Trị	Quảng Trị	Thị xã Quảng Trị	lịch sử, đặc biệt	1994	17

1. Phố cổ Hội An

Phố cổ Hội An là một đô thị cổ nằm ở hạ lưu sông Thu Bồn, thuộc vùng đồng bằng ven biển tỉnh Quảng Nam, Việt Nam, cách thành phố Đà Nẵng khoảng 30 km về phía Nam. Nhờ những yếu tố địa lý và khí hậu thuận lợi, Hội An từng là một thương

cảng quốc tế sầm uất, nơi gặp gỡ của những thuyền buôn Nhật Bản, Trung Quốc và phương Tây trong suốt thế kỷ 17 và 18. Trước thời kỳ này, nơi đây cũng từng có những dấu tích của thương cảng Chăm Pa hay được nhắc đến cùng con đường tơ lụa trên biển. Thế kỷ 19, do giao thông đường thủy ở đây không còn thuận tiện, cảng thị Hội An dần suy thoái, nhường chỗ cho Đà Nẵng khi đó đang được người Pháp xây dựng. Hội An may mắn không bị tàn phá trong hai cuộc chiến tranh và tránh được quá trình đô thị hóa ồ ạt cuối thế kỷ 20. Bắt đầu từ thập niên 1980, những giá trị kiến trúc và văn hóa của phố cổ Hội An dần được giới học giả và cả du khách chú ý, khiến nơi đây trở thành một trong những điểm du lịch hấp dẫn của Việt Nam.

Đô thị cổ Hội An ngày nay là một điển hình đặc biệt về cảng thị truyền thống ở Đông Nam Á được bảo tồn nguyên vẹn và chu đáo. Phần lớn những ngôi nhà ở đây là những kiến trúc truyền thống có niên đại từ thế kỷ 17 đến thế kỷ 19, phần bố dọc theo những trục phố nhỏ hẹp. Nằm xen kẽ giữa các ngôi nhà phố, những công trình kiến trúc tôn giáo,tín ngưỡng minh chứng cho quá trình hình thành, phát triển và cả suy tàn của đô thị. Hội An cũng là vùng đất ghi nhiều dấu ấn của sự pha trộn, giao thoa văn hóa. Các hội quán, đền miếu mang dấu tích của người Hoa nằm bên những ngôi nhà phố truyền thống của người Việt và những ngôi nhà mang phong cách kiến trúc Pháp. Bên cạnh những giá trị văn hóa qua các công trình kiến trúc, Hội An còn lưu giữ một nền văn hóa phi vật thể đa dạng và phong phú. Cuộc sống thường nhật của cư dân phố cổ với những phong tục tập quán, sinh hoạt tín ngưỡng, nghệ thuật dân gian, lễ hội văn hóa vẫn đang được bảo tồn và phát triển. Hội An được xem như một bảo tàng sống về kiến trúc và lối sống đô thị.

Với những giá trị nổi bật, tại kỳ họp lần thứ 23 cuối năm 1999 (ngày 4 tháng 12 năm 1999), Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hiệp Quốc (UNESCO) đã công nhận đô thị cổ Hội An là một di sản văn hóa thế giới, dựa trên hai tiêu chí:

- Hội An là biểu hiện vật thể nổi bật của sự kết hợp các nền văn hóa qua các thời kỳ trong một thương cảng quốc tế.
- Hội An là điển hình tiêu biểu về một cảng thị châu Á truyền thống được bảo tồn một cách hoàn hảo.

2. Cố đô Huế

Quần thể di tích Cố đô Huế hay **Quần thể di tích Huế** là những di tích lịch sử - văn hoá do triều Nguyễn chủ trương xây dựng trong khoảng thời gian từ đầu thế kỷ 19 đến nửa đầu thế kỷ 20 trên địa bàn kinh đô Huế xưa; nay thuộc phạm vi thành phố Huế và một vài vùng phụ cận thuộc tỉnh Thừa Thiên-Huế, Việt Nam. Phần lớn các di tíchnày nay thuộc sự quản lý của Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế và được UNESCO công nhận là Di sản Văn hoá Thế giới vào ngày 11 tháng 12 năm 1993. Hiện tại, cố đô Huế đã được thủ tướng chính phủ Việt Nam đưa vào danh sách xếp hạng 62 di tích quốc gia đặc biệt quan trọng. Quần thể di tích Cố đô Huế có thể phân chia thành các cụm công trình gồm các cụm công trình ngoài Kinh thành Huế và trong Kinh thành Huế.

Kinh Thành Huế là tòa thành ở cố đô Huế, nơi đóng đô của vương triều nhà Nguyễn trong suốt 140 năm từ 1805 đến 1945. Hiện nay Kinh thành Huế là một trong số các di tích thuộc cụm Quần thể di tích Cố đô Huế đượcUNESCO công nhận là Di sản Văn hoá Thế giới.

Kinh thành Huế được vua Gia Long tiến hành khảo sát từ năm 1803, khởi công xây dựng từ 1805 và hoàn chỉnh vào năm 1832 dưới triều vua Minh Mạng. Hiện nay, Kinh thành Huế có vị trí trong bản đồ Huế như sau: phía nam giáp đường Trần Hưng Đạo và, Lê Duẩn; phía tây giáp đường Lê Duẩn; phía bắc giáp đường Tăng Bạt Hổ; phía đông giáp đường Phan Đăng Lưu.

Bên trong kinh thành, được giới hạn theo bản đồ thuộc các đường như sau: phía nam là đường Ông Ích Khiêm; phía tây là đường Tôn Thất Thiệp; phía bắc là đường Lương Ngọc Quyến và phía đông là đường Xuân 68.

Lăng Minh Mạng còn gọi là **Hiếu Lăng** (孝陵, do vua Thiệu Trị cho xây dựng), nằm trên núi Cẩm Khê, gần ngã ba Bằng Lãng là nơi hội lưu của hai dòng Hữu Trạch và Tả Trạch hợp thành sông Hương, cách cố đô Huế 12 km. Lăng Minh Mạng

được xây dựng từ năm 1840 đến năm 1843 thì hoàn thành, huy động tới mười nghìn thợ và lính.

Điện Thái Hòa

3. Thánh địa Mỹ Sơn

Thánh địa Mỹ Sơn thuộc xã Duy Phú, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam, cách thành phố Đà Nẵng khoảng 69 km và cách thành cổ Trà Kiệu khoảng 20 km, là tổ hợp bao gồm nhiều đền đài Chăm Pa, trong một thung lũng đường kính khoảng 2 km, bao quanh bởi đồi núi. Đây từng là nơi tổ chức cúng tế của vương triều Chăm pa cũng như là lăng mộ của các vị vua Chăm pa hay hoàng thân, quốc thích. Thánh địa Mỹ Sơn được coi là một trong những trung tâm đền đài chính của Ấn Độ giáo ở khu vực Đông Nam Á và là di sản duy nhất của thể loại này tại Việt Nam.

Thông thường người ta hay so sánh Thánh địa này với các tổ hợp đền đài chính khác ở Đông Nam Á như Borobudur Java, Indonesia), Pagan (Myanma), Angkor Wat (Campuchia) và Ayutthaya (Thái Lan).

Từ năm 1999, Thánh địa Mỹ Sơn đã được UNESCO chọn là một trong các di sản thế giới tân thời và hiện đại tại phiên họp thứ 23 của Ủy ban di sản thế giới theo tiêu chuẩn C (II) như là một ví dụ điển hình về trao đổi văn hoá và theo tiêu chuẩn C (III) như là bằng chứng duy nhất của nền văn minh châu Á đã biến mất. Hiện nay, nơi đây đã được thủ tướng chính phủ Việt Nam đưa vào danh sách xếp hạng 23 di tích quốc gia đặc biệt quan trọng.

Câu hỏi Bài 5

7. Hãy miêu tả các di tích, thắng cảnh miền Trung Việt Nam?
8. So sánh đặc điểm kiến trúc giữa di tích thắng cảnh của miền Trung với miền Bắc?

BÀI 6 (2 tiết)
MỘT SỐ DI TÍCH DANH THẮNG TIÊU BIỂU NAM BỘ

Dinh Độc Lập (tên gọi trước đây là **dinh Norodom**, ngày nay còn gọi là **dinh Thống Nhất** hay **hội trường Thống Nhất**) là một công trình kiến trúc ở Thành phố Hồ Chí Minh. Hiện nay, nó đã được thủ tướng chính phủ Việt Nam xếp hạng là di tích quốc gia đặc biệt.

Năm 1858, Pháp nổ súng tấn công Đà Nẵng mở đầu cuộc chiến tranh xâm chiếm Việt Nam. Năm 1867, Pháp chiếm xong lục tỉnh Nam kỳ (Biên Hoà, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên). Ngày 23 tháng 2 năm 1868, ông Thống đốc Nam Kỳ Lagrandière đã làm lễ đặt viên đá đầu tiên khởi công xây dựng Dinh Thống đốc Nam Kỳ mới tại Sài Gòn thay cho dinh cũ được dựng bằng gỗ vào năm 1863. Dinh mới được xây dựng theo đồ án do kiến trúc sưHermite phác thảo (người phác thảo đồ án Tòa thị sảnh Hongkong). Viên đá lịch sử này là khối đá lấy ở Biên Hòa, hình vuông rộng mỗi cạnh 50 cm, có lỗ bên trong chứa những đồng tiền hiện hành thuở ấy bằng vàng, bạc, đồng có chạm hình Napoleon đệ tam.

Dinh Norodom thời Pháp thuộc

Công trình này được xây cất trên một diện tích rộng 12 ha, bao gồm một dinh thự lớn với mặt tiền rộng 80 m, bên trong có phòng khách chứa 800 người, và một khuôn viên rộng với nhiều cây xanh và thảm cỏ. Phần lớn vật tư xây dựng dinh được chở từ Pháp sang. Do chiến tranh Pháp-Phổ 1870 nên công trình này kéo dài đến 1871 mới xong. Sau khi xây dựng xong, dinh được đặt tên là **dinh Norodom** và đại lộ trước dinh cũng được gọi là đại lộ Norodom, lấy theo tên của Quốc vương Campuchia lúc bấy giờ là Norodom (1834-1904). Từ 1871 đến 1887, dinh được dành cho Thống đốc Nam kỳ (*Gouverneur de la Cochinchine*) nên gọi là dinh Thống đốc. Từ 1887 đến 1945, các Toàn quyền Đông Dương (*Gouverneur-général de l'Indochine Française*) đã sử dụng dinh thự này làm nơi ở và làm việc nên dinh gọi là dinh Toàn quyền. Nơi ở và làm việc của các Thống đốc chuyển sang một dinh thự gần đó.

Hội trường Thống Nhất ngày nay

Ngày 9 tháng 3 năm 1945, Nhật đảo chính Pháp, Dinh Norodom trở thành nơi làm việc của chính quyền Nhật ở Việt Nam. Nhưng đến tháng 9 năm 1945, Nhật thất bại trongThế chiến II, Pháp trở lại chiếm Nam bộ, Dinh Norodom trở lại thành trụ sở làm việc của Pháp ở Việt Nam

Dinh Độc Lập thời Việt Nam Cộng hòa

Sau năm 1954, người Pháp rút khỏi Việt Nam. Việt Nam bị chia cắt thành 2 quốc gia, miền Bắc là nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, còn miền Nam là nước Quốc Gia Việt Nam (sau thành Việt Nam Cộng Hòa). Ngày 7 tháng 9 năm 1954 Dinh Norodom được bàn giao giữa đại diện Pháp, tướng 5 sao Paul Ely, và đại diện Quốc gia Việt Nam, Thủ tướng Ngô Đình Diệm.

Năm 1955, sau một cuộc trưng cầu dân ý, Thủ tướng Ngô Đình Diệm phế truất Quốc trưởng Bảo Đại và lên làm Tổng thống. Ông quyết định đổi tên dinh này thành **Dinh Độc Lập**. Từ đó Dinh Độc Lập trở thành nơi đại diện cho chính quyền cũng như nơi ở của tổng thống và là nơi chứng kiến nhiều biến cố chính trị. Thời kỳ này, Dinh Độc Lập còn được gọi là Dinh Tổng thống. Theo thuật phong thủy của Dinh được đặt ở vị trí đầu rồng, nên Dinh cũng còn được gọi là Phủ đầu rồng.

Dinh đã xuất hiện trên giấy bạc 200 đồng của Việt Nam Cộng hòa.

Ngày 27 tháng 2 năm 1962, hai viên phi công thuộc Quân lực Việt Nam Cộng hòa, Nguyễn Văn Cử và Phạm Phú Quốc, lái 2 máy bay AD-6 ném bom làm sập toàn bộ phần chính cánh trái của dinh. (xem thêm: *Vụ đánh bom Dinh tổng thống Việt Nam Cộng Hòa năm 1962*). Do không thể khôi phục lại, ông Ngô Đình Diệm đã cho san bằng và xây một dinh thự mới ngay trên nền đất cũ theo đồ án thiết kế của kiến trúc sư Ngô Viết Thụ, người Việt Nam đầu tiên đạt giải Khôi nguyên La Mã.

Dinh Độc Lập mới được khởi công xây dựng ngày 1 tháng 7 năm 1962. Trong thời gian xây dựng, gia đình Tổng thống Ngô Đình Diệm tạm thời chuyển sang sống tạiDinh Gia Long (nay là Bảo tàng thành phố Hồ Chí Minh). Công trình đang xây dựng dở dang thì ông Ngô Đình Diệm bị phe đảo chính ám sát ngày 2 tháng

11 năm1963. Do vậy, ngày khánh thành dinh, 31 tháng 10 năm 1966, người chủ tọa buổi lễ là ông Nguyễn Văn Thiệu, Chủ tịch Ủy ban Lãnh đạo Quốc gia. Từ ngày này, Dinh Độc Lập mới xây trở thành nơi ở và làm việc của tổng thống Việt Nam Cộng hòa. Tổng thống Việt Nam Cộng Hòa Nguyễn Văn Thiệu sống ở dinh này từ tháng 10 năm1967 đến ngày 21 tháng 4 năm 1975.

Bia kỷ niệm ngày khánh thành Dinh Độc Lập

Ngày 8 tháng 4 năm 1975, chiếc máy bay F-5E do Nguyễn Thành Trung lái, xuất phát từ Biên Hòa, đã ném bom Dinh, gây hư hại không đáng kể.

Lúc 10 giờ 45 phút ngày 30 tháng 4 năm 1975, xe tăng T54B mang số hiệu 843 của Quân đội Nhân dân Việt Nam dưới quyền chỉ huy của Trung úy Bùi Quang Thận đã húc nghiêng cổng phụ của Dinh Độc Lập, tiếp đó xe tăng T54 mang số hiệu 390 do Vũ Đăng Toàn chỉ huy đã húc tung cổng chính tiến thẳng vào dinh. Lúc 11 giờ 30 phút cùng ngày, Trung úy Quân Giải phóngBùi Quang Thận, đại đội trưởng, chỉ huy xe 843, đã hạ lá cờ Việt Nam Cộng Hòa trên nóc dinh xuống, kéo lá cờ Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam lên, kết thúc 20 năm cuộc chiến tranh Việt Nam.

Sau năm 1975

Sau hội nghị hiệp thương chính trị thống nhất hai miền Nam Bắc thành một đất nước Việt Nam thống nhất diễn ra tại dinh Độc Lập vào tháng 11 năm 1975. Cơ quan hiện quản lý di tích văn hoá Dinh Độc Lập có tên là **Hội trường Thống Nhất** thuộc Cục Hành chính Quản trị II - Văn phòng Chính phủ. Đây là di tích lịch sử văn hoá nổi tiếng được đông đảo du khách trong nước và nước ngoài đến tham quan. Nơi này được đặc cách xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt theo Quyết định số 77A/VHQĐ ngày 25/6/1976 của Bộ Văn hóa (nay là Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch) của chính quyền Việt Nam hiện nay.

Ngày nay, Dinh Độc Lập trở thành một trong những địa điểm du lịch không thể thiếu của mỗi người dân khi tới Thành phố Hồ Chí Minh. Không chỉ có ý nghĩa về lịch sử mà Dinh Độc Lập còn thể hiện nét kiến trúc tiêu biểu của Việt Nam thời kì những thập niên 60.

Đặc điểm

Dinh được kiến trúc sư Ngô Viết Thụ thiết kế xây dựng trên diện tích 4.500 m², diện tích sử dụng 20.000 m², gồm 3 tầng chính, 1 sân thượng, 2 gác lửng, tầng nền, 2 tầng hầm và một sân thượng cho máy bay trực thăng đáp xuống. Hơn 100 căn phòng của Dinh được trang trí theo phong cách khác nhau tùy theo mục đích sử dụng bao gồm các phòng khánh tiết, phòng họp hội đồng nội các, phòng làm việc của Tổng thống và của Phó Tổng thống, phòng trình ủy nhiệm thư, phòng đại yến, v.v... chưa kể các phần khác như hồ sen bán nguyệt hai bên thềm đi vào chánh điện, bao lơn, hành lang...

Dinh cao 26m, tọa lạc trong khuôn viên rộng 12 ha rợp bóng cây. Bên ngoài hàng rào phía trước và phía sau Dinh là 2 công viên cây xanh. Giữa những năm 1960, đây là công trình có quy mô lớn nhất miền Nam và có chi phí xây dựng cao nhất (150.000 lượng vàng). Các hệ thống phụ trợ bên trong Dinh hiện đại: điều hòa không khí, phòng chống cháy, thông tin liên lạc, nhà kho. Tầng hầm chịu được oanh kích của bom lớn và pháo. Mặt tiền của Dinh được trang trí cách điệu các đốt mành trúc phỏng theo phong cách các bức mành tại các ngôi nhà Việt và họa tiết các ngôi chùa cổ tại Việt Nam. Các phòng của Dinh được trang trí nhiều tác phẩm non sông cẩm tú, tranh sơn mài, tranh sơn dầu.

Câu hỏi Bài 6

Hãy miêu tả Di tích quốc gia đặc biệt "Dinh Độc lập": lịch sử hình thành, đặc điểm (cấu trúc), ảnh hưởng.

BÀI 7 (2 tiết)
MỘT SỐ DI TÍCH DANH THẮNG TIÊU BIỂU CỦA ĐÀ NẴNG – QUẢNG NAM

1. Các di tích lịch sử - văn hoá tiêu biểu của Đà Nẵng

Theo thống kê của Trung tâm Quản lý Di sản văn hóa Đà Nẵng, hiện nay thành phố Đà Nẵng có 55 di tích cấp tỉnh/thành phố và 16 di tích cấp quốc gia. Trên địa bàn thành phố Đà Nẵng hiện có một số di tích tiêu biểu sau:

1.1. Di tích Ngũ Hành Sơn

Di tích thắng cảnh Ngũ Hành Sơn là một cụm núi đá vôi thấp nằm trên một dải các ven biển thuộc phường Hòa Hải, quận Ngũ Hành Sơn, cách trung tâm thành phố Đà Nẵng về phía Đông - Nam khoảng 7km. Ngũ Hành Sơn có 6 ngọn núi: Thuỷ Sơn và Mộc Sơn ở phía Đông, còn Thổ Sơn, Kim Sơn, Dương và Âm Hoả Sơn ở phía Tây đường tỉnh lộ Đà Nẵng - Hội An, nằm trên khu đất dài khoảng 2km, rộng khoảng 800m, phía Đông có biển Đông, Phía Tây có sông Cổ Cò (Sách Đại Nam Nhất thống chí gọi là Lộ Cảnh Giang), phía Nam là phường Hoà Quý, phía bắc là phường Khuê Mỹ.

Theo tài liệu địa chất thì ban đầu Ngũ Hành Sơn là những hòn đảo trên biển đông, gió và nước đã xâm thực tạo thành những hang động, do quá trình biển lùi, nhóm đảo này được nối liền với lục địa và trở thành 6 ngọn núi như ngày nay.

Núi Ngũ Hành Sơn không cao lắm, ngọn Thuỷ Sơn cao nhất chỉ có 106m, sườn núi dốc đứng cheo leo, cây cỏ lơ thơ. Chân núi hình bầu dục, chiều dài nằm theo hướng Đông – Tây. Tuy có 6 ngọn núi khác nhau về kích thước, nhưng hình dạng na ná giống nhau. Nhìn từ xa núi có màu lục nhạt, xanh tím, tím xám…mỗi buổi một màu, mỗi mùa một sắc, thay đổi theo sự phản chiếu của ánh sáng mặt trời. Đá ở đây là loại cẩm thạch (marbre), sáng đục màu trắng sữa, hồng phấn, xám có vân đỏ, nâu đen, xanh đậm… không cứng lắm, thợ đá địa phương dùng tạc tượng và đồ mỹ nghệ trang trí…

Người Tây phương trong những chuyến vượt biển sang vào năm 1749 đã gọi nhóm núi này là "Montagne de Singes" tức núi Khỉ (vì trước kia có nhiều khỉ ở). Vào năm 1845 họ gọi đây là "Rocher de Faifo" (Núi Faifo) và sau cùng có tên gọi là "Montagne de Touran (Núi Đà Nẵng) hoặc "Montagne de Marbre" (Núi đá Cẩm thạch).

Hình: *Ngũ Hành Sơn Đà Nẵng*

Các nhà nho trong xứ đặt tên núi bằng Hán tự: "Ngũ Uẩn Sơn" (Núi năm chòm) ghi trong một bi ký ở Thuỷ Sơn; "Phổ Đà Sơn" khắc trên một tảng đá ở Dương Hoả Sơn, "Ngũ Chỉ" (năm ngón tay) theo tài liệu nhà chùa.

Năm 1837, trong một chuyến viếng thăm núi, vua Minh Mạng đã dựa theo nguyên lý của Khổng Giáo đặt tên nhóm núi này là "Ngũ Hành Sơn", duy trì tên gọi từ thời Gia Long là Kim Sơn, Mộc Sơn, Thuỷ Sơn, Hoả Sơn và Thổ Sơn, riêng Hoả Sơn có hai ngọn kề nhau là Dương Hoả Sơn và Âm Hoả Sơn. Thông thường, người dân xứ Quảng gọi nôm na là hòn "Non Nước".

Tháng 6 năm 1825, lần đầu tiên vua Minh Mạng đến viếng Ngũ Hành Sơn, nhà vua đã cho xây dựng chùa Tam Thai, điện Hóa Nghiêm. Năm 1826 Minh Mạng lại cho đúc 9 tượng phật và 3 chiếc chuông lớn cho chùa Tam Thai và sau các lần viếng thăm, vua đều cho xây dựng và tu sửa các chùa miếu.

Năm ngọn núi Ngũ Hành Sơn đó là:

*** Ngọn Thủy Sơn**

Ngọn núi Thủy Sơn còn gọi là Hòn Non Nước, trong nhóm Ngũ Hành Sơn, thì Thủy Sơn là cao hơn hết (106m) và có nhiều cảnh đẹp tập trung ở nơi đây. Núi có 3 đỉnh: Thượng Thai (là nơi có chùa Tam Thai), Trung Thai (là nơi có nhiều hang động như động Vân Thông), Hạ Thai (là khu vực chùa Linh Ứng), có 2 đường lên núi: một đường ở hướng Tây - Nam dẫn lên chùa Tam Thai, một đường ở phía đông có 108 bậc cấp, dẫn lên chùa Linh Ứng. Trên ngọn Thủy Sơn có các chùa và hang động sau:

+ Chùa Tam Thai

Theo tài liệu Hán - Nôm còn lưu lại như văn bia "Phổ Đà Sơn Linh Trung Phật" ở động Hoa Nghiêm có thể đoán định chùa Tam Thai được xây dựng vào những năm giữa thế kỷ thứ XVII, sau này khi vua Minh Mạng nhân chuyến viếng thăm Ngũ Hành

Sơn vào năm 1825 (Minh Mạng năm thứ 6), thì đã cho xây dựng, tu bổ lại chùa Tam Thai, đồng thời cũng cho đúc các tượng phật và 03 cổ chuông lớn. Đến năm 1901 một trận bão dữ dội đã tàn phá toàn bộ ngôi chùa, mãi đến 1907 ngôi chùa mới được xây dựng lại theo kiểu chữ nhất, mái chùa lợp ngói lưu ly tròn, phía trên nóc trang trí hình Lưỡng Long chầu Nguyệt. Trong chùa trước kia thờ phật Di Lặc (tượng đồng) ở giữa, bên trái là tượng Quan Công bằng gỗ, bên phải là tượng Hộ Pháp bằng đồng, tượng Tả Phù, Hữu Bật ở hai bên cửa ra vào cùng với Thập bát La Hán. Hiện nay chùa thờ 4 vị thần: Phật A Di Đà, Quan Thế Âm Bồ Tát, Phật Thích Ca, Văn Thù Bồ Tát và một số tượng Hộ Pháp, Tiêu Diện…

Phía bắc sân chùa là Hành Cung, đây là nơi các vua tạm nghỉ khi thăm chùa. Bên phải sân chùa là nhà thờ tổ, phía trước nhà thờ tổ lên mấy bậc cấp là đến Vọng Giang Đài, đứng nơi đây có thể nhìn bao quát vùng đất Ngũ Hành Sơn, với cảnh đẹp của đồng ruộng và sông ngòi, tại đây có tấm bia bằng sa thạch ghi 3 chữ Hán lớn "Vọng Giang Đài" và mấy chữ nhỏ ghi năm dựng bia "Minh Mạng thập bát niên thất nguyệt cát nhật" tức bia được lập vào ngày tốt, tháng 7 năm Minh Mạng thứ 18 (1837). Dưới chân đài về phía tây là tháp Phổ Đồng và chùa Từ tâm.

+ Chùa Linh Ứng

Cũng như chùa Tam Thai, chùa Linh Ứng tọa lạc trên ngọn Thủy Sơn, đây cũng là ngôi chùa cổ. Dưới thời vua Cảnh Hưng triều Lê, có một vị ẩn sĩ đến tụ tại động Tằng chơn, ngài dựng một am nhỏ bằng tranh gọi là "Dưỡng Chơn am", một thời gian sau dựng lại thành một gian nhà tranh gọi là "Dưỡng Chơn đường". Khi Gia Long đến viếng Ngũ Hành Sơn, nhà vua đã cho xây dựng ngôi chùa tại đây, đặt tên là "Ngự chế Ứng Chơn Tự" được coi là quốc tự, do Bảo Đại đại sư làm trụ trì. Đến thời Thiệu Trị, chùa được đổi tên là "Linh Ứng Tự". Cũng như chùa Tam Thai, chùa Linh Ứng cũng bị tàn phá bởi một trận bão năm 1901, sau đó được xây dựng lại. Trong chùa thờ Phật Thích Ca, Phật Di Lặc, Phật A Di Đà, Văn thù Bồ tát, Phổ hiền Bồ tát, Thập bát La hán…

Bên Phải chùa Linh Ứng có một mỏm đá nhô ra, nơi đây có tấm bia bằng sa thạch, khắc 3 chữ lớn "Vọng Hải Đài" và mấy chữ Hán nhỏ "Minh Mạng thập bát niên thất nguyệt cát nhật" tức bai được lập vào ngày tốt, tháng 7 năm Minh Mạng thứ 18 (1837). Từ đây nhìn ra biển đông bao la, thấp thoáng ngoài khơi xa là Cù lao Chàm.

+ Động Hoa Nghiêm

Từ cổng sau chùa Tam Thai, rẽ bên trái là đường dẫn đến động Hóa Nghiêm và động Huyền Không, trước khi vào động có cổng xây bằng vôi vữa khắc 3 chữ Hán "Phổ Đà Sơn", trong động có thờ tượng Quan Thế Âm cao gần vòm động Hóa Nghiêm. Trong động Hóa Nghiêm còn có một tấm bia ghi lại công đức những người có lòng hảo tâm từ các địa phương khác nhau, đóng đóng góp xây dựng chùa và các

tượng phật, trên trán bia có ghi mấy chữ Hán: "Phổ Đà Sơn Linh Trung Phật", bia được tạc trực tiếp vào trong vách đá.

+ Động Huyền Không

Phía bên trái động Hóa Nghiêm có một lối đi xuống 15 cấp bậc, đó là động Huyền Không. Động này rộng và cao, trên trần có một lỗ thông thoáng khá lớn, ánh sáng theo đó tràn vào làm cho động có vẻ lung linh huyền ảo, vách động lồi lõm, thạch nhũ chảy dài xuống tạo thành nhiều hình động vật, có cái tựa như đầu voi, có cái tựa như chim khổng tước…hai bên bậc cấp lên xuống có tượng Tứ Hộ Pháp (thường gọi là 2 ông Thiện và 2 ông Ác). Trên cao chính giữa vách động trước kia có bàn thờ Ngọc Hoàng, nay đã thay thế bằng một tượng Phật Thích Ca bằng xi măng. Ngay ở dưới bàn thờ Địa Tạng Vương, bên phải động có miếu thờ Lôi Phi, bên trái động có miếu thờ Ngọc Phi. Vách động bên phải có miếu Trang Nghiêm thờ các tượng phật, hai bên thờ Thập Điện Diêm Vương. Vách bên trái thờ Quan Công, trong góc động cạnh lối ra vào thờ Tam Đa (Phước, Lộc, Thọ). Động Huyền Không là một trong những động lớn và đẹp nhất ở danh thắng Ngũ Hành Sơn.

+ Động Linh Nham

Động nằm phía sau lưng bên trái chùa Tam Thai, hang động hẹp không có gì là đặc sắc, trước kia có bàn thờ Quan Thế Âm, nay đươc thay bằng tượng Ngọc Hoàng được mang từ động Huyền Không về.

+ Vân Nguyệt Cốc

Theo con đường phía sau chùa Tam Thai đi về hướng đông, hang Vân Nguyệt cốc nằm ở bên trái, là một hang lộ thiên, phía tây cửa là động Tiên Phước Địa, phía đông là hang Vân Căn Nguyệt Quật, trên mỗi cửa hang đều có khắc tên bằng chữ Hán. Phía bắc Vân Căn Nguyệt Quật là là cửa vào Thiên Long cốc, hang sâu thăm thẳm, thông với hang Gió ở phía sau chùa Linh Ứng.

+ Động Vân Thông

Ở phía nam Vân Nguyệt Cốc, trên lưng chừng sườn núi có một cửa động hình tròn, đó là động Vân Thông, còn gọi là "đường lên trời" đường vào động tối và hẹp, thông lên đỉnh núi chỉ có một lối nhỏ vừa một người đi. Trong động có tấm bia ghi 3 chữ Hán "Ngũ Uẩn Sơn", đây cũng là một tấm bia cổ được tạc trực tiếp vào vách đá, cách cửa hang chừng 5m có một pho tượng Phật bằng xi măng.

+ Động Tàng Chơn

Nằm ở phía sau lưng chùa Linh Ứng, động khá lớn, chia làm 3 hang và 3 động, từ ngoài vào qua cửa đá là động Chơn Tiên, chính giữa là bàn thờ Lão Tử, bên phải thờ Linh Sơn Thánh Mẫu, bên trái thờ Bát Bộ Kim Cương. Phía trong bên trái là động Tam Thanh, có hai tượng Hộ Pháp dựng ở lối vào hang sáng sủa, nền có gạch Chăm rải rác. Trước kia động thờ 3 vị Thượng Thanh, Thái Thanh và Ngọc Thanh, ngày nay

đã thay bằng một pho tượng Phật Thích Ca nhập niết bàn bằng xi măng, trong góc bên trái có một đường cấp dẫn đến một nền đá bằng phẳng, gió mát lạnh đó là hang Gió, hang thông với Thiên Long Cốc, gió lùa thoáng mát theo các lỗ thông với đình và động Chơn Tiên.

Hang chính giữa là hang Chiêm Thành, lối hẹp, trong hang tối, hai bên có 2 bộ đá chạm hình thần Hộ Pháp của người Chăm. Trong thời gian gần đây, khi san lại nền hang, các vị sư chùa Linh Ứng đã tìm thấy một bộ thờ chạm hình thần Indra cỡi voi, chung quanh có các Apsara múa hát.

Góc bên phải là hang Dơi hoặc hang Ráy, có ngách thông lên đỉnh núi, trong hang có rất nhiều dơi trú ngụ. Trong góc phía đông động Chơn Tiên có một phiến đá hình vuông gọi là Bàn Cờ, góc này còn gọi là góc Động Bàn Cờ.

+ Hang Giám Trai, hang Lồng Đèn

Nằm ở phía sau chùa Linh Ứng về phía bắc, hang Giám Trai tối đen lòng hang gồ ghề cạnh đó là hang Lồng Đèn (còn gọi là hang Ngũ Cốc), bên trong có nhiều thạch nhũ trông giống như lồng đèn, quả bí, hạt lúa… Bên cạnh hang về phía nam có một hang sâu được gọi là Giếng Tiên.

+ Hang Âm Phủ

Nằm dưới chân Thủy Sơn, khoảng giữa hai đường bậc cấp lên xuống. Cửa hang trước kia hẹp, ngày nay đã mở rộng, đường vào hang sâu hun hút, tối đen gập ghềnh, có nhiều ngách, vào sâu chừng 40m thì đến một khoảng hang rộng, ở phía tây có một lối xuống đến chỗ rộng hơn có hang sâu hình trụ như miệng giếng, có nhiều lỗ thông lên đỉnh núi. Hiện nay hang Âm Phủ đã được cải tạo và xây thêm một số hạng mục theo truyền thuyết Phật giáo để phục vụ khách tham quan.

*** Ngọn Kim Sơn**

Ngọn Kim Sơn nằm giữa Thổ Sơn và Hỏa Sơn, dáng trông như một quả chuông úp, ngoài những hang động nhỏ nhất có từ xưa, năm 1950, trong thời gian kháng chiến chống Pháp, nhân dân địa phương chạy lánh giặc đã phát hiện ra một động lớn. Năm 1956 nhà sư Thích Pháp Nhãn đã mở rộng lối vào động và cho xây chùa bên cửa động đặt tên là chùa Quan Âm và động cũng gọi là động Quan Âm.

+ Động Quan Âm

Động Quan Âm, cửa động nằm ở phía tây - nam, động sâu hun hút và tối tăm, các thạch nhũ trong động tạo thành các hình dáng kỳ lạ, nhiều người đã tưởng tượng ra các tượng Hộ Pháp, Tề Thiên, Quan Âm, công múa, phụng bay…theo hình dạng của thạch nhũ, giữa động có một thạch nhũ lớn như một cột trụ từ vòng động xuống đến đất gõ kêu bon bon gọi là chuông nhà Phật, đối diện với vách có một tấm đá hình tròn nhô ra, đánh kêu thùng thùng gọi là trống nhà Phật. Trong ngách hang cuối cùng có một dòng suối ngầm nhỏ và thạch nhũ, trông giống như một con cá sấu.

*** Ngọn Mộc Sơn**

Theo đường Đà Nẵng đi Hội An thì Mộc Sơn nằm ở phía đông, tuy gọi là Mộc Sơn nhưng đây lại là một núi có ít cây cối nhất, sườn dốc dựng đứng.

Mộc Sơn có một hòn đá trông giống hình người, có người gọi là đá Cô Mụ, có người gọi là tượng Quan Âm. Núi chỉ có một cái hang nhỏ, tương truyền là nơi tu hành của một sư nữ có tên là bà Trung. Ngày nay Mộc Sơn đã bị phá hoại nặng nề làm mất đi vẻ đẹp xưa kia. Hiện nay dưới chân núi Mộc Sơn có mộ hai ông bà người họ Lê (niên đại thế kỷ XVII) và Nhà thờ Tổ nghề điêu khác đá. Đây là những di tích có giá trị về lịch sử, văn hóa của địa phương.

*** Ngọn Dương và Âm Hỏa Sơn**

Nằm ở phía tây nam Thủy Sơn, Âm Hỏa Sơn nằm ở phía ngoài, Dương Hỏa Sơn ở phía trong cạnh Kim Sơn, khoảng giữa hai ngọn Âm và Dương Hỏa Sơn là một khoảng đất trống, có phế tích tháp Chăm.

Dương Hỏa Sơn có một động nhỏ, khắc chữ Hán "Phổ Đà Sơn" trên cửa động. Ở sườn phía bắc núi này có động khá lớn còn gọi là động Huyền Vi, đường vào khúc khuỷu, trên vách động thạch nhũ tạo thành nhiều hình dạng ngoạn mục.

Âm Hỏa Sơn có một động nhỏ ở phía nam, cửa vào rộng rãi, trên cửa hang có khắc mấy chữ Hán "Chư Tiên Khách Hội Động", trong động có nhiều ngách sâu, bị bỏ hoang lâu ngày nên của động bị cây cối phủ lấp.

*** Ngọn Thổ Sơn**

Nằm về phía tây Thủy Sơn, cỏ cây thưa thớt, núi thấp bị phá hoại nhiều, trong khu vực này có một dấu tích của một kiến trúc Chăm.

Dưới chân núi Thổ sơn, năm 2000 và 2001 đã phát hiện được các di chỉ khảo cổ học có giá trị như di chỉ Nam Thổ Sơn, di chỉ Vườn Đình Khuê bắc.

Ngũ Hành Sơn không chỉ là một danh lam thắng cảnh nổi tiếng của Quảng Nam - Đà Nẵng mà con là một di tích lịch sử- văn hóa với làng nghề thủ công mỹ nghệ, tạc tượng đá lưu truyền dưới chân núi Thủy Sơn. Ngày nay, Ngũ Hành Sơn là một điểm tham quan du lịch hấp dẫn, thu hút nhiều du khách trong và ngoài nước.

Di tích danh thắng Ngũ Hành Sơn đã được xếp hạng là di tích cấp quốc gia năm 1980.

***1.2. Đình Bồ Bản*:** hiện tọa lạc tại thôn Bồ Bản, xã Hòa Phong, huyện Hòa Vang. Đây là ngôi đình có kiến trúc và điêu khắc đẹp, được xếp hạng cấp quốc gia.

Vào những năm cuối thế kỷ XV, làng Bồ Bản được hình thành do các vị tiền hiền của các tộc Trần, Hồ, Trương, Nguyễn khi họ từ các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An vào Nam khai khẩn đất đai lập nghiệp. Đến đời Vua Lê Hiển Tông, niên hiệu Cảnh Hưng (1740 - 1786) có thêm các họ Tán, Đinh, Nguyễn, Phạm… đến ở và trở thành hậu hiền của làng. Trong quá trình xây dựng và phát triển, dần dần đời sống vật chất

và tinh thần của nhân dân được nâng cao, để có nơi thờ thần, tổ chức sinh hoạt lễ hội hàng năm và thờ cúng các vị tiền nhân của làng, nhân dân địa phương đã xây dựng đình làng Bồ Bản.

Đầu tiên, đình được dựng vào năm Canh Thân, niên hiệu Cảnh Thịnh (1800) bằng tranh, tre tại gò Miếu Tam Vị nằm về phía đông làng. Đến năm Nhâm Tý, đời vua Tự Đức thứ 5 (1852), do dân số của làng ngày một đông đúc, ngôi đình lại ở một vị trí chật hẹp, nên chức sắc và bô lão trong làng đã dựng lại đình ở địa điểm mới, cách vị trí cũ khoảng 200m về phía tây, với địa hình thoáng mát, phía sau có Gò Miếu cao, bên hữu có Gò Chùa, bên tả cò Gồ Ổi, gọi là *"long hổ hội"*, phía trước đình là cánh đồng rộng, tiếp giáp với làng Cẩm Toại và sông Yên. Do sự dốc sức của toàn làng nên đình được hoàn chỉnh khang trang, vật liệu vững bền, tường gạch, mái ngói, với lối kiến trúc độc đáo, mang nhiều vẻ đẹp văn hóa và nghệ thuật truyền thống của dân tộc.

Đến ngày 25 tháng 3 năm Bính Ngọ đời Thành Thái thứ 18 (1906) đình được trùng tu lần thứ nhất. Ban điều hành gồm có cụ Nguyễn Chất (tức Tú Chất) được bầu làm Hội chủ, cụ Trần Vị (còn gọi là ông Tri Hương) làm đốc công, cụ Tán Vỹ (thường gọi là ông Xã Vỹ) làm thư ký. Ngoài ra, còn có sự hỗ trợ từ các vị đỗ đạt, chức sắc trong làng, tiêu biểu như Lý trưởng Trần Sung (tức cụ Xã Thức).

Qua thăng trầm của thời gian, thiên tai, bão lụt, đặc biệt sau cơn bão số 2 ngày 19 tháng 4 năm 1989 làm cho ngôi đình bị hư hại một phần. Vì thế, một năm sau, ngày 12 tháng 5 năm 1990, nhân dân tiến hành tu sửa lại đình, bao gồm lợp lại toàn bộ mái ngói và một số cấu kiện gỗ bên trong. Năm 2007, đình Bồ Bản được trùng với quy mô lớn từ nguồn ngân sách của Nhà nước. Đến năm 2011 tiếp tục xây dựng các công trình ngoại vi như tường thành, cổng tam quan, sân vườn làm cho ngôi đình càng trở nên khang trang.

Về mặt kiến trúc, đình Bồ Bản có dạng chữ *"Nhất"* theo lối ba gian hai chái, mặt quay về hướng Nam. Đình có tất cả 36 cột bằng gỗ mít và kiền kiền, trong đó có tám cột cái (cột nhất) cao 4m5, tám cột hàng nhì cao 3m5, tám cột hàng ba cao 2m3, bốn cột đấm, bốn cột quyết và bốn cột ở cửa hông. Trên các thanh trính, kèo được chạm khắc trang trí các mảng đề tài như đầu rồng, tứ thời, tứ quý, cầm kỳ, thi tửu… với những đường nét mềm mại, tinh xảo tạo nên những tác phẩm nghệ thuật độc đáo.

Mái đình lợp ngói âm dương. Nóc mái gắn *lưỡng long triều nguyệt"*; phần giữa của mái trước có tạo thêm đường gờ cao gắn trang trí các hình loan phượng, rùa…Hai đầu bít đốc trang trí hình dơi, mai điểu, tùng lộc. Tất cả đều được tạo dáng qua kỹ thật nề và ghép sành sứ.

1.3. **Đình Hải Châu:** hiện tọa lạc tại phường Hải Châu I, quận Hải Châu, là di tích cấp quốc gia.

Trong số những di tích lịch sử - văn hoá gắn liền với lịch sử hình thành và phát triển của thành phố Đà Nẵng, còn tồn tại cho đến ngày nay, phải kể đến di tích đình Hải Châu.

Theo gia phả họ Nguyễn Văn, một trong các tộc họ tiền hiền Hải Châu cho biết Ngài tiền hiền nguyên gốc ở đất Bắc, thuộc đạo Thanh Bình, sau này gọi là Thanh Hoá Thừa Tuyên, theo vua Lê Thánh Tông vào Nam và ở lại vùng đất này năm 1471. Trong văn bia Chùa Long thủ (nay là chùa An Long) ở phường Bình Hiên, dựng vào năm Thịnh Đức thứ 5 (1657), là một trong những tấm bia cổ ở Đà Nẵng, cũng có nhắc đến địa danh Hải Châu thông qua việc nêu quê quán của người viết bài văn bia. Như vậy là cùng với làng Nại Hiên, làng Hải Châu cũng là một trong những làng xã được xây dựng sớm ở Đà Nẵng, mà địa giới hành chính lúc bấy giờ có thể bao gồm các phường Hải Châu 1, Hải Châu 2 và Nam Dương ngày nay…

Tương truyền, làng Hải Châu xây dựng ngôi đình đầu tiên ở gần sông Hàn, mặt quay về hướng đông. Do ảnh hưởng của những năm đầu đánh Pháp tại mặt trận Đà Nẵng 1858 – 1860 nên đình bị hư hại nặng. Vì vậy, sau năm 1860, người dân xây dựng lại ngôi đình mới tại địa điểm thuộc Trường Cao đẳng Y tế Đà Nẵng ngày nay. Nhưng vào năm 1903 người Pháp chiếm đình làm trạm y tế để chữa trị các bệnh nhân đậu mùa. Bởi vậy, năm 1904, dân làng lại phải chuyển vị trí đến địa điểm hiện nay và xây dựng lại ngôi đình mới. Tồn tại đúng một thế kỷ, đến năm 2004, trước sự xuống cấp nặng nề của ngôi đình, Nhà nước đã đầu tư kinh phí để tôn tạo với quy mô lớn, làm cho ngôi đình có một số thay đổi về kiến trúc nhưng bền vững, khang trang.

Đình Hải Châu tọa lạc trong một khu đất rộng khoảng 3.500m^2, trong quần thể các di tích của làng Hải Châu gồm Nhà thờ Tiền hiền, Nhà thờ các chư phái tộc và miếu Bà.

Đình Hải Châu là một trong những ngôi đình có không gian hài hòa, quy mô lớn, kiến trúc đẹp ở Đà Nẵng hiện nay. Trước mặt đình là hồ nước hình chữ nhật, giữa có ngọn giả sơn và một cây si lớn; đến cổng tam quan có biển đắp bốn chữ Hán *"Hải Châu chính xã"*. Bước qua khoảng sân rộng là đến những công trình chính của đình, bao gồm nhà tiền tế (tiền đường), hai dãy nhà hành lang nối liền phía sau, đến nhà chính điện tạo thành kiểu kiến trúc hình chữ *"khẩu"*. Kiểu nhà tiền đường một gian hai chái, mặt bằng vuông, có bốn hàng hiên chạy đều chung quanh. Chính điện theo lối ba gian hai chái. Kết cấu của cả tiền đường và chính điện đều theo kiểu vì kèo chuyền lưỡng đoạn. Tất cả các đơn nguyên kiến trúc đều làm bằng gỗ, mái lợp ngói âm dương, tường xây gạch.

Trong đình Hải Châu có nhiều hoành phi và liễn đối bằng chữ Hán, được sơn son thếp vàng, có niên đại hàng mấy trăm năm.

Về hoành phi: Còn lại 9 bức được làm vào các triều vua Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức và Bảo Đại. Trong đó, hoành phi được làm vào thời Gia Long là lớn hơn cả, có chiều dài khoảng 2m, rộng 0,70m, nội dung là: *"Vạn cổ anh linh"* (Muôn thuở anh linh), lạc khoản ghi *"Hoàng triều Gia Long, thập thất niên, tuế thứ Mậu Dần; Hải Châu chính xã đồng cung lặc"*, nghĩa là năm Mậu Dần, niên hiệu Gia Long thứ 17, xã Hải Châu chính đồng kính chạm. Một hoành phi khác dài khoảng 1,2m, rộng 0,70m, có ghi *"Phước Hải Tự"* (chùa Phước Hải), hàng bên phải ghi *"sắc tứ"* (vua ban sắc lấy tên là chùa Phước Hải), hàng bên phải ghi *"Minh Mạng lục niên ngũ nguyệt, cát nhật tạo"* nghĩa là tạo dựng vào ngày tốt, tháng năm, năm Minh Mạng thứ 6 (1825). Dưới thời Tự Đức cũng có hai bức hoành phi được làm, một bức ghi *"Thiên tức Thánh"* (Thánh tức là Trời), làm vào tháng hai, năm Tự Đức thứ 5 (1851) và một bức khác ghi *"Thiên tham nghĩa"* (việc nghĩa hợp với lòng trời), được làm vào năm Bính Thìn, Tự Đức thứ 9 (1856) và còn nhiều bức hoành phi khác, trong đó có hai bức không rõ ngày, tháng tạo lập, một bức ghi là *"Tiền liệt quang"* (Rạng rỡ đấng tiền liệt), một bức ghi *"Hải Châu tự"* (chùa Hải Châu).

Hiện tại đình còn một số di vật quý như chuông đồng, bia ký có giá trị lớn về lịch sử và văn hoá.

+ Chuông đồng: chuông có chiều cao khoảng 1,3m, đường kính miệng 0,70m, được treo trên một giá gỗ. Trên đỉnh chuông có đúc hình hai con rồng nằm quấn đuôi vào nhau, trên thân chuông chia làm 8 ô, chữ được đúc nổi, ở phần thân gần đỉnh chuông có một hàng chữ Phạn chạy vòng quanh thân, còn ở giữa có các dòng chữ Hán – Nôm được viết theo chiều dọc, từ trái sang phải nội dung ghi: *"Minh Mạng ngũ niên, Giáp Thân trùng tu bản tự, thứ niên khâm phụng, sắc tứ Phước Hải tự. Minh Mạng thập tam niên, Nhâm Thìn cát đán, Hải Châu xã đồng kính tạo"*. Dịch nghĩa: *"Vào năm Minh Mạng thứ 5, năm Giáp Thân (1825) đã trùng tu bổn tự, năm sau được ban sắc tứ gọi là chùa Phước Hải. Năm Minh Mạng thứ 13 (1832), ngày tốt Nhâm Thìn nhân dân xã Hải Châu đồng kính tạo"*. Đây là quả chuông của chùa Phước Hải, được nhân dân Hải Châu đem về để tại đình. Về chùa Phước Hải một trong những ngôi chùa cổ ở Đà Nẵng, thuộc làng Hải Châu, trong sách Đại Nam Nhất Thống Chí có ghi: *"Chùa Phước Hải ở xã Hải Châu chính, huyện Hoà Vang, sửa lại năm Minh Mạng thứ 5. Năm thứ 6, Thành Tổ Hoàng Đế nhân đi tuần du phương Nam, xa giá qua chùa cho biển ngạch Phước Hải tự và ban cho 100 quan tiền"*[11]

+ Bia ký: Còn lại 3 tấm bia bằng đá cẩm thạch, trong đó có một tấm cao khoảng 1,2m, rộng 0,70m, được lập vào năm Tự Đức thứ 14 (1861). Trên trán bia có chạm hình *"lưỡng Long triều Nguyệt",* nét chạm sắc sảo, hình tượng rồng thể hiện khá uyển chuyển, cùng với đồ án trang trí hình mây cuộn, trông rất đẹp mắt, nhìn chung

[1.] Đại Nam Nhất Thống Chí, tập 2, Nxb Thuận Hoá, Huế, 1992, trang 386.

bia vẫn còn tốt, chữ chạm còn rõ, dễ đọc, đầu đề bài văn khắc trên bia là: *"Hội Tập Thiện Hải Châu"*. Nội dung bài văn khắc trong lòng bia là: *"Hải Châu chính xã ở Quảng Nam, từ xưa đã có miếu thờ quan thánh đế quân. Năm Tự Đức, Mậu Ngọ (1858), giặc tràn vào quấy nhiễu ở Đà Nẵng, khiến nhân dân khiếp đảm chạy tán loạn, nơi ấy thành bãi chiến trường, miếu Quan Thánh chỉ còn trơ nền cũ. Tổng đốc tỉnh Quảng Nam là ngài Đào đại nhân (tức Tổng đốc Đào Trí), vâng lệnh thiên tử, quản lý cả quân vụ, ngài kêu gọi lưu dân Hải Châu trở về quê ổn định, ngài bèn tập hợp mọi thứ vật liệu còn lại để xướng việc tu tạo lại miếu thờ Đế quân. Nhân dân vui mừng và cùng nhau hưởng ứng, đem cả của cải và dốc sức lực, chẳng bao lâu miếu được hoàn thành…"*. Bia được dựng vào *"ngày lành, tháng quý đông (tháng chạp), năm Tân Dậu, niên hiệu Tự Đức thứ 14"* và người viết bài văn trên bia là Lang trung Bộ binh Nguyễn Công Bang.

Hai văn bia còn lại được lập vào năm Bảo Đại nguyên niên (1926) để ghi công đức của nhân dân Hải Châu đóng góp tiền của sửa chữa lại đình và nhà thờ 42 Chư phái tộc.

Ngày nay, đình và nhà thờ 42 chư phái tộc Hải Châu, cùng với những di vật như đã nêu trên, vẫn còn nguyên giá trị và ý nghĩa lịch sử, thể hiện Đà Nẵng có bề dày lịch sử - văn hoá đáng tự hào.

1.4. **Đình Thần nông Phong Lệ:** hiện tọa lạc tại xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, là di tích cấp thành phố

Đình còn có tên gọi khác là đình Mục Đồng, vì trước kia đình có một lễ hội rất độc đáo dành riêng cho các mục đồng (trẻ em chăn trâu).

Phong Lệ xưa kia là một làng rất lớn mà theo truyền khẩu thì vùng đất này có tên là *"Đà Ly xứ"* do các vị Nhâm Quý công, Lao Quý công và Mười Quý công đến khai canh, khai cư lập làng. Sau đó, lần lượt có thêm các tộc họ khác là 5 tộc Ngô, 4 tộc Lê, 2 tộc Trần, tộc Phùng, tộc Ông, tộc Nguyễn, tộc Võ, tộc Phan và tộc Bùi. Tộc Lê truyền tới nay là đời thứ 20. Tộc Ngô truyền tới nay là đời thứ 14. Năm Thiệu Trị nguyên niên (1841), tên Đà Ly đổi thành làng Phong Lệ. Đến năm Thành Thái thứ 8 (1896), Phong Lệ được chia thành hai làng là làng Phong Lệ Bắc *(sau gọi tắt là Phong Bắc)* và Phong Lệ Nam *(sau gọi tắt là Phong Nam)*. Làng Phong Bắc ở phía Bắc sông Yên, thuộc tổng Bình Thái, huyện Hòa Vang, nay thuộc phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng. Làng Phong Nam ở phía Nam sông Yên, thuộc tổng Thanh An, phủ Điện Bàn, nay là thôn Phong Nam, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

Ban đầu đình được xây dựng ở đầu làng, hướng tây nam. Vì nhiều lý do, đình đã phải di dời vài lần. Đình Thần Nông hiện nay được xây dựng vào khoảng giữa thập niên 30 của thế kỷ XX từ việc tháo dỡ, di dời ngôi đình cũ. Bởi lẽ lúc này Pháp đã cho

xây dựng tuyến đường sắt ngang qua trước mặt đình (dân gian cho rằng đó là một điều không tốt).

Đình Phong Lệ được xây dựng bằng gạch, vôi và gỗ; mặt quay về đông. Kiến trúc gồm có ba phần: tiền đường, chính điện và hậu tẩm.

Phần tiền đường có chiều dài 7,05m và chiều rộng 2,7m, gồm có gác chiêng ở bên phải và gác trống ở bên trái. Hai gác này cũng có mái riêng, mỗi bốn góc của gác chiêng và gác trồng được uốn cong giống như sừng trâu. Phía trên các góc mái là dải chữ triện được ghép bằng sành sứ. Kết cấu vì của tiền đường theo kiểu *"chồng rường giả thủ"*. Hai đầu con rường được chạm hình đầu rồng. Các giả thủ được chạm hình quả bí.

Phần chính điện có chiều rộng 5,7m, dài 11,3m, kiến trúc nhà ba gian hai chái. Kết cấu vì chính điện được làm theo kiểu chồng rường giá chiêng với 4 hàng cột bằng gỗ mít, mỗi hàng có 6 cột. Cột cái cao 5,2m, đường kính cột 25cm; cột quân cao 4,2m, đường kính mỗi cột là 20cm. Chân các giá chiêng và đầu các vì được chạm trổ hình mây cuộn rất đẹp. Nói chung, trang trí vì kèo ở đình Thần Nông tuy không cầu kỳ nhưng vẫn rất tinh xảo. Trong chính điện treo bức hoành phi bằng gỗ có 3 chữ *"Phong Lệ đình"* bằng chữ Hán và được sơn son thiếp vàng.

Hậu tẩm được xây theo kiểu vòm cuốn tạo lâu giả, kích thước mặt nền là: 3,2m x 3,5m. Phía trên của cửa thông từ chính điện vào hậu tẩm được đắp nổi hình cuốn thư với 3 chữ Hán *"Anh khí chung"*. Bốn góc mái của hậu tẩm cũng được xây uốn cong hình sừng trâu. Bờ nóc hậu tẩm được trang trí hình chữ triện và ghép bằng sành sứ.

Diềm mái đình, diềm mái của gác nghiêng và gác trống đều được gắn các đĩa sứ men lam, có đường kính 12cm. Bờ nóc của chính điện được trang trí hình *"lưỡng Long tranh Châu"* được ghép bằng sành sứ. Hai đầu bờ nóc được xây hình cuốn thư và được viền xung quanh bằng sành sứ, cùng với trang trí hoa lá.

Trong quá khứ, đình Thần Nông là nơi diễn ra lễ hội Mục Đồng rất độc đáo. Cho đến nay, nhân dân địa phương vẫn còn truyền miệng câu *"Phong Lệ hát Mục Đồng, Giáng Đông hát vật"*. Lễ hội Mục Đồng thường được tổ chức 3 năm một lần. Những người chủ trì gồm có: Vị trưởng làng, đại diện các tộc họ và các chủ ruộng. Lễ hội luôn được tổ chức rất công phu và chu đáo, mọi công việc đều được phân chia rất cụ thể.

Theo quy định, cờ trong lễ rước Mục Đồng có kích thước dài 8 thước, được làm bằng nỉ hoặc gấm; nền cờ có màu đỏ, trên cờ có dán các hình tứ linh bằng giấy. Các dụng cụ sản xuất như cày, bừa,… được làm bằng tre, gỗ… thu nhỏ và đính lên. Cán cờ cao 12 thước.

Vì những lá cờ này phải qua một cuộc bình chọn để xếp thứ tự trước sau trong lễ rước nên các tộc họ được phân công làm cờ đã ra sức thi đua để làm cho những cây cờ của tộc họ mình thật đẹp.

Số lượng cờ tham gia trong lễ rước được quyết định tùy thuộc vào số người trong tộc họ. Tộc họ nào đông thì phải làm từ 2 đến 3 cây cờ. Tộc họ nào ít người hơn thì làm từ 1 đến 2 cây. Trung bình mỗi lễ rước Mục Đồng có từ 20 cây cờ trở lên.

Lễ chính diễn ra vào ngày 10 tháng 4 âm lịch. Nhưng trước ngày này, đám rước đã đi dạo qua các cánh đồng trong làng.

Vào ngày lễ chính, các mục đồng tập trung tại đình từ chiều hôm trước. *Canh một* ngày 10 tháng 4 đám rước bắt đầu khởi hành đến cồn Thần, nơi có một tảng đá màu trắng nằm về phía đông của làng. Theo truyền thuyết thì đây là nơi Thần Nông cưỡi xa giá từ trời xuống.

Khi hào lý và mục đồng đã tập trung đông đủ, Trùm Mục ra lệnh cho Trùm Chỉ, Trùm Phụ sắp xếp hàng ngũ. Sau ba hồi chiêng trống vang lên, vị Trùm Mục đứng trước bàn thờ lâm râm khấn vái. Khi Trùm Mục lui ra thì hai viên Trùm Chỉ và Trùm Phụ vào làm lễ. Tiếp đến là bốn mục đồng khiêng kiệu. Lại thêm một hồi chiêng và trống, vị Trùm Mục tiến lên thỉnh bài vị ở điện thờ, cung kính nâng ngang mày, quỳ xuống đặt vào trong kiệu rước. Trùm Chỉ và Trùm Phụ duyệt lại hàng ngũ mục đồng. Chiếc kiệu được chuyển ra sân đình. Lại một hồi chiêng trống nữa, toàn thể Mục Đồng vào điện chắp tay xá ba lần.

Một hồi sênh nổi lên, báo hiệu đám rước khởi hành. Những Mục Đồng cầm đuốc và lễ kỳ của làng đi trước, sau đó là kiệu Thần và chiêng trống. Tiếp đó là phường bát âm và cờ mục đồng. Đám rước lặng lẽ băng qua các cánh đồng. Đến cồn Thần - tảng đá trắng, nơi mà dân làng tin rằng đó là chỗ Thần giáng 3 năm một lần, thì chiếc kiệu Thần được đặt xuống. Ở đây đã trải sẵn một chiếc chiếu hoa mới. Vị Trùm Mục bắt đầu khấn. Một lát sau, Trùm Mục đứng dậy và thông báo "Ngài đã giáng", sau khi ông ta nâng chiếc đĩa bên trong có đồng tiền một sấp, một ngửa.

Một hồi sênh lại nổi lên, Trùm Chỉ và Trùm Phụ lại sắp xếp lại hàng ngũ cho chỉnh tề. Sau ba hồi chiêng trống là một loạt tiếng trống cơm, rồi đến phường bát âm. Vị Trùm Mục sau khi gõ ba tiếng sênh làm hiệu dõng dạc xướng to: *"Chúng mục đồng Phong Lệ ta xin cho tốt lúa, tốt gieo, vũ thuận phong điều, đồng reo một tiếng"*. Đoàn mục đồng cùng đáp lại rất to: *"Giá hạ! Giá hạ!"* Tiếng reo kéo dài, người này nối tiếp người kia. Đoàn mục đồng cầm cờ nối đuôi nhau chạy theo vị Trùm Mục, chạy ngược, chạy xuôi quanh cồn Thần.

Tiếng sênh vang đến đâu, đám đông kính cẩn dạt ra đến đấy. Khi đoàn cờ dừng lại theo hiệu lệnh của Trùm Mục thì đám mục đồng đã mướt mồ hôi.

Đám rước bắt đầu quay trở về đình. Tiếng chiêng, trống hòa lẫn với tiếng reo to *"Giá hạ!"*.

Ở đình đã tập trung rất đông người cùng với các mâm lễ vật được đội đến để cúng Thần. Các thức cúng chính là xôi và gà luộc. Vì theo lệ thì không cúng Thần bằng heo hay bò bởi từ xưa Thần đã ứng mộng không cho phép cúng những thứ trên. Các mâm lễ vật được đặt lên bệ thờ. Đám mục đồng không phải lăng xăng phục vụ như mọi khi. Trùm Chỉ và Trùm Phụ lạy trước bàn thờ làm lễ cáo với Thần nhiệm vụ của mình đã chấm dứt. Khi Trùm Mục báo xong, các mâm lễ vật nhất tề được hạ xuống cho đám mục đồng thưởng thức. Theo tục lệ của làng thì đây là ngày chỉ có đám mục đồng là có *"quyền ăn, quyền nói"* ở đây.

Sau đó đoàn hát bắt đầu diễn tuồng. Lễ rước Mục Đồng này kéo dài 3 ngày 3 đêm.

Trong những năm gần đây, lễ hội mục đồng đã được phục dựng lại nhằm gìn giữ vốn truyền thống văn hóa dân gian cho các thế hệ sau được biết.

***1.5.* Đình Thạc Gián:** hiện tọa lạc tại phường Chính Gián, quận Thanh Khê, đây là di tích cấp quốc gia.

Làng Thạc Gián vốn ban đầu có tên là Thạc Giản và nhiều cách gọi khác như Thạch Giản, Thạch Gián là mảnh đất được khai phá sớm, vào khoảng nửa sau thế kỷ XV. Người đầu tiên được nhân dân ghi nhận công lao dẫn đoàn người từ Bắc vào đây khai canh là ông Huỳnh Văn Phước. Sau, những dòng họ khác như Nguyễn, Ngô, Lê, Phạm, Trương, Trần… cũng lần lượt đến định cư, kế tục sự nghiệp của vị tiền hiền họ Huỳnh mở mang địa giới, dân cư ngày càng sinh tụ đông đúc.

Thuở mới khai hoang đây là vùng đất đầy lau cỏ, chủ yếu là các bãi bồi xen lẫn những đầm hồ sình lầy, nhiều khe suối. Đặc điểm địa lí này được phản ánh rõ ngay trong tên gọi của làng và các địa khác trong làng như Bàu Hiếu, Bàu Sen, Bàu Lác, Bàu Hạt; hoặc trong *Ô châu cận lục* của Dương Văn An (nhuận sắc tập thành năm 1555) cũng cho chúng ta một chứng cứ, rằng *"Bên khe Thạc Giản vài ông lão buông câu"*.

Trong quá khứ, Thạc Gián là một làng rộng. Cho đến đầu thế kỷ XIX, địa giới làng như sau: Đông giáp làng Hải Châu và thẳng đến Vũng Rong; tây giáp các làng Xuân Đán, Phục Đán *(nay thuộc phường An Khê và Xuân Hà)*; bắc giáp vịnh Đà Nẵng và nam giáp các làng Bình Thuận, Liên Trì *(nay thuộc phường Hòa Thuận, quận Hải Châu)*. Bao gồm các xứ Bàu Làng, Bàu Sen, Bàu Lác, Bàu Hạt và các ấp Thuận Lập, Tân Định, Núi Cùng, Trung Hòa, Tân An và Trung Bình.

Hoạt động kinh tế chủ yếu của dân làng là trồng lúa kết hợp với làm hoa màu và trồng dâu nuôi tằm. Người dân cho biết, ngày trước làng luôn dành những mảnh đất

bãi bồi màu mỡ để trồng dâu, đất ấy gọi là *"tang căn thổ"*. Bên cạnh đó, hoạt động đánh bắt thủy hải sản ở các ao đầm, khe suối và ven biển cũng tương đối phát triển.

Làng Thạc Gián từ trong quá trình lịch sử đã hình thành nên các sinh hoạt văn hóa đa dạng, các phong tục, tập quán đẹp, thuần hậu, tích cực, trong đó việc học hành khoa cử rất được nhân dân coi trọng. Nguồn tư liệu Hán Nôm còn lại hiện nay ở địa phương cho biết một cách rõ ràng rằng, từ giữa thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XIX, ở Thạc Gián có nhiều người có thực tài, được các chúa, vua Nguyễn bổ dụng, ban cho chức phẩm, trong đó nhiều vị có chức cao tước lớn như Chánh Ngự y Viện Thái y Kế Đức Hầu Nguyễn Kim Châu (1707 - 1785), Hiệp trấn Thái Nguyên Chương Ngọc Hầu Nguyễn Kim Phương (1771 - 1821).

Khi dân cư đông đúc, xóm làng được tạo lập, người dân Thạc Gián đã đồng lòng xây dựng ngôi đình làng. Tương truyền, đình ban đầu được dựng bằng những vật liệu có sức bền thấp, kiến trúc đơn giản, đến đời vua Minh Mạng (1820 -1840), đình được xây dựng lại bằng các vật liệu chủ yếu là gạch và gỗ. Năm Duy Tân thứ 3 (1909) đình được trùng tu lại. Từ đó đến nay đình được trùng tu tôn tạo lớn nữa là vào các năm 1916, bằng công sức đóng góp của dân làng và năm 2009 bằng ngân sách Nhà nước.

Mái đình lợp ngói âm dương, bờ nóc được trang trí hình *"Lưỡng Long triều Nguyệt"* ghép bằng sành sứ; các bờ góc được trang trí hình rùa và phụng. Diềm mái hiên gắn đĩa men lam Huế có đường kính khoảng 8cm.

Đình có hai bộ phận kiến trúc chính là nhà chính điện và hậu tẩm nối liền phía sau. Chính điện có mặt bằng rộng, chiều dài 12,95m và chiều rộng 12,6m; có bốn bộ vì kèo theo kiểu thức nhà 3 gian 2 chái, với 5 hàng chân cột, mỗi hàng 6 cột, kê bằng hai lớp đá tảng: lớp trên hình bát giác, lớp dưới hình quả bí. Cột cái cao 4,7m, đường kính cột 20cm. Cột quân cao 4,4m đường kính cột 20cm. Cột hiên cao 3,7m đường kính cột 18cm. Các cấu kiện gỗ được chạm trổ trang trí tuy không phong phú, đa dạng về đề tài, mô típ nhưng các đường nét rất sắc sảo, mềm mại.

Hậu tẩm được xây dựng bằng gạch, vôi vữa theo lối vòm cuốn tạo lâu giả vươn cao. Hậu tẩm là nơi thờ thần Thành hoàng làng và Phi vận tướng quân Nguyễn Phục – một vị tướng lo việc quân lương trong cuộc bình Chiêm năm 1471 của vua Lê Thánh Tông. Giữa có chữ **"***Thần"* (神) đại tự.

Đáng chú ý ở trước sân đình, hai bên bình phong có cặp voi phục được xây bằng gạch, vôi vữa chầu vào chính điện. Đây là hiện tượng hiếm thấy trong các đình làng ở Đà Nẵng.

Nằm chếch về phía Đông Bắc của đình là miếu âm linh. Phía sau đình có một nhà hồi hương được xây dựng với diện tích khoảng 50m^2. Nhà hồi hương cũng được xây bằng gạch, vì kèo, đòn đông bằng gỗ, mái lợp ngói âm dương, nền lát gạch… Nơi đây, ngày xưa là nơi hội họp của các bậc kỳ lão, hương thân, chức sắc và của dân làng

để bàn bạc, phân công thực hiện các công việc của làng. Ở gian giữa phía trong cùng là chiếu dành cho các bậc kỳ lão, các vị hương thân, chức sắc. Phía ngoài trải một chiếc chiếu dùng làm nơi để lễ vật như mâm trầu, bình trà hoặc một quả bánh; mâm quả của một người dân muốn nhờ làng giải quyết cho việc làm ăn như xin nhận làm phần ruộng "thu", ruộng "lạp" hoặc xin làng cho chỗ đất làm nhà ở khi ra riêng; hoặc là lễ tạ làng sau khi nhận được sự giúp đỡ của làng. Hai gian tả, hữu, mọi người dự họp tùy theo thứ bậc, tuổi tác mà ngồi trước hoặc sau, nhưng tất cả đều quay mặt hướng vào chiếu giữa. Đây còn là nơi để các vị chủ tế, bồi tế, học trò gia lễ, các chấp sự…chuẩn bị lễ phục trước khi vào tế lễ. Sau khi tế lễ, nhà hồi hương còn được dùng làm nơi dân làng ăn cỗ.

Nhà Trù: đây chính là gian nhà dùng làm nhà bếp của đình làng. Nhà trù được xây kế tiếp về phía bên tả của nhà hồi hương. Nhà trù chỉ xây tường gạch, mái ngói.

Giếng nước: giếng được đào bên cạnh nhà trù. Xưa kia, đây là giếng xây đầu tiên và duy nhất, rất sâu, nước giếng lại trong nên ngoài việc phục vụ cho đình làng thì bà con còn trong làng còn đến lấy nước về dùng trong các dịp lễ, tết hoặc ngày cúng kỵ của gia đình. Theo những người cao tuổi trong làng thì đây là một trong ba giếng cổ của tổng Bình Thới Hạ. Đó là các giếng: giếng Bộng (tại làng Bình Thuận – nay thuộc phường Bình Hiên); giếng chùa Từ Vân (nay thuộc phường Vĩnh Trung).

Trong quá khứ, đình Thạc Gián là nơi tổ chức và duy trì nhiều lễ hội truyền thống của dân làng, như lễ tế Xuân Thu nhị kỳ, lễ hội vào tiết Thanh Minh, lễ giỗ tiền hiền, lễ hội Tết Nguyên đán, hội thi đọc khánh chúc, diễn tuồng… và nhiều sinh hoạt dân gian khác. Trong đó lễ hội tiêu biểu nhất là các kỳ "đại hội".

Đại hội không diễn ra theo thời hạn chuẩn định, có tính chu kỳ mà thường gắn liền với các thành quả to lớn hay các sự kiện quan trọng của dân làng như, sản xuất được mùa nhiều năm liên tiếp, khánh thành đình làng, nhận sắc vua ban hay trong làng có người học hành đỗ đạt, thăng quan. Đại hội thường được tổ chức từ 3 đến 5 ngày. Theo truyền khẩu, từ năm 1916 đến nay có 3 kỳ Đại hội được tổ chức là vào các năm 1916, 1935 và 1945.

Đại hội năm Bính Thìn (1916): là dịp đình làng mới được trùng tu xong nên làng đã tổ chức Đại hội trong 5 ngày gồm các lễ như: Tế lễ tạ trời đất, thần minh, tế lạc thành đình làng. Sau đó tổ chức các cuộc vui chơi như: hát bội, thi đọc Khánh chúc, thi giống lúa nếp, hoa quả tốt.

Vào ngày rước sắc: Ngày 01 tháng 04 năm Ất Hợi (ngày 3-5-1935). Đây là lần rước sắc sau cùng của làng Thạc Gián. Lần rước sắc này không chỉ làng Thạc Gián mà còn là chung cho cả tổng. Làng đã cử một đoàn gồm các vị chức sắc, các vị bô lão đến tận chân đèo Hải Vân để đón sắc của triều đình Huế ban tặng.

Vào ngày quốc khánh đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa (ngày 2-9-1945). Làng đã tổ chức lễ tạ trời đất và tổ chức vui chơi trong nhiều ngày.

Về hội vui chơi ngày tết Nguyên đán, thông thường cứ vào ngày 23 tháng Chạp thì làng dựng nêu ở sân đình. Sáng sớm ngày mồng một tết, sau khi các chức sắc, các bậc kỳ lão và dân làng dâng hương lên bàn thờ thì các cuộc vui chơi tại sân trước và sân sau đình làng cũng bắt đầu. Trong nhà hồi hương, các cụ bô lão chơi cờ, ngâm, vịnh thơ…Ban ngày có hát bài chòi, các cuộc thi hát hò khoan, đối đáp của các chàng trai cô gái trong làng với nhau hoặc thi với các làng bên. Ban đêm thì tổ chức hát bội, hát hò khoan, bài chòi… Cuộc vui chơi được tổ chức kéo dài 3 ngày, từ ngày mồng Một đến ngày mồng Ba Tết.

Về hội thi: Ngày xưa cư dân trong làng sinh sống chủ yếu bằng nghề nông nên để khuyến khích việc trồng trọt làng hay tổ chức nhiều hội thi như thi giống lúa nếp tốt, thi chăn nuôi giỏi. Hội thi giống lúa nếp tốt được tổ chức vào ngày lễ thượng điền. Vào ngày này, các thôn ấp đem các loại lúa nếp vừa mới thu hoạch đến đình làng để thi nấu xôi, trước để cúng thần minh và tổ tiên, sau đó, các bậc kỳ lão chấm xem loại nếp nào tốt thì làng thưởng và nhân giống ấy ra để các thôn ấp khác cùng gieo trồng. Cũng vào dịp này, các làng bên thường cử người đến dự để có thể học hỏi thêm kinh nghiệm trong việc trồng trọt đem về áp dụng cho làng mình. Song song với cuộc thi về giống lúa nếp là các cuộc thi về các loại cây quả khác.

Thi chăn nuôi heo, bò: Do các kỳ tế lễ làng đều dùng bò và heo nên hàng năm, làng giao cho các tộc luân phiên lo nuôi một con bò và một hoặc hai con heo để đến kỳ tế lễ đem ra đình làm cỗ. Tộc nào nuôi được con heo, bò đúng cân nặng, kích thước do làng qui định sẽ được làng thưởng vài quan tiền.

Đọc Khánh chúc: Trước đây, khi việc học chữ Hán còn thịnh thì làng thường tổ chức những cuộc thi đọc khánh chúc. Các cuộc thi này được tổ chức vào đêm trước và đêm sau của các ngày tế lễ, rằm Trung Thu…ở sân đình hoặc trong nhà hồi hương. Thành phần tham dự các cuộc thi này là các nhà nho và các học trò trong làng, với sự tham gia rất đông đảo của nhân dân địa phương.

Hiện nay, trong đình Thạc Gián còn nhiều hoành phi, liễn đối bằng gỗ sơn son thếp vàng có niên đại từ giữa thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX. Đặc biệt, còn lưu giữ được 18 sắc phong của các vua triều Nguyễn, sớm nhất là sắc năm Minh Mạng thứ 7 (1826) và muộn nhất là sắc phong năm Bảo Đại thứ 10 (1935).

***1.6.* Đình Túy Loan** hiện tọa lạc tại thôn Túy Loan, xã Hòa Phong, huyện Hòa Vang, đây là di tích cấp quốc gia.

Từ trung tâm thành phố, theo hướng cầu vượt Hoà Cầm, đi trên quốc lộ 14B qua hết địa phận xã Hoà Nhơn đến ngã ba Tuý Loan, nơi đó chính là đình làng. Tại đây du khách không chỉ bắt gặp một ngôi đình cổ kính, trang nghiêm mà như còn được

đắm mình trong không khí làng quê xa xưa dưới bóng mát của gốc đa cổ thụ không biết được trồng từ bao giờ mà qua bao năm rồi vẫn xanh tốt, rợp bóng che mát cho cả sân đình. Phía trước là một dòng sông nhỏ uốn lượn, tạo nên một bãi đất bồi xanh ngát một màu xanh.

Theo nội dung các văn bia và các bậc cao niên trong làng kể lại thì ngôi đình cùng nhà thờ ngũ tộc thôn Tuý Loan được hình thành do tiền hiền ngũ tộc Đặng, Lâm, Nguyễn, Trần, Lê thừa lệnh vua Lê, niên hiệu Hồng Đức (1470) cùng vào Nam với trách nhiệm bình Chiêm, mở mang bờ cõi, khai cư lập ấp. Nhờ có công lao to lớn và sự đoàn kết gắn bó giữa ngũ tộc trong làm ăn sinh sống cũng như trong việc xây dựng miếu đình, tu bổ mồ mả, nối dòng thờ tự, xây quán làm đường, hình thành nên một số nghề thủ công để phục vụ cho nhu cầu đời sống như: dệt gấm, đan các loại dụng cụ để phục vụ trực tiếp cho ngành công nghiệp...Cũng từ quá trình hình thành và phát triển hưng thịnh đó mà nơi đây được xem là vùng *"đất lành chim đậu",* nhân dân các vùng khác không ngừng tìm đến định cư để học cách làm ăn sinh sống. Có lẽ đấy cũng chính là câu trả lời cho câu hỏi vì sao ngày càng có nhiều họ tộc khác nhau gia nhập vào làng. Hiện nay làng Tuý Loan gồm 35 tộc họ.

Bên trong đình phần nội điện và hậu tẩm là nơi thờ cúng, gồm bàn thờ chính, bên tả, bên hữu, hai bên còn có tả ban hữu ban. Gian giữa còn có bàn thờ hội đồng cao hơn các bàn thờ khác, trên bàn có cặp hạc đứng chầu, hai bên có hai dãy lỗ bộ.

Mái đình lợp ngói âm dương, trên các nóc mái có *"lưỡng Long tranh Châu"* và *"lưỡng Long triều Nguyệt"*.

T ục lệ tại đây thường nói *"lính có đồn, dân có đình"*. Đình làng là nơi thờ phụng, là trung tâm thiêng, nơi hội tụ văn hóa làng, yếu tố biểu hiện đời sống tâm linh của nhân dân, nơi để cầu mưa thuận gió hòa, lúa màu tươi tốt, dân cư an lành.

Hàng năm, khi không khí tết còn lan tỏa khắp nơi thì nhân dân, các vị trưởng tộc cùng ban lãnh đạo địa phương hồ hởi chuẩn bị lễ hội đình làng một cách rầm rộ và chu đáo. Lễ hội diễn ra trong hai ngày 9 và 10 tháng Giêng (Âm lịch).

Trong ngày 9 chủ yếu diễn ra các nghi thức tế lễ trong đình. Đây là ngày mà các bậc tiền bối, hội đồng các chi phái tộc tập trung để hành lễ, chủ yếu là lễ tế và dâng hương cho các vị thần và tiền hiền được thờ phụng trong đình làng. Cùng với các lễ tế là những hồi kèn, trống, chuông vang lên, tất cả mang một không khí rất trang nghiêm mà linh thiêng vô cùng. Trong lễ tế giáo đầu chủ dâng sắc (gồm 5 sắc cho 5 tộc), sau đó đến 7 vị trưởng tộc (sau này có thêm 2 tộc Phạm và Ngô cũng được đưa vào thờ) tiến vào trong đình để dâng biểu và cúng. Tiếp đó là phần dâng lễ của các chi phái tộc, những lễ vật được dâng lên cũng là những thứ "cây nhà lá vườn" do chính người dân tự tay làm lấy chẳng hạn như: bánh tét, bánh chưng, những loại hoa quả trong vườn: chuối, cam, xoài,…Ai ai cũng hồ hởi với lòng nhiệt thành và một niềm tin sâu sắc. Sau

phần dâng lễ của các chi phái tộc là phần dâng hương của ban lãnh đạo và các quan khách. Một phần có thể nói không bao giờ thiếu được trong buổi lễ chính là trồng cây lưu niệm trong sân đình, như muốn nhắn nhở đến những thế hệ hiện nay và mai sau luôn ghi nhớ và phát huy những giá trị tốt đẹp mà cha ông đã để lại.

Như chúng ta đã biết, trong bất kỳ lễ hội nào thì cũng có đầy đủ phần lễ và phần hội. Nếu như phần lễ được tổ chức long trọng và trang nghiêm trong buổi sáng ngày 9 thì phần hội diễn ra liên tục từ chiều hôm đó đến ngày hôm sau với nhiều trò chơi mang đậm tính dân gian và rất vui nhộn mà ai ai trong làng cũng có thể tham gia như: đập niêu, nhảy bao bố, cờ tướng, bịt mắt bắt vịt, trong đêm mùng 9 tại sân đình còn làn đêm mà mọi người tập trung đến rất đông đúc để xem văn nghệ chào mừng một mùa xuân mới lại về trên quê hương và bày tỏ lòng tri ân đối với các bậc tiền nhân.

Trong ngày mùng 10 thì chủ yếu là phần đua thuyền. Như đã thành thông lệ, cứ dịp xuân về thì trai làng nô nức tổ chức các cuộc tập dợt để chuẩn bị cho cuộc thi đua thuyền diễn ra ngay trên con sông quê hương. Thành phần tham gia là thanh niên, nông dân trong làng. Lễ hội đua thuyền diễn ra ngay trước đình Tuý Loan, lấy hai điểm làm mốc đường đua (tiêu) khi các đội đến mốc đó thì sẽ phải vặn tiêu để tiếp tục vòng khác. Số vòng được ban tổ chức quyết định, thường là 4 đến 5 vòng. Thuyền nào đua đúng luật và về đích trước thì thắng cuộc. Thực chất phần hội này xuất phát từ truyền thống nông nghiệp. Bởi ngoài việc trồng lúa nước thì nghề đánh bắt tôm cá còn là nghề chính ở nơi đây. Những chiếc ghe, thuyền chính là dụng cụ của họ, nhiều lúc họ phải lênh đênh trên sông nước nhiều ngày để thả lưới, đặt lờ để bắt cá, tôm. Vì thế lễ hội đua thuyền cũng thể hiện được nét văn hoá của cư dân lúa nước.

Dường như tất cả các lễ hội của vùng đều nảy sinh từ những hoạt động nông nghiệp, những tín ngưỡng của dân làng, truyền thống "uống nước nhớ nguồn" của dân tộc, hướng tới sự tồn tại và phát triển của nhân dân ở miền quê.

Việc tổ chức lễ hội đình làng Tuý Loan không chỉ là để tưởng niệm công đức, tri ân các vị tiền bối mà còn mang nhiều ý nghĩa thiết thực khác như: thực hiện cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá, giáo dục cho con cháu hôm nay và mai sau, tạo được mối hoà hợp giữa các tộc phái trong làng ngày càng gắn bó hơn, phát huy truyền thống uống nước nhớ nguồn, giữ gìn thuần phong mỹ tục, phấn đấu xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư.

Về cơ bản, các di tích đã được bảo vệ, gìn giữ và quản lý tương đối tốt, tuân thủ đúng các quy định của Nhà nước về quản lý di tích. Đã có sự phân cấp quản lý, bảo vệ di tích xếp hạng, chưa xếp hạng đối với từng cấp chính quyền địa phương và cả chủ sở hữu di tích. Bởi vậy, chưa xảy ra trường hợp đáng tiếc nào về xâm hại, hủy hoại hay làm biến dạng di tích do tác nhân chủ quan. Các di vật, cổ vật tiêu biểu có trong di tích như sắc phong, bi ký, lỗ bộ, hoành phi, liễn đối cùng các hiện vật liên quan khác đều

được gìn giữ, bảo quản nghiêm cẩn, không xảy ra tình trạng mất mát, hủy hoại hay tự ý trao đổi, mua bán.

Công tác trùng tu, tôn tạo di tích được thực hiện thường xuyên và không ngừng được đẩy mạnh cả về số lượng, chất lượng và quy mô. Một số di tích đã được đầu tư kinh phí lớn để tôn tạo hoàn chỉnh, khang trang đã tôn lên được giá trị của di tích và tạo được cảnh quan hài hòa trong không gian tồn tại của di tích. Đó là những di tích như đình Hải Châu, đình Nại Nam, Nghĩa trủng Hòa Vang, Nhà thờ tiền hiền làng An Hải và Thoại Ngọc Hầu, Danh thắng Ngũ Hành Sơn, Địa điểm nhà Mẹ Nhu và 7 Dũng sĩ Thanh Khê, đình Túy Loan, đình Dương Lâm, đình Thạc Gián. Nhìn chung các di tích được trùng tu, tôn tạo đảm bảo được các yêu cầu về chất lượng công trình, tuân thủ đúng các quan điểm, nguyên tắc về bảo tồn, không làm sai lệch, biến dạng, thay đổi giá trị, đặc điểm vốn có và những yếu tố gốc cấu thành di tích.

Không chỉ chú trọng đến hoạt động bảo tồn, các hoạt động về nghiên cứu, tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu giá trị nhiều mặt của di tích cũng được triển khai đến với đông đảo mọi người dân, trong đó chú trọng đến các đối tượng là học sinh các cấp học trên địa bàn thành phố. Qua đó từng bước nâng cao ý thức người dân về gìn giữ, coi di tích như những vốn quý của cha ông phải tôn trọng và phát huy. Một số di tích được đưa vào khai thác du lịch và đã mang lại hiệu quả cao về kinh tế - xã hội, góp phần giới thiệu hình ảnh một thành phố không chỉ có văn minh, hiện đại mà cũng giàu những sắc thái văn hóa truyền thống.

Bên cạnh đó, ngành văn hóa cũng đã triển khai một số chương trình khảo sát, nghiên cứu về các công trình nhà cổ, các cổ vật, tiến hành điền dã khảo cổ học và đã thu được những kết quả bước đầu.

1.7. **Thành Điện Hải:** là di tích kiến trúc quân sự cổ duy nhất còn lại ở thành phố Đà Nẵng, hiện toạ lạc tại số 24 đường Trần Phú, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, đây là di tích cấp quốc gia.

Vào đầu thế kỷ XIX, khi thương cảng Hội An suy tàn, Đà Nẵng trở thành thương cảng và quân cảng quan trọng nhất ở Việt Nam. Triều đình nhà Nguyễn thấy Đà Nẵng có vị trí chiến lược quan trọng bởi chỉ cách kinh thành Huế khoảng 100 km, nên đã chú ý xây dựng hệ thống phòng thủ gồm đồn luỹ, pháo đài trên bán đảo Sơn Trà và ven hai bờ sông Hàn để kiểm soát tàu thuyền ra vào, đó là các đồn Phòng Hải, An Hải, Điện Hải, Định Hải và Chơn Sảng…, nhưng quan trọng nhất là thành Điện Hải.

Thành Điện Hải nguyên là đồn Điện Hải, được Gia Long cho xây dựng vào năm 1813, nhưng lúc bấy giờ đồn Điện Hải do gần biển nên thường bị nước biển xâm thực làm xói lở. Mười năm sau (năm 1823), Minh Mạng cho dời đồn Điện Hải vào sâu đất liền (chỗ di tích hiện nay), cách đồn cũ khoảng 600m. Đến năm 1835, đồn Điện Hải

đổi là thành Điện Hải và năm 1847, vua Thiệu Trị cho xây dựng lại thành Điện Hải kiên cố hơn, có dạng hình vuông, theo kiến trúc kiểu thành Vauban của Pháp, thành có chu vi là 556m, có 4 góc lồi, tường xây cao 5m, chung quanh thành là hào sâu 3m và có 2 cửa: cửa phía nam và cửa phía đông. Trong thành có hành cung, kỳ đài, có nơi chứa lương thực, đạn dược và được trang bị 30 ụ súng đại bác.

Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản phương Tây xa xôi, với sự canh tranh, bành trướng thị trường gay gắt đã dẫn đến những mâu thuẫn đối kháng giữa các quốc gia, trong đó có việc tìm kiếm thị trường ở khu vực Đông Nam Châu Á, trong đó có Việt Nam. Đối với Việt Nam, ý đồ của thực dân Pháp muốn dùng sức mạnh quân sự để uy hiếp đã lộ rõ từ những năm giữa thế kỷ 19 với việc Pháp đưa tàu chiến vào cửa biển Đà Nẵng năm 1847 *(dưới thời vua Thiệu Trị*) và kế hoạch đánh chiếm Việt Nam với mục tiêu đầu tiên là Đà Nẵng đã được bộ máy chiến tranh Pháp ấn định từ tháng 5 - 1857, nhưng cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp thực sự bắt đầu từ cuối tháng 8 năm 1858. ch

Ngày 31 - 8 - 1858, lực lượng liên quân Pháp – Tây Ban Nha dàn trận bằng tàu chiến, gồm: 13 tàu chiến của Pháp với 1.500 quân và 3 tàu chiến của Tây Ban Nha với 850 quân, tổng cộng liên quân Pháp - Tây Ban Nha có 2.350 quân lính và 16 tàu chiến, được trang bị nhiều vũ khí tốt và hiện đại nhất lúc bấy giờ. Và ngày 1-9-1858 chúng đổ bộ tại cửa vịnh Đà Nẵng, đồng thời chúng cũng vạch ra kế hoạch *"đánh nhanh, thắng nhanh"* tại Đà Nẵng để vượt qua đèo Hải Vân thẳng tiến ra Huế buộc triều đình nhà Nguyễn đầu hàng, nhằm nhanh chóng kết thúc cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam.

Sáng sớm ngày 1 - 9 - 1858, liên quân Pháp - Tây Ban Nha do tướng Ri-gôn-đờ- Giơ-nuy-di *(Rigault de Genouilly)* chỉ huy đã gửi tối hậu thư cho quan tấn thủ Đà Nẵng đòi quân ta phải đầu hàng và giao nộp toàn bộ vũ khí, đồn luỹ cho chúng, nhưng phía ta đã bác bỏ, địch liền nổ súng tấn công, nhưng cũng ngay từ giờ phút này quân dân Đà Nẵng đã tổ chức phòng ngự và đánh trả quyết liệt lại quân thù. Tuy nhiên, trước hoả lực quá các liệt của địch, các thành Điện Hải, An Hải và các vị trí đồn luỹ khác của ta đã bị đại bác địch phá huỷ và sau 2 ngày tấn công, liên quân Pháp – Tây Ban Nha đã vô hiệu hoá các pháo đài, đồn, bảo kiên cố nhất mà triều đình Huế đã xây dựng để phòng thủ Đà Nẵng, quân ta đã tạm thời rút lui vào bên trong và lập phòng tuyến ở trước huyện Hoà Vang để ngăn chặn giặc.

Ngay sau khi nhận được tin Pháp tấn công Đà Nẵng, triều đình Huế đã lệnh cho Tổng đốc Nam Ngãi là Trần Hoằng đem hơn 2.000 quân từ Quảng Nam ra tiếp ứng và cử Lê Đình Lý đem 2.000 quân cấm binh từ Huế vào chống giữ từ Hải Vân đến Câu Đê. Để hỗ trợ cùng với lực lượng quân đội triều đình, nhân dân ta ở các khu vực có chiến sự đều rào làng, đào hào đắp luỹ, trong đó có việc đan sọt tre, đắp đất lấp

sông Vĩnh Điện để nước sông cạn tàu giặc không vào được tỉnh thành La Qua và tham gia đắp đường dọc theo sông Vĩnh Điện để vận chuyển quân lương ra Đà Nẵng được kịp thời.

Khi tình hình chiến sự xảy ra ác liệt, thì vào ngày 6 - 10 – 1858, trong trận đánh lớn tại làng Cẩm Lệ, thống chế Lê Đình Lý đã bị thương nặng và qua đời. Trong bối cảnh căng thẳng đó, Triều đình Huế quyết định điều Nguyễn Tri Phương đang giữ chức kinh lược sứ Nam Kỳ ra trực tiếp điều khiển chiến trường Đà Nẵng. Là một vị võ tướng có tài thao lược, ngay từ đầu Nguyễn Tri Phương đã biết đánh giá tình hình một cách đúng đắn, đề ra một kế sách phòng thủ và đánh địch chu đáo, thích hợp với điều kiện lúc bấy giờ. Nguyễn Tri Phương không chủ trương tiến công địch để tránh sức mạnh của chúng, mà chỉ bao vây, chặn địch, địch tới đâu đánh tới đó, thực hiện chuyển dân vào bên trong, không cho địch tiếp xúc với dân, làm vườn không nhà trống…với chủ trương này, quân ta hoàn toàn phát huy được ưu thế về địa hình, ngược lại có thể hạn chế được ưu thế quân sự của giặc, đảm bảo cho ta giữ vững trận địa. Để củng cố phòng tuyến ngăn chặn địch, Nguyễn Tri Phương và Phạm Thế Hiển cho xây đồn Liên Trì và đắp một luỹ cát từ thành Điện Hải chạy đến bao quanh các làng Hải Châu, Phước Ninh, Thạc Gián, bên ngoài luỹ đào hố sâu, cắm đầy chông tre nhọn, đậy bằng vỉ tre, phủ đất và trồng cỏ nguỵ trang, chia quân đặt phục binh sát đến thành Điện Hải, quân Pháp nhiều lần tiến đánh nhưng bị sa xuống hố, quân ta từ sau các chiến luỹ bắn ra buộc chúng phải rút lui. Tuy với vũ khí thô sơ, nhưng tinh thần chiến đấu của quân dân ta rất anh dũng, lăn xả vào quân thù để tiêu diệt chúng, chính vì thế mà sau này khi nói về cách đánh của quân ta, một sĩ quan Pháp đã nói như sau: *"Xung quanh pháo đài có đến 500 hố, mỗi hố sâu khoảng 4 Pieds (khoảng 1,2m). Mỗi người lính chiếm một hố, trang bị một khẩu súng hoặc một mũi lao, có tấm phên che phủ miệng hố. Vì vậy, người ta hết sức ngạc nhiên khi thình lình vọt lên giữa bãi đất bằng phẳng vô số binh lính mặt đồng phục màu đen thêu hoa văn với những hình thoi màu đỏ trước ngực".*

Với tinh thần và quyết tâm cao của quân dân ta cùng với cách chỉ huy chiến thuật hợp lý của Nguyễn Tri Phương, có thể nói, trận địa của ta tại Đà Nẵng không những không bị địch phá vỡ mà còn được củng cố vững chắc thêm, làm cho quân thù bị kìm hãm lại và mất dần thế chủ động ban đầu, quân Pháp - Tây Ban Nha không thể thực hiện mục tiêu lấn chiếm đất đai và tiến chân thêm một bước nào nữa, mà ngày càng lâm vào tình trạng thiếu lương thực và thuốc men, cũng như không thích nghi được với thời tiết, khí hậu. Quân Pháp cũng đã dự tính và tìm mọi cách để thực hiện ý đồ đánh nhanh, như thay đổi chỉ huy, điều thêm lực lượng, hy vọng giáng cho triều đình Huế một đòn quyết định. Nhưng với sức kháng cự mãnh liệt của quân và dân Đà Nẵng cộng thêm với những chuyển biến trong tình hình chiến cuộc giữa Pháp - Áo,

Pháp - Trung Quốc thời bấy giờ đã khiến cho thực dân Pháp không thể nào thực thiện được ý đồ ban đầu của chúng. Ngày 23 - 3 - 1860, quân Pháp đành tự tay đốt phá đồn luỹ chúng đóng chiếm và rút quân khỏi vùng biển Đà Nẵng. Sau hơn một năm rưỡi chiến đấu ta đã phá vỡ kế hoạch *"đánh nhanh, thắng nhanh"* và bẻ gãy ý đồ của thực dân Pháp muốn dùng sức ép quân sự để thôn tính nước ta, buộc triều đình nhà Nguyễn và nhân dân ta nghe theo những áp đặt của chúng.

Trong chiến thắng ban đầu của quân và dân Đà Nẵng, có sự góp mặt của thành Điện Hải, một thành lũy quân sự kiên cố lúc bấy giờ. Trong những trận đánh với địch, thành Điện Hải đã phát huy tác dụng góp phần làm nên thắng lợi chung của quân dân cả nước.

Ngày nay, di tích thành Điện Hải vẫn còn, đây là điểm tham quan du lịch và là nơi giáo dục lòng yêu nước, ý chí chống ngoại xâm cho các thế hệ tiếp nối.

2. Các di tích lịch sử - văn hoá tiêu biểu của tỉnh Quảng Nam

Theo thống kê của Trung tâm Quản lý Di tích và Danh thắng Quảng Nam, toàn tỉnh hiện có 256 di tích cấp tỉnh và 49 di tích cấp quốc gia. Ở tỉnh Quảng Nam hiện nay có các di tích tiêu biểu sau:

***2.1.* Đô thị cổ Hội An**

Về mặt địa lý thị xã Hội An nằm trên cửa Đại cách trung tâm thành phố Đà Nẵng 28km về phía nam, cách Thánh địa Mỹ Sơn hơn 25km, cách Cố đô Huế khoảng 140km. Đây là một tọa độ lý tưởng nằm trên trục du lịch Việt Nam thuộc khu vực miền Trung. Là trung tâm kết nối du lịch của toàn vùng rất thuận lợi trong việc đi lại bằng đường hàng không, đường bộ, đường biển. Trải dài qua năm tháng, thiên nhiên và lịch sử đã ban tặng cho Hội An bao điều quý giá để ngày nay đây là một đô thị cổ duy nhất còn lại ở Việt Nam, vốn quý lịch sử, văn hóa của nhân loại.

Ngày nay, Hội An đang trở thành một điểm du lịch hấp dẫn ở khu vực miền Trung nói riêng và ở Việt Nam nói chung. Khách đến Hội An có đi theo "tour" du lịch được thiết kế sẵn của các công ty lữ hành, hay tự đi tham quan cá nhân đều dành thời gian để tham quan các di tích kiến trúc dộc đáo do các thương gia Nhật Bản, Trung Quốc buôn bán tại Hội An xây dựng vào khoảng giữa thế kỷ XVI. Sau nhiều lần trùng tu, các yếu tố kiến trúc Nhật Bản đã dần mất đi, thay vào đó là kiến trúc mang đậm phong cách Việt Nam và Trung Quốc, với những kiến trúc tiêu biểu như:

- Chùa Cầu: còn gọi là "Lai Viễn Kiều", đây là một trong những ngôi chùa cổ ở Hội An được xây vào thời các chúa Nguyễn, thế kỷ XVII, theo các tài liệu cho biết, Chùa Cầu do người Nhật xây dựng, nên còn được gọi là cầu Nhật Bản. Chùa Cầu là tài sản vô giá và đã được chính thức chọn là biểu tượng của đô thị cổ Hội An.

***Hình 2.2**. Chùa Cầu Hội An (Nguồn internet)*

Nhà cổ Tấn Ký: (địa chỉ: 101 Nguyễn Thái Học): là một trong những ngôi nhà cổ đầu tiên và đẹp nhất của Hội An. Trải qua hơn 200 năm, ngôi nhà vẫn giữ được lối kiến trúc cổ xưa với sự kết hợp hài hòa của ba nền văn hóa Nhật, Trung, Việt. Ngôi nhà nổi tiếng với đôi liễn bách điểu (có khắc bài thơ mà mỗi nét chữ là một con chim đang dang rộng cánh bay) và chén Khổng Tử.

- Nhà cổ Quân Thắng: (địa chỉ: 77 Trần Phú): là một trong những ngôi nhà cổ được đánh giá là đẹp ở Hội An hiện nay; Ngôi nhà có niên đại hơn 150 năm, mang phong cách kiến trúc vùng Hoa Hạ Trung Hoa. Qua năm tháng ngôi nhà vẫn được bảo tồn khá nguyên trạng về kiểu dáng kiến trúc và các bài trí nội thất, giúp chúng ta hình dung được phần nào lối sống của các thế hệ chủ nhân, những người thuộc tầng lớp thương gia ở thương cảng Hội An trước đây. Được biết, toàn bộ phần kiến trúc và điêu khắc gỗ rất sinh động, tinh tế của ngôi nhà này đều do nghệ nhân làng mộc Kim Bồng thực hiện.

- Nhà cổ Phùng Hưng: (địa chỉ: 04 Nguyễn Thị Minh Khai): Với tuổi thọ hơn 100 năm, nhà Phùng Hưng có kết cấu độc đáo với phần gác cao bằng gỗ và các hành lang rộng bao quanh, thể hiện sự phát triển về kiến trúc và sự giao lưu giữa các phong cách kiến trúc Á Đông tại Hội An trong các thế kỷ trước đây. Ngôi chùa chứa đựng nhiều thông tin về lối sống của tầng lớp thương nhân ở thương cảng Hội An xưa. Mặc dù cũng được thực hiện bằng chất liệu quý nhưng nhà Phùng Hưng không chạm trổ, điêu khắc cầu kỳ mà được giữ thô một cách có chủ ý. Nhà Phùng Hưng được cấp bằng di tích lịch sử - văn hóa quốc gia vào năm 1993.

- Hội quán Phúc Kiến: (địa chỉ: 46 Trần Phú): tương truyền, tiền thân của Hội quán là một gian miếu nhỏ thờ Thiên Hậu Thánh Mẫu (bà chúa phù hộ cho thương nhân vượt sóng gió đại dương) vớt được tại bờ biển Hội An vào năm 1697. Qua nhiều lần trùng tu, với sự đóng góp chủ yếu của Hoa kiều bang Phúc Kiến, hội quán càng trở nên rực rỡ, khang trang góp phần tô điểm diện mạo kiến trúc đô thị cổ Hội An. Thông qua cách bài trí thờ phụng các thần linh: 6 vị tiền hiền (lục tánh), bà mụ, thần tài…hội quán thể hiện sâu sắc triết lý Á Đông về hạnh phúc con người. Hằng năm, vào các ngày Nguyên tiêu (15 tháng Giêng âm lịch), vía Lục Tánh (16 tháng Giêng âm lịch), vía Thiên Hậu (23 tháng 3 âm lịch)…tại Hội quán Phúc Kiến diễn ra nhiều hoạt động lễ hội thu hút rất nhiều du khách trong và ngoài nước đến tham gia. Hội quán Phúc Kiến được cấp bằng di tích cấp quốc gia năm 1990.

- Hội quán Triều Châu: (địa chỉ: 157 Nguyễn Duy Hiệu): được Hoa Kiều bang Triều Châu xây dựng năm 1845, hội quán thờ phụng ba tướng quân Mã Viện một vị thần chế ngự sóng gió giúp cho việc buôn bán trên biển được thuận lợi. Hội quán có kết cấu kiến trúc đặc biệt với bộ khung gỗ chạm tinh xảo, cùng những họa tiết, hương án trang trí bằng gỗ và những tác phẩm đắp nổi bằng sành sứ tuyệt đẹp.

- Hội quán Quảng Đông: (địa chỉ: 17 Trần Phú): Hội quán được Hoa Kiều bang Quảng Đông xây dựng vào năm 1885, thoạt đầu để thờ Thiên Hậu Thánh Mẫu và đức Khổng Tử, sau năm 1911, chuyển sang thờ Quan Công và Tiền hiền của bang. Với nghệ thuật sử dụng hài hòa các chất liệu gỗ, đá trong kết cấu chịu lực và họa tiết trang trí đã đem lại cho Hội quán vẻ đẹp đường bệ độc đáo. Hàng năm, vào ngày Nguyên tiêu (15 tháng Giêng âm lịch), vía Quan công (24 tháng 6 âm lịch), tại đây diễn ra lễ hội rất linh đình, thu hút nhiều người tham gia.

- Chùa Ông: (địa chỉ: 24 Trần Phú): Chùa ông được xây dựng năm 1653, đã qua 6 lần trùng tu vào các năm: 1753, 1783, 1827, 1864, 1904, 1906. Chùa Ông có kiến trúc uy nghi, hoành tráng, tại đây thờ Quan Vân Trường (một biểu tượng về trung – tín – tiết – nghĩa) nên còn có tên gọi là Quan Công miếu. Chùa Ông đã từng là trung tâm tín ngưỡng của Quảng Nam xưa, đồng thời cũng là nơi các thương nhân thường lui tới để cam kết trong việc vay nợ, buôn bán, làm ăn và xin xăm cầu may.

- Quan âm Phật tự Minh Hương: (địa chỉ: 07 Nguyễn Huệ): đây là ngôi chùa thờ Phật duy nhất còn lại giữa khu phố cổ, có kiến trúc và cảnh quan tươi đẹp, đồng thời còn lưu giữ gần như nguyên vẹn các tác phẩm điêu khắc gỗ đặc biệt do các nghệ nhân làng mộc Kim Bồng thực hiện. Chùa thờ Quan Thế Âm Bồ Tát và một số chư vị Phật, Bồ Tát khác, vì vậy, trong những ngày lễ, ngày rằm thường có rất nhiều người đến.

- Nhà thờ tộc Trần: (địa chỉ: 22 Lê Lợi)**:** do một vị quan họ Trần (một dòng họ lớn từ Trung Hoa di cư đến Hội An vào những năm 1700) xây dựng năm 1802 theo

những nguyên tắc phong thủy truyền thống của người Trung Hoa và người Việt. Tọa lạc trên một khu đất rộng khoảng 1.500m^2 có nhiều hạng mục: nhà thờ ông, bà và trưng bày các di vật liên quan đén dòng họ, nhà ở… Đây là nơi tụ họp con cháu vào dịp lễ bái, tri ân tổ tiên và giải quyết những vấn đề trong dòng tộc. Nhà thờ tộc Trần là một trong những điểm tham quan được nhiều du khách quan tâm.

Trong khoảng hơn 10 năm trở lại đây, lượng khách du lịch quốc tế đến Hội An tăng rất nhanh, đặc biệt từ sau khi Hội An trở thành di sản văn hóa thế giới.

Sự hút thu khách du lịch đến với Hội An, ngoài các di tích lịch sử - văn hóa nêu trên, còn chính là cuộc sống đời thường rất thật của người Hội An. Khi đến Hội An chúng ta sẽ thấy từ bao đời nay, ở Hội An vẫn còn đó ở góc phố này có anh thợ nặn tò he, ở góc phố có chị, có bà bán tàu hũ… có hay không có khách du lịch thì người dân ở đây vẫn sống bằng nghề truyền thống như vậy. Chính cái thật đó đã khuyến rũ du khách, cái thật đó luôn đem lại giá trị cho cuộc sống cho du lịch chứ không phải ảo. Thêm vào đó qua theo dõi báo chí, hầu hết các khách đến tham quan Hội An đều có chung một nhận xét là người dân hiếu khách, cởi mở và thân thiện. Tuy nhiên, cùng với sự đáng mừng khi dón nhận nhiều du khách đến tham qaun, thì dưới góc độ của nhà quản lý chúng ta cần phải tính toán sao cân đối giữa bảo tồn và phát triển du lịch để tránh sự tàn phá về môi trường, về không gian sinh thái và di tích. Đây là một bài toán rất khó, chính vì vậy chúng ta cần sự đóng góp từ du khách. Từ những đóng góp ấy sẽ cho ta cách thức quản lý, bảo vệ, phục vụ cũng như để gìn giữ phố cổ rất cổ về di tích, nhưng hiện đại về cách thức và phương tiện quản lý.

2.2. Khu di tích thánh địa Mỹ Sơn

Tại một thung lũng có bán kính khoảng 2 km gần làng Mỹ Sơn, thuộc tổng An Hoà, huyện Duy Xuyên (nay là xã Duy Phú, huyện Duy Xuyên), cách thành phố Đà Nẵng khoảng 70km về phía tây nam, vào năm 1885, một toán lính Pháp đã tình cờ phát hiện được khu tháp Chăm bị bao phủ bởi cây rừng, nằm ở tọa độ 15046/ vĩ Bắc và 108007/ kinh Đông. Năm 1895, C. Paris cho phát quang dọn dẹp khu tháp này. Năm 1898-1899, hai học giả Pháp là L.Finot và L.De Lajonquiere đã đến Mỹ Sơn để nghiên cứu các văn bia, họ đã thống kê được khoảng 32 bi ký (chiếm hơn 1/5 trong tổng số các bi ký của Vương Quốc Chămpa đã được phát hiện), trong đó có 16 bi ký cho biết tương đối chính xác niên đại của một số di tích. Năm 1901, H.Parmentier - một kiến trúc sư kiêm nhà khảo cổ - đã đến nghiên cứu về kiến trúc và nghệ thuật. Những công trình nghiên cứu đầu tiên về bi ký và kiến trúc tại Mỹ Sơn đã được công bố trong kỷ yếu của Viện Viễn Đông Bác Cổ Pháp (B.E.F.E.O) năm 1904.

***Hình 2.3**. Thánh địa Mỹ Sơn (Nguồn internet)*

- Tiếp sau đó là những công trình nghiên cứu của Ph.Stern, J.Boisselier..., mà những tác phẩm của họ đã trở thành những tài liệu cơ bản nhất cho các nhà nghiên cứu về văn hóa Chămpa sau này.

- Theo nội dung một tấm bia có niên đại khá sớm ở Mỹ Sơn cho biết, vào khoảng cuối thế kỷ IV, vua Bhadravarman đã cho xây dựng một ngôi đền bằng gỗ để thờ thần Siva-Bhadresvara, trong văn bia có đoạn: "Bhadravarman dâng cho thần một vùng đất vĩnh viễn; phía Đông là núi Sulaha, phía nam là đại Sơn Mahaparvata, phía tây là núi Kucaka, phía bắc là... (làm giới hạn). Ruộng đất trong phạm vi đó thì dâng với cả dân cư. Hoa lợi của khu đất này thì phải dâng lên thần... Cho đến nay, người ta vẫn chưa thể biết rõ số lượng cũng như kiểu dáng các ngôi đền được xây dựng tại Mỹ Sơn trước thế kỷ VII, bởi lẽ chúng đã bị thiêu huỷ toàn bộ vào khoảng cuối thế kỷ VI. Vào đầu thế kỷ VII, vua Sambhuvarman cho xây dựng lại ngôi đền thờ Bhadresvara với tên mới là Sambhu-Bhadresvara.

- Từ đó cho đến thế kỷ XIII, các vua kế tiếp đều cho tu sửa các đền tháp cũ, xây dựng các đền tháp mới để dâng lên các vị thần của họ.

- Phần lớn các ngôi đền lớn ở Mỹ Sơn được xây dựng để thờ thần Siva dưới các tên gọi khác nhau, một số nhà nghiên cứu cho rằng ban đầu vị thần chính của Mỹ Sơn chỉ mang tính chất địa phương, phải đến thế kỷ XI, vị thần chủ ở Mỹ Sơn với tên gọi Srisana-Bhadresvara mới trở thành thần chủ của toàn Vương quốc Champa. Căn cứ vào vị trí phân bố của các tháp, H. Parmentier đã đặt tên cho các Tháp theo mẫu tự Latin:

- Nhóm A và A/ (nhân dân địa phương thường gọi là tháp Chùa) gồm có 17 công trình:

- Các nhóm B, C, D (khu tháp Chợ) có 27 công trình.

- Các nhóm E, F (khu tháp Hố Khế) có 12 công trình.

- Nhóm G có 5 công trình.

- Nhóm H (tháp Bàn Cờ) có 4 công trình

- Các công trình riêng lẻ: K, L, M, N.

Cách đặt tên này chỉ mang tính chất quy ước để phân biệt các tháp cho tiện việc nghiên cứu chứ nó hoàn toàn không có ý nghĩa về mặt niên đại. Với hơn 70 công trình kiến trúc được xây dựng từ thế kỷ IV đến thế kỷ XIII, Mỹ Sơn là thánh địa Ấn độ giáo quan trọng nhất của Vương quốc Chămpa, tại đây chúng ta có thể tìm thấy hầu hết các phong cách kiến trúc trong nghệ thuật Chămpa. Theo P.Stern, có thể chia ra:

+ Phong cách cổ (hoặc phong cách Mỹ Sơn E1): Thế kỷ VII - đầu thế kỷ VIII, gồm các tháp E1, F1.

+ Phong cách Hòa Lai : thế kỷ VIII - nửa đầu thế kỷ IX, gồm các tháp A2, C7, F3.

+ Phong cách Đồng Dương: giữa thế kỷ IX – đầu thế kỷ X, có các tháp A10, A11, A13, B4.

+ Phong cách Mỹ Sơn A1: thế kỷ X, với các tháp A1, B2, B3, B5, B6, B8, C1, C2, C4, C5, C6, D1, D2, D4, E7.

+ Phong cách Pô-Naga: thế kỷ XI, gồm các tháp E4, F2.

+ Phong cách Bình định: thế kỷ XII-XIII, có tháp B1, các tháp nhóm G, H, K...

Đền tháp Mỹ Sơn được bố trí theo một tổng thể:

- Đền thờ chính (Kalan) nằm giữa, tượng trưng cho núi Meru – theo quan niệm của Ấn Độ giáo, đây là trung tâm vũ trụ, nơi ngự trị của thần linh – thông thường có một cửa ra vào ở hướng Đông.

- Tháp cổng (Gopura) nằm ngay phía trước Kalan, có 2 cửa thông nhau ở hướng Đông và hướng Tây.

- Mandapa là ngôi nhà dài tiếp theo tháp cổng, dùng làm nơi đón tiếp khách hành hương, tiếp nhận lễ vật.

- Cạnh đền thờ chính là ngôi tháp có 1 hoặc 2 phòng, cửa ra vào ở hướng Bắc, dùng làm nơi cất giữ các đồ tế lễ gọi là Kosagraha.

- Ngoài ra, quanh Ka lan còn có những tháp phụ để thờ các vị thần phương hướng (Dikpalaka), các vị thần Tinh tú (Grahas), hoặc các vị thần phụ Skanda, Ganesa…

+ Nhóm A : gồm 13 đền tháp, từ A1 đến A13, nằm ở phía đông - nam trong thung lũng Mý Sơn.

- Ngôi đền chính (Kalan) A1 được các nhà nghiên cứu đánh giá là kiệt tác của nghệ thuật kiến trúc Chămpa, nhưng tiếc thay nó đã bị bom Mỹ đánh sập vào năm 1969. Theo bản vẽ và khảo tả của H.Parmentier, tháp A1 cao 24 m, mỗi cạnh 10m, có

2 cửa ra vào hướng đông và tây, thân tháp cao vút, thon thả. Mỗi mặt tường có 5 trụ ốp, các trụ ốp tường có một đường rãnh sâu ở giữa chạy suốt từ chân đến đỉnh trụ, các trụ gạch này được chạm các dải hoa văn cành lá cách điệu, bố trí thành những hình chữ S nối tiếp nhau. Trên các mặt tường giữa các trụ ốp cũng được chạm những tràng cành lá uốn cong. Trên hai mặt tường phía nam và phía bắc có các cửa giả nhô ra, được tạo nên bởi 2 trụ hình chữ nhật đỡ lấy một vòm cuốn cong và nhọn ở trên đỉnh, bên trong ô cửa giả có hình một người đứng chắp tay được chạm thẳng vào tường gạch. Mái tháp gồm 3 tầng thu nhỏ dần lên trên, tầng trên được mô phỏng theo tầng dưới, ở 4 góc của mái trang trí những hình tháp thu nhỏ. Trên đỉnh là một chóp tháp bằng sa thạch. Chân tháp được trang trí những đường gờ kỷ hà dạng những tầng sen cách điệu, kết hợp với những hình người, voi, Garuda... chạm trên gạch rất sống động. Sự kết hợp giữa khối kiến trúc đồ sộ nhưng dáng vẻ nhẹ nhàng thanh thoát với nghệ thuật điêu khắc tinh tế trên gạch và đá, những tràng cành lá mềm mại, những hình người và động vật... đã hình thành nên một phong cách nổi tiếng của nghệ thuật Chămpa vào thế kỷ X – phong cách Mỹ Sơn A1.

Quanh đền thờ A1 có 6 tháp nhỏ, ký hiệu từ A2 đến A7, thờ các vị thần phương hướng (Dikpalaka).

- Tháp A2: hướng tây – nam, thờ thần Brahma – Đấng sáng tạo thế gian.
- Tháp A3: hướng nam, thờ Diêm Vương Yama.
- Tháp A4: hướng đông – nam thờ thần lửa Agni.
- Tháp A5: hướng đông – bắc thờ thần Isana (một tên khác của thần Siva).
- Tháp A6: hướng bắc thờ thần tài lộc Kuvera.
- Tháp A7: hướng tây – bắc thờ thần gió Vayu.

Các tháp này có niên đại cùng thời với tháp A1 (thế kỷ X).

- Tháp A8: là tháp cổng (Gopura) của đền thờ A1.
- Tháp A9: Ngôi nhà dài đẻ đón khách hành hương (Mandapa).
- Tháp A10: nằm ở phía bắc tháp A1, là một ngôi đền khá lớn, cũng bị sập trong chiến tranh, hoa văn trang trí trên tường tháp là những cành lá cách điệu xoắn xít dạng vét sâu bò, loại hoa văn đặc trưng của phong cách Đồng Dương (từ giữa đến thế kỷ IX).
- Các tháp từ A11 đến A13 là các tháp phụ, dùng làm nơi cất đồ tế lễ hoặc thờ các vị thần khác.

Khu B, C, D nằm ở trung tâm, là nơi tập trung nhiều tháp nhất trong di tích Mỹ Sơn, bị tách ra khỏi nhóm A.

+ Nhóm B: có 14 đền tháp.

- Tháp B1: là ngôi đền chính của nhóm B, hiện nay chỉ còn lại phần chân tháp bằng sa thạch, gồm nhiều tảng đá vuông vức ghép lại với nhau. Căn cứ vào tấm bia tại

tháp B1 có niên đại năm 1234 - triều vua Paramesvaravarman - có thể biết đây là ngôi tháp cuối cùng được xây dựng ở Mỹ Sơn. Một số người cho rằng tháp B1 bị sụp đổ sau thế kỷ XIII, nhưng căn cứ vào 8 trụ đá lớn nằm ở cạnh tháp mà H.Parmentier ký hiệu là B14; đồng thời quan sát phần chân tháp, bên dưới những tảng đá là những hàng gạch, chúng tôi nghĩ rằng ngôi đền B1 đã được xây dựng trong thời kỳ trước thế kỷ XIII, có thể là thế kỷ X hoặc sớm hơn nữa, thoạt tiên ngôi tháp này được xây bằng gạch, sau đó bị sụp đổ, đến thế kỷ XIII, nó được xây dựng lại bằng sa thạch, nhưng do một biến cố nào đó, ngôi tháp cuối cùng ở Mỹ Sơn đã không được hoàn thành. Theo mặt bằng hiện tại của tháp B1, mỗi cạnh hơn 10m, nếu được xây dựng hoàn chỉnh, có lẽ B1 đã trở thành ngôi tháp lớn nhất ở Mỹ Sơn.

- Tháp B2 là tháp cổng của đền thờ B1.

- Tháp B3 là đền thờ thần Ganesa - thần Hạnh phúc. Tháp còn tương đối nguyên vẹn nhưng đã bị nghiêng về một bên, đây là kiểu tháp đặc trưng của kiến trúc Chămpa. Một số nhà nghiên cứu cho rằng đây là hình ảnh của tháp A1 thu nhỏ. Theo kiểu dáng tháp và hoa văn trang trí trên tường, thì tháp B3 được xây dựng vào khaongr giữa thế kỷ X.

- Tháp B4 thờ thần Skanda - vị thần chiến tranh, con trai cả của thần Siva - Toàn bộ phần trên của tháp đã bị đổ, cửa ra vào còn lại 2 trụ sa thạch hình bát giác. Trên tường tháp trang trí các dải hoa văn cành lá xoắn xít hình vết sâu bò, kiểu hoa văn đặc trưng của phong cách Đồng Dương. Ngôi tháp này được xây dựng vào khoảng giữa đến cuối thế kỷ IX. Trong tháp có một bệ thờ được trang trí bằng những đường gờ đơn giản.

- Tháp B5 là nơi cất giữ đồ cúng tế của nhóm tháp B, mặc dù là công trình phụ, nhưng đây là tháp đẹp nhất trong nhóm B. Tháp có mặt bằng hình chữ nhật, kéo dài theo trục đông-tây; cửa ra vào ở hướng bắc, nằm ở phần nửa mặt từng ở phía tây. Trên tường tháp chạm những dải hoa văn hình cành lá cuộn tròn liên hoàn, trong những ô cửa giả có hình người đứng chắp tay được chạm trên tường gạch, đầu tượng được làm bằng sa thạch. Trên mặt tường phía đông và tây, mỗi bên trổ một ô cửa sổ, song cửa sổ là 3 trụ đá hình con tiện, phía trên cửa sổ có vòm cuốn, bên trong mỗi vòm cuốn chạm hình 2 con voi đứng đấu vòi dưới một tán cây. Mái tháp là một tầng thu nhỏ mô phỏng phần thân tháp, đỉnh tháp cong hình thuyền (hoặc hình yên ngựa), được xếp bằng gạch. Tháp B5 có niên đại khoảng thế
Kỷ X.

- Tháp B6 nằm đối diện tháp B5, cửa ra vào ở hướng nam. Trong tháp có một bồn nước cạn hình ô-van, được làm bằng sa thạch; các nhà nghiên cứu cho rằng đây là vật đựng nước để làm lễ Thánh tẩy (tắm rửa cho các pho tượng thần), dường như đây là hiện vật duy nhất theo kiểu này được tìm thấy ở vùng Đông Nam Á. Trên vòm cửa

ra vào có hình thần Vishnu ngồi trên lưng rắn thần Naga, rắn có 13 đầu vươn lên che phía trên thần Vishnu.

- Các tháp nhỏ chung quanh từ B7 đến B13 là tháp thờ các vị thần Tinh tú (Grahas), gồm có thần Mặt trời Surya, thần Mặt trăng Sandra, thần Sao Hỏa Agni, thần Sao Thuỷ Varuna, thần Sao Mộc Indra, thần Sao Kim Isana và thần Sao Thổ Yama. Chúng cũng tượng trưng có 7 ngày trong tuần theo lịch Saka của vùng Nam Ấn Độ.

- Nhóm C: gồm 7 đền tháp, nằm ở hướng bắc nhóm B.

- Tháp C1 là đền thờ chính của nhóm C, có tiền sảnh khá dài, mái tháp và mái tiền sảnh đều cong hình thuyền chứ không phải là mái nhọn nhiều tầng như các Kalan khác. Trên hai mặt tường phía nam và bắc có các trụ ốp tường và các ô cửa giả, trong các ô cửa giả là những hình người đứng chắp tay được tạc vào tường gạch. Bên trong tháp thờ một bộ Linga - Yoni nhỏ. Tại đây trước kia người ta cũng tìm được một pho tượng thần Siva đứng, phản ánh một kiểu thờ cúng khá đặc biệt tại Thánh địa Mỹ Sơn : vừa thờ tượng chân dung của một vị vua Champa dưới hình ảnh thần Siva, vừa thờ Linga của thần.

- Tháp C2 là tháp cổng của đền thờ C1.

- Tháp C3 được dùng làm nơi cất giữ đồ cúng tế, cửa ra vào ở hướng bắc.

- Các tháp C4, C5, C6 là những tháp phụ xếp thành một hàng theo trục đông - tây.

- Tháp C7: ngoài 2 tháp E1 và F1 đã bị sập, C7 là tháp có niên đại sớm nhất còn tồn tại ở Mỹ Sơn. Ngôi tháp này thuộc dạng tháp lùn như tháp Nam của nhóm tháp Hòa Lai (thế kỷ VIII-nửa đầu thế kỷ IX). Trong tháp có một bệ thờ Linga-Yoni nhỏ, Tại tháp này vào năm 1904, các nhà khảo cổ Pháp đã tìm được một bộ trang phục bằng vàng dành cho một pho tượng thần lớn cỡ 1/2 người thường, gồm có mũ, nịt, miếng hộ tâm... nó đã được trưng bày tại hội chợ Marseille năm 1926. Trừ tháp C7, các tháp ở nhóm C đều được xây dựng vào thế kỷ X.

+ Nhóm D: gồm có 6 tháp, nằm ở phía đông nhóm B và C.

- D1 và D2 không theo kiểu tháp truyền thống của kiến trúc Chămpa, đó là hai ngôi nhà dài, mặt bằng hình chữ nhật, cửa ra vào ở hai đầu hồi nhà hướng đông và hướng tây, phần ái được lợp ngói, đã bị đổ từ lâu. Trên hai mặt tường phía bắc và phía nam có những trụ ốp tường, mỗi mặt tường có 3 ô cửa sổ, song cửa sổ là những trụ đá hình con tiện. Trên tường tháp D1 có chạm trổ hoa văn và những hình người đứng chắp tay trong các ô cửa giả; tháp D2 được trang trí đơn giản hơn. Theo các nhà nghiên cứu thì tháp D1 có niên đại sớm hơn tháp D2 và là một trong những tháp được xây vào đầu thế kỷ X.

Việc phân chia ra nhóm D thực ra không hợp lý, vì D1 là nơi đón tiếp khách hành hương và chuẩn bị đồ tế lễ cho đền thờ B1, còn D2 là mandapa của đền thờ C1.

- Các tháp D3, D4 là những công trình phụ, có kích thước nhỏ, D5 và D6 là hai ngôi nhà dài đã bị sụp đổ từ lâu.

+ Nhóm E: gồm 9 công trình, nằm ở phía bắc nhóm A và nhóm G.

- Đền thờ E1 có cửa ra vào ở hướng tây chứ không phải hướng đông như các Kalan khác. Mặt bằng tháp hình vuông, 4 góc có 4 trụ đá được điêu khắc khá đẹp. Ngôi đền đã bị sụp từ lâu, nhưng theo các nhà nghiên cứu thì có lẽ phần mái ngôi đền được làm bằng gỗ lợp ngói; không có cửa giả chung quanh. Trên mi cửa có một bức phù điêu bằng sa thạch thể hiện cảnh "Đản sinh Brahma"; theo J.Boisselier thì những đặc điểm trang trí trên các nhân vật trong bức phù điêu này rất gần gũi với truyền thống Dvaravati - một nền nghệ thuật ở Thái Lan vào thế kỷ XI.

Bên trong ngôi đền E1 có một đài thờ lớn được làm bằng những khối sa thạch ghép lại với nhau, được chạm trổ rất tinh tế, thể hiện những cảnh múa lụa, đánh đàn, thổi sáo, những cảnh sinh hoạt của các tu sĩ Bà-la-môn như luyện thuốc chữa bệnh..., những cảnh này nằm trong các ô riêng được phân cách bởi các dải hoa văn, là những tràng cành lá cách điệu kết hợp với những đường cong, những ô trám lồng, và những đoá hoa 4 cánh tạo thành hồi văn. Ph.Stern cho rằng cách trang trí này chịu ảnh hưởng nghệ thuật Ajanta (Ấn Độ), còn theo J.Boisselier là gần gũi với truyền thống Dvaravati, do đó niên đại của đài thờ này được xác định vào khoảng giữa thế kỷ VII. Chính đài thờ này đã định hình cho phong cách Mỹ Sơn E1 – phong cách cổ của nghệ thuật Chămpa.

- Tháp cổng E2 ở về phái tây của đền thờ E1.

- Tháp cổng E3 là nơi chuẩn bị đồ tế lễ.

- Tháp E4 có kích thước khá lớn, nằm cạnh tháp E1 về phía bắc. Tường tháp không trang trí hoa văn, ngôi đền đã bị sụp đổ trong chiến tranh. E4 được xây dựng vào khoảng đầu thế kỷ XI.

- Các tháp E5, E6, E7 xếp thành một hàng ngang ở phía nam tháp E1. Tại tháp E5, vào năm 1903, người ta đã tìm thấy một pho tượng thần Ganesa đứng có 4 tay, pho tượng này được định niên đại vào khoảng cuối thế kỷ VII - đầu thế kỷ VIII, đây là một tác phẩm rất hiếm hoi trong nghệ thuật Ấn Độ giáo. Hầu hết các tháp trong nhóm này đã bị sụp đổ.

Công trình còn tương đối nguyên vẹn là tháp E7, tháp này có mái cong hình thuyền, kéo dài theo trục đông-tây, cửa ra vào ở hướng bắc, đây là nơi cất giữ đồ tế lễ của nhóm E, niên đại của tháp này vào khoảng cuối thế kỷ X.

+ Nhóm F: gồm có 3 công trình kiến trúc, nằm ở phía bắc nhóm E. Đây là một tổng thể tháp đơn giản, với tháp chính F1, tháp cổng F2 và một tháp phụ nhỏ F3 nằm ở phía nam tháp F1. Tất cả đã bị tàn phá nặng nề trong chiến tranh. Đền thờ F1 có cửa ra vào ở hướng tây, trụ ốp tường dạng tròn, không trang trí hoa văn. Chân tháp có nhiều

đường gờ chồng lên nhau, trang trí bằng những họa tiết cánh sen, hình vuông và hình tam giác. Trên đầu cột của những cửa giả có hình mặt kala. Niên đại của tháp F1 khoảng cuối thế kỷ VII – đầu thế kỷ VIII.

+ Nhóm G: gồm có 5 tháp, nằm trên một ngọn đồi thấp giữa nhóm A và nhóm E.

Nhóm tháp này đã bị hư hại nặng nề; chỉ còn lại đền thờ G1, nhưng phần mái của nó cũng bị đổ. Đây là một đền thờ khá đặc biệt, với cửa chính mở về hướng tây và tiền sảnh có 2 cửa ra vào phụ ở hai bên; trên các cửa ra vào và cửa giả có các vòm cuốn hình mũi giáo, đó là đặc trưng của phong cách Bình Định (thế kỷ XII-XIII). Trong vòm cửa ra vào có gắn một bức chạm nữ thần Laksmi bằng đất nung. Quanh chân tháp trang trí những mặt Kala bằng đất nung trong các ô hình vuông, tạo nên ấn tượng mạnh mẽ. Các góc tháp có những tượng sư tử bằng sa thạch.

+ Nhóm H: có 4 công trình, nằm trên một ngọn đồi thấp phía tây - bắc nhóm B, C, D. Nhóm tháp này gần như bị sụp đổ toàn bộ trong chiến tranh. Đền thờ H1 chỉ còn một mảng tường ở phía bắc, mà trên đó có một cửa giả và trụ ốp tường, vòm cuốn hình 3 mũi giáo chồng lên nhau theo phong cách Bình Định. Tại khu vực này, người ta đã tìm thấy một bức phù điêu lớn hình mũi giáo, thể hiện thần Siva có 8 tay; hai tay trái đưa lên khép lại ở đỉnh đầu, lòng bàn tay hướng về phía trước, một kiểu thức độc đáo trong nghệ thuật Champa; đây là tác phẩm điển hình của phong cách Bình Định.

+ Tháp K nằm cách xa nhóm E, F về phía bắc, bị hư hại khá nặng, tháp có vòm cửa hình mũi giáo đặt trên hai trụ gạch không trang trí hoa văn, trên vòm cửa giả có gắn một bức phù điêu bằng sa thạch chạm hình thần Brahma có 2 tay và 3 đầu (theo thần thoại, thần Brahma có 4 đầu, nhưng chiếc đầu thứ 4 không thể hiện trên phù điêu được).

+ Các tháp L, M, N nằm riêng lẻ, cách xa khu trung tâm, tất cả đã bị sụp đổ từ lâu.

Mỹ Sơn không chỉ được mọi người biết đến bởi các công trình kiến trúc, nơi đây còn nổi tiếng bởi hàng trăm tác phẩm điêu khắc vô giá. Nghệ thuật điêu khắc Champa là sự kết những yếu tố bản địa với các nền văn hóa bên ngoài một cách có chọn lọc và sáng tạo. Các tác phẩm điêu khắc được thể hiện trên gạch, đá nhưng không khô cứng, cái tài tình của những nghệ nhân điêu khắc Chăm xưa kia là đã biến những tảng đá vô tri thành những tác phẩm nghệ thuật sống động. Mỗi phong cách có một vẻ đẹp riêng, cho dù mỗi thời kỳ tư duy thẩm mỹ mỗi khác.

Phần lớn các tác phẩm điêu khắc được tìm thấy vào những năm đầu của thế kỷ XX, đã được mang về trưng bày tại Bảo tàng điêu khắc Chămpa Đà Nẵng. Trong thời gian từ năm 1937-1944, Viện Viễn Đông Bác Cổ Pháp (Ecole Fransaise d'Extrême Orient) đã trùng tu các tháp thuộc nhóm A, A', B, C, D. Vì khu tháp có một con suối

lớn chảy ngang qua, một trận lũ lớn đã phá sập tháp A9, do đó, năm 1939 người ta đã xây một đập nước để chuyển dòng con suối này, nhưng rồi một trận lũ lớn vào năm 1946 cũng đã cuốn trôi đập nước này.

Theo thống kê của người Pháp, trước năm 1946, tại Mỹ Sơn còn khoảng 50 công trình kiến trúc khá nguyên vẹn, nhưng qua 2 cuộc chiến tranh, nhất là vào năm 1969, không quân Mỹ đã ném bom vào thung lũng Mỹ Sơn, làm cho khu di tích này đã bị tàn phá nặng nề, nhiều công trình kiến trúc đã bị đánh sập hoàn toàn, trong đó có ngôi đền A1 nổi tiếng.

Sau năm 1975, ở Mỹ Sơn có khoảng 20 tháp còn giữ được hình dạng, nhưng không có cái nào còn nguyên vẹn. Từ năm 1980, trong chương trình hợp tác văn hóa Việt Nam - Ba Lan, Tiểu ban Phục hồi các di tích Champa đã làm việc tại Mỹ Sơn, kiến trúc sư Balan Kazimierz Kwiatkowski trực tiếp tham gia và chỉ đạo về mặt kỹ thuật. Sau 10 năm gia cố tu sửa, trung tâm kiến trúc bậc nhất của nghệ thuật Champa đã được hồi sinh, Mỹ Sơn đã được trả lại phần nào dáng vẻ ban đầu của nó, làm cho người ta có thể hình dung được một thánh địa uy nghiêm kỳ vĩ của Vương quốc Champa xưa kia. Trong thời gian này, nhiều tác phẩm điêu khắc có giá trị đã được tiếp tục tìm thấy, tất cả đang được trưng bày tại Mỹ Sơn. Khu đền tháp Mỹ Sơn đã được Bộ Văn hoá - Thông tin ra Quyết định số 54-VHQĐ ngày 29-4-1979 là Di tích kiến trúc nghệ thuật. Với giá trị vốn có của mình, ngày 04/12/1999 Khu đền tháp Mỹ Sơn được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa thế giới.

Câu hỏi Bài 7

1. Hãy kể các di tích thắng cảnh tiêu biểu của Quảng Nam và Đà Nẵng ?
2. Hãy kể về di tích lịch sử văn hóa Ngũ Hành Sơn ?
3. Hãy kể về di sản thế giới Hội An ?
4. Hãy miêu tả về di sản thế giới về khảo cổ Mỹ Sơn ?

BÀI 8 (2 tiết)
GIẢI PHÁP BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN DI TÍCH DANH THẮNG

1. Giải pháp quản lý

1.1. Nhận thức, tuyên truyền Luật Di sản Văn hoá

Hiện nay, Luật di sản văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hoá đã ban hành và có hiệu lực, đây là cơ sở pháp lý vô cùng quan trọng cho công tác bảo tồn và phát huy di sản văn hoá trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; do vậy, cần sớm triển khai và tuyên truyền Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hoá để đưa Luật di sản văn hoá vào trong đời sống nhân dân, quán triệt một cách sâu sắc đến các cấp, các ngành, xuống tận các địa phương, từng tổ dân phố, từng thôn xóm để nhân dân ta có ý thức giữ gìn và phát huy tốt công tác bảo vệ di sản văn hoá, đồng thời đưa Luật di sản văn hoá vào trong các trường học, trong những tiết giảng về lịch sử văn hoá của đất nước để các em học sinh sớm nhận thức được giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học…của di sản văn hoá dân tộc, sớm có ý thức và không quên về cội nguồn dân tộc.

Kiên trì công tác tuyên truyền, giáo dục về di sản văn hóa và Luật Di sản văn hóa. Chú trọng tới đối tượng thanh thiếu niên, triển khai có hiệu quả khẩu hiệu "Di sản nằm trong tay thế hệ trẻ" của UNESCO…

Tổ chức các buổi tập huấn về Luật di sản văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa cho cán bộ làm công tác văn hóa tại các địa phương, thực hiện lắp đặt các bảng trích dẫn nội dung của Luật di sản văn hóa tại các điểm di tích lịch sử - văn hóa để nhân dân và khách tham quan được biết…

1.2. Hoạch định chính sách, tổ chức, quy hoạch và quản lý phát triển

Hiện nay, trong quá trình giao lưu và hội nhập, chúng ta không thể phủ nhận được sức tác động to lớn của văn hóa ngoại nhập vào nước ta, nhất là từ sau thời kỳ mở cửa. Sự hấp dẫn của cái mới, cái hiện đại không hoàn toàn đồng nghĩa với cái không tốt, không bổ ích. Nhiều dân tộc trên thế giới đã đạt nền văn minh cao, đã hình thành được nền văn hóa đầy bản sắc. Rõ ràng sự hòa nhập là hoàn toàn cần thiết, hòa nhập trong điều kiện đó đồng nghĩa với tiến bộ. Nhưng muốn xây dựng một nền văn hóa tiên tiến không chối bỏ hội nhập, trước hết phải đảm bảo một nền văn hóa đầy bản sắc dân tộc. Nền kinh tế siêu công nghiệp đang ào ạt diễn ra, con người hiện đại đang đứng trước một gia tốc, bởi vậy cần bảo tồn những di sản của cha ông để lại, như một thảm đệm để con người tránh được những cú sốc khi tiến vào xã hội mới. Do đó, những chủ trương của Đảng và Nhà nước nhằm phục hồi để có thể sử dụng, khai thác một cách

hợp lý các giá trị của di tích lịch sử - văn hóa là hoàn toàn đúng đắn và cần thực hiện nghiêm túc.

Di tích lịch sử - văn hóa là nguồn lực quan trọng, là cơ sở để phát triển du lịch. Nhưng di tích lịch sử - văn hóa lại có tính biến đổi và suy giảm bởi những tác động của các điều kiện tự nhiên, con người và các hoạt động kinh tế - xã hội. Do vậy, quản lý và bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa nói riêng, di sản văn hóa nói chung là một nhiệm vụ chiến lược quan trọng hàng đầu của mỗi địa phương, mỗi quốc gia muốn phát triển du lịch bền vững. Vì vậy, *"Chiến lược giữ gìn và bảo vệ di sản" trong Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam thời kỳ 1999 – 2010 cũng xác định nhiệm vụ chung, những biện pháp bảo vệ di sản du lịch, những nguyên lý về xếp hạng thắng cảnh, làm cơ sở pháp lý cho việc bảo vệ tài nguyên du lịch nước ta trong quá trình phát triển du lịch"* [2].

Do vậy việc quản lý di tích lịch sử - văn hóa để phát triển du lịch bền vững phải được thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch, bảo đảm hài hòa giữa kinh tế, xã hội môi trường.

Đồng thời việc phát triển du lịch phải có trọng điểm, trọng tâm theo hướng gắn với di sản văn hóa, vừa bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị của di sản văn hóa, vừa mở rộng giao lưu trong nước và quốc tế để quảng bá hình ảnh đất nước con người Việt Nam. Để thực hiện tốt điều này phải thực hiện các nhiệm vụ sau:

***** Trước hết, đó là quản lý sử dụng và bảo vệ khu vực di sản văn hóa:

+ Ở các địa phương của Việt Nam cần sớm thành lập Ban quản lý di tích các cấp để có trách nhiệm quản lý các hoạt động du lịch phù hợp với mục tiêu, yêu cầu quản lý của cơ quan quản lý nhà nước trong việc sử dụng và bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa. Xây dựng mô hình quản lý với sự tham gia của cộng đồng nhân dân địa phương.

+ Phối hợp với các cơ quan chức năng soạn thảo quy chế, cơ chế chính sách cho các hoạt động du lịch tại khu vực có di sản văn hóa như: hoạt động hợp tác đầu tư, đào tạo, sử dụng nguồn nhân lực, tổ chức quản lý, bảo vệ, tôn tạo và phát triển di sản văn hóa, hoạt động kinh doanh du lịch... để trình Ủy ban nhân dân hoặc chính phủ phê duyệt, tạo hành lang pháp lý cho hoạt động quả lý và kinh doanh du lịch tại khu vực di sản

+ Công bố và thực thi các văn bản pháp luật, các quy chế có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến bảo vệ, tôn tạo di sản văn hóa trong quá trình phát triển du lịch.

+ Ban Quản lý di sản văn hóa có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, ban, ngành tại địa phương như Sở Tài chính, Chi Cục thuế, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch... tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố xây dựng các mức thu phí, lệ phí tham quan du lịch theo quy định của pháp luật và trình cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền quyết định.

---

[2] Báo cáo tóm tắt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam thời kỳ 1995 – 2010, Tổng cục Du lịch Việt Nam, trang 150 – 153.

+ Các nguồn thu từ du lịch, ngoài việc nộp ngân sách cho Nhà nước, chính quyền địa phương được phép sử dụng hợp lý, hiệu quả cho các mục đích như:

- Hỗ trợ hoạt động nghiệp vụ về quản lý di sản văn hóa.
- Tuyên truyền quảng bá, giáo dục về bảo vệ di sản văn hóa.
- Khắc phục các sự cố, ô nhiễm suy thoái môi trường, gây ảnh hưởng không tốt tới di sản văn hóa.
- Hỗ trợ các ngành, địa phương phối hợp quản lý di sản văn hóa, đầu tư xây dựng các công trình phục vụ trực tiếp công tác bảo tồn và phát huy di sản văn hóa.
- Ban Quản lý di sản văn hóa, chính quyền địa phương sử dụng các công cụ tài chính thưởng phạt theo quy định của pháp luật, nhằm ngăn chặn việc khai thác bừa bãi, phá hủy các di sản văn hóa, gây hậu quả xấu cho di sản và môi trường du lịch.

* Thứ hai, là quản lý, quy hoạch phát triển du lịch tại các điểm di tích:

+ Để quản lý, quy hoạch phát triển du lịch, Ban Quản lý di sản văn hóa các địa phương cần tiến hành lập quy hoạch phát triển du lịch tại các di sản văn hóa, để làm được việc này, trước tiên cần căn cứ vào các văn bản pháp quy và các văn bản liên quan khác như:

- Các nghị quyết, quyết định về chủ trương phát triển kinh tế - xã hội có liên quan của Đảng và Nhà nước.
- Chiến lược và định hướng quy hoạch tổng thể phát triển du lịch cả nước, vùng du lịch trọng điểm, tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.
- Quy hoạch bảo tồn tôn tạo, phat huy giá trị di sản văn hóa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt
- Hệ thống số liệu các kết quả điều tra, đánh giá về di sản văn hóa, các tài liệu liên quan.

+ Xây dựng Hồ sơ quy hoạch phát triển du lịch tại các di sản văn hóa, gồm:

- Phần bản vẽ: Bản đồ vị trí và mối quan hệ liên vùng; Bản đồ hiện trạng khu vực di sản văn hóa; Bản đồ quy hoạch định hướng phát triển du lịch tại khu vực có di sản
- Phần văn bản: Báo cáo tổng hợp quy hoạch tổng thể phát triển du lịch; các báo cáo chuyên đề; các phục lục, các văn bản pháp lý có liên quan.
- Triển khai quy hoạch đã được lựa chọn:

+ Lựa chọn những nhà đầu tư có đủ năng lực và phẩm chất tốt để thực hiện các dự án quy hoạch bảo vệ, tôn tạo di sản văn hóa.

+ Công khai hóa các nội dung quy hoạch cho các đối tượng liên quan và tham gia thực hiện dự án để họ nắm bắt được nội dung, mục tiêu, nhiệm vụ của các dự án. Từ đó góp phần nâng cao nhận thức của họ về vấn đề bảo vệ di sản văn hóa, hạn chế các tác động tiêu cực, tạo được môi trường tốt cho việc thực hiện quy hoạch.

+ Tiến hành quy hoạch khu vực di sản văn hóa theo quan điểm phát triển du lịch, đảm bảo tính tổng thể. Hòa nhập phát triển du lịch trong quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo cơ sở vật chất kỹ thuật và két cấu hạ tầng, phù hợp với quy mô, chất lượng của khu di sản văn hóa, nhằm bảo vệ di sản văn hóa, nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng.

- Trách nhiệm quyền hạn quản lý quy hoạch phát triển du lịch khu vực di sản văn hóa.

- Cơ quan nhà nước về du lịch cấp tỉnh/thành phố tổ chức thẩm định nhiệm vụ và quy hoạch phát triển du lịch; theo dõi, rà soát và đề xuất việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch, vận động đầu tư, xây dựng theo quy hoạch trong phạm vi thẩm quyền, theo quy định của pháp luật.

* Đồng thời cần thực hiện việc quản lý kinh doanh dịch vụ du lịch:

- Việc tổ chức mọi dịch vụ kinh doanh dịch vụ du lịch tại khu vực di sản văn hóa phải căn cứ tính chất khu di sản, quy hoạch phát triển du lịch, bảo tồn phát huy giá trị của di sản. Kế hoạch đầu tư kinh doanh du lịch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

- Tiến hành phân chia khu vực di sản văn hóa để đầu tư, bảo vệ có hiệu quả. Bố trí hệ thống chỉ dẫn, bố trí sắp xếp chu trình dẫn khách tham quan, hướng dẫn khách chỉ ra những nét độc đáo của di tích, giá trị văn hóa nghệ thuật của di tích, giá trị nghệ thuật, những giai thoại, truyền thuyết liên quan đến di sản làm tăng tính văn hóa, nghệ thuật hay tính thiêng, tôn nghiêm của di sản...

- Khi bắt đầu thực hiện hoạt động kinh doanh, các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch phải thông qua bằng văn bản với Ban quản lý hoặc Ban điều phối phát triển du lịch vào thời điểm bắt đầu kinh doanh

- Hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch phải theo sự hướng dẫn, kiểm tra của Ban quản lý, cơ quan Nhà nước về du lịch của địa phương có di sản văn hóa.

- Các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch phải có điều kiện trang thiết bị phương tiện phục vụ hoạt động của khách du lịch, bảo đảm an toàn, tiện nghi theo tiêu chuẩn quy phạm liên quan được nhà nước ban hành.

1.3. Phát triển và quản lý nguồn nhân lực

Một trong những nội dung cơ bản, xuyên suốt trong công tác quản lý di sản văn hóa là phát triển đào tạo và quản lý nguồn nhân lực. Đây là nhân tố quyết định sự thành công trong quá trình quản lý di sản để phát triển du lịch.

Trước hết, cần tăng cường công tác đào tạo nguồn nhân lực cho bảo tồn và phát huy giá trị di tích, bao gồm đội ngũ quản lý, đội ngũ nghiên cứu về di tích, các kiến trúc sư, kỹ sư xây dựng, kỹ thuật viên, thợ nghề, nghệ nhân, những người làm công tác bảo vệ di tích ở cơ sở…

Ngoài ra, các doanh nghiệp cũng cần chủ động trong việc tham gia vào chuỗi đào tạo nguồn nhân lực; để góp phần đáp ứng được yêu cầu của du khách. Do vậy, vấn đề đào tạo tại chỗ cũng được đặc biệt chú ý.

Thứ hai, cần quản lý tốt nguồn lực tại các điểm di sản có hoạt động du lịch, tựu trung lại có 02 loại nhân lực sau đây:

+ Nguồn nhân lực bản địa, cố định hoạt động trực tiếp và gián tiếp ở các di sản có hoạt động du lịch

+ Nguồn nhân lực ngoại lai, di động hoạt động trực tiếp và gián tiếp ở xung quanh các di sản có hoạt động du lịch.

Nguồn nhân lực bản địa, cố định bao gồm các nhân viên cảu ban quản lý di tích, cư dân địa phương thường xuyên tham gia các hoạt động dịch vụ có liên quan trong phạm vi ảnh hưởng của di sản.

Nguồn nhân lực ngoại lai, di động bao gồm các đối tượng lao động không cố định có liên quan đến hoạt động du lịch tại các điểm di sản như các hướng dẫn viên du lịch, các lái xe chở khách du lịch, đội ngũ lái xe ôm trả, đón và chờ khách, những người bán hàng rong, các đối tượng ăn mày, ăn xin, người lang thang...trong phạm vi di sản. Với mỗi đối tượng, cần có phương án quản lý cụ thể, thích hợp.

Để quản lý nguồn nhân lực có hiệu quả, cần thành lập các Ban quản lý di sản, cụ thể hóa, số lượng thành phần, chức năng, nhiệm vụ, nghĩa vụ, quyền lợi... đối với các cá nhân và tổ chức. Đây là công việc đầu tiên và phải được tiến hành thường xuyên suốt quá trình hoạt động của tất cả các Ban quản lý. Các ban quản lý phải có cơ cấu thích hợp, hiệu quả tránh cồng kềnh, có chức năng nhiệm vụ cụ thể riêng biệt tránh tình trạng chồng chéo hoạt động kém hiệu lực. Về cơ bản, các ban quản lý di sản thông thường có các bộ phận sau đây:

- Bộ máy lãnh đạo, quản lý chỉ đạo chung mọi công việc có liên quan đến công tác quản lý di sản nói chung và quản lý di sản để phát triển du lịch nói riêng

- Bộ phận bảo vệ hiệu quả để bảo vệ an toàn tuyệt đối cho di sản cũng như các hoạt động du lịch diễn ra bình thường

- Bộ phận chuyên môn nghiệp vụ với các bộ phận chuyên trách vừa tiến hành các hoạt động nghiệp vụ chuyên môn để nghiên cứu bảo tồn vừa thuyết minh hướng dẫn khách tham quan du lịch

- Các cá nhân, tổ chức với số lượng phù hợp, được bố trí hoạt động ở các vị trí thích hợp với công việc kinh doanh các mặt hàng hay các dịch vụ hợp lý. Bộ phận này có cơ chế hoạt động du lịch – dịch vụ riêng để phục vụ các nhu cầu tôn giáo – tín ngưỡng hay các hoạt động có liên quan khác đối với đội ngũ du khách.

Với các bộ phận này cần phải có đội ngũ nhân sự phù hợp: chọn và bố trí các đối tượng "cứng" và "mềm": ngắn hạn và dài hạn, chuyên nghiệp và thời vụ...để họ có thể

hoạt động tốt công tác chuyên môn nghiệp vụ cũng như các công tác dịch vụ phục vụ khách du lịch. Trước khi phân công nhiệm vụ cần có kế hoạch kiểm tra, đánh giá phân loại đối tượng để sắp xếp đúng vị trí, tránh "ngồi nhầm chỗ". Phân công giao việc, tạo điều kiện công bằng để các nhân viên được khẳng định và thể hiện mình trong công việc chuyên môn cũng như trong cuộc sống. Kịp thời phát hiện những phát sinh, thu thập thông tin, lắng nghe sự phản ánh, trao đổi của nhân viên để trợ giúp họ trong khả năng và điều kiện cho phép.

Quản lý chặc chẽ nguồn lao động từ nơi khác đến tham gia vào hoạt động tại các điểm di sản: đội ngũ lái xe, hành nghề xe ôm, bán hàng rong, ăn mày, ăn xin... Ban quản lý các điểm di sản cần phải có kế hoạch và biện pháp cụ thể để kiểm soát các đối tượng này, không để xảy ra tranh giành, bắt chẹt khách, lừa đảo khách...Kiểm soát việc đội ngũ lái xe trong khi chờ khách đang tham quan sẽ có các hoạt động: rượu chè, cờ bạc, làm huyên náo, gây mất vệ sinh xung quanh các di sản... Tùy đặc điểm, điều kiện của từng địa phương để có thể xây dựng các nhà chờ cho những người lái xe với các điều kiện nghe nhìn, nghỉ ngơi, giải trí phù hợp như bàn ghế, nước uống, ti vi, báo chí... phục vụ đội ngũ lái xe trong khi họ chờ khách. Mọi chi phí sẽ tính vào phiếu gởi, trông giữ xe.

1.4. Tăng cường quản lý nhà nước và đề ra đường lối chính sách phát triển

Kho tàng di sản văn hóa Việt Nam là tài sản chung của cả dân tộc, chính vì vậy, việc bảo tồn, khai thác giá trị các di sản văn hóa phải rất thận trọng. Mọi định hướng bảo tồn và phát triển đều phải xuất phát từ thực tiễn với những đường lối chính cách cụ thể. Nội dung của công tác quản lý di sản trước hết là quá trình xây dựng đường lối chính sách và cách thức tổ chức thực hiện nhằm bảo tồn và phát huy tốt nhất giá trị của văn hóa Việt Nam để phát triển du lịch. Có đường lối phát triển đúng, việc khai thác giá trị các di sản để phát triển du lịch sẽ đạt kết quả và ngược lại. Muốn xây dựng được đường lối chính sách đúng đắn, phù hợp cho công tác quản lý di sản văn hóa nói chung, quản lý di tích lịch sử - văn hóa để phát triển du lịch nói riêng, cần:

- Hệ thống hóa kho tàng di sản của từng địa phương thông qua công tác kiểm kê, đăng ký đánh giá, xác định số lượng, chất lượng các di sản văn hóa và di sản thiên nhiên trên một địa bàn nhất định.

- Đánh giá xác định vai trò, giá trị của từng di sản nói riêng và toàn bộ hệ thống di sản của địa phương nói chung. Chỉ ra những giá trị chuyên biệt và tổng thể, những giá trị liên ngành, hiệu ứng mà kho tàng di sản văn hóa hàm chứa.

- Một trong những nội dung cơ bản của công tác quản lý di tích lịch sử - văn hóa với phát triển du lịch việc đầu tiên là phải tiến hành lập quy hoạch bảo tồn tổng thể và chi tiết kho tàng di sản văn hóa của một địa phương cụ thể. Quy hoạch có trọng điểm không quy hoạch phát triển tràn lan. Từ quy hoạch bảo tồn, công tác quản lý di tích sẽ

góp phần giữ gìn và khai thác tốt nhất giá trị nhiều mặt của kho tàng di sản văn hóa Việt Nam.

- Công tác quản lý di sản văn hóa nhằm xây dựng, thiết lập các thiết chế văn hóa – xã hội tương thích để quản lý di sản. Muốn quản lý di sản văn hóa có hiệu quả, công việc cần thiết là xây dựng các thiết chế phù hợp với cơ chế làm việc, đáp ứng được các yêu cầu do công việc quản lý đề ra.

- Bên cạnh việc thiết lập các thiết chế văn hóa – xã hội tương thích phục vụ công tác quản lý di sản văn hóa cần xây dựng quy trình và biện pháp của công tác quản lý di sản văn hóa để phát triển du lịch. Quy trình này cần làm rõ những bước đi và biện pháp cụ thể tương ứng với từng thời kỳ.

- Triển khai các bước trong quy trình quản lý – khai thác di sản văn hóa phục vụ phát triển du lịch. Đánh giá hiệu quả và tác động tích cực cũng như tiêu cực của hoạt động du lịch tới hệ thống di sản trên một địa bàn cụ thể; chỉ ra những căn nguyên để rút ra những bài học cần thiết, hữu ích cho trước mắt cũng như lâu dài.

- Điều tiết các mối quan hệ tương hỗ giữa cơ quan quản lý di sản – các doanh nghiệp kinh doanh du lịch có liên quan đến di sản và cộng đồng cư dân bản địa nơi có các di sản tồn tại trên cơ sở tất cả các bên đều có lợi.

- Trong nội dung của quá trình quản lý di sản văn hóa để phát triển du lịch, trong từng thời gian đã định cần phải tổng hợp tình hình, phân tích đánh giá kết quả, điều chỉnh, bổ sung kịp thời nhằm nâng cao chất lượng công tác quản lý di sản đã đạt được.

Để xây dựng đường lối phát triển đúng trong công tác quản lý di sản văn hóa, trước hết cần xác định kinh tế du lịch có vai trò quan trọng như thế nào đối với địa phương, có xác định được là ngành kinh tế mũi nhọn, kinh tế trọng điểm hay không? Vì nếu không có chính sách đúng có thể dẫn đến tình trạng: "trăm hoa đua nở, trăm nhà đua tiếng": nhà nhà làm du lịch – người người làm du lịch được nguy trang dưới cái vỏ "phát triển du lịch cộng đồng". Nếu không có chính sách phát triển đúng đắn thì tính chuyên nghiệp trong hoạt động du lịch bị xâm hại, phá vỡ, nếu không có chính sách đúng tính hiệu ứng trông du lịch bị phong tỏa, nếu không có chính sách đúng tính đặc thù trong du lịch bị mất.

Có thể nói, đường lối chính sách phát triển giữ vai trò tiên quyết đến thành công của quá trình quản lý và khai thác giá trị kho tàng di sản văn hóa Việt Nam trong tiến trình hội nhập, xây dựng nền kinh tế tri thức phát triển theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Ví dụ, với sự chỉ đạo khá hiệu quả của Thành ủy, Ủy ban Nhân thành phố Đà Nẵng và Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, 6 tháng đầu năm 2012, ngành du lịch của thành phố đã có những thành tích tiến bộ vượt hơn so với năm trước, cụ thể tổng lượt khách đến Đà Nẵng đạt 1.326.983 lượt, tăng 9% cùng kỳ năm 2011, đạt 51% kế hoạch

2012. Tổng thu nhập từ hoạt động du lịch đạt 2.916 tỷ đồng, tăng 39% so với cùng kỳ 2011 và đạt 58% kế hoạch năm 2012. Có thể biểu đạt sự thành công của du lịch Đà Nẵng bằng bảng sau:

Bảng . *Số lượng khách du lịch và thu nhập từ dịch vụ du lịch*

Nội dung	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2012
Số lượng khách du lịch (lượt người)	**1.207.555**	**1.326.983**
Thu nhập từ khách du lịch (tỷ đồng)	**1.779**	**2.916**

2. Giải pháp chuyên môn

2.1. Thu hút, khuyến khích đầu tư phát triển và tăng cường liên kết các hoạt động giữa doanh nghiệp du lịch trên địa bàn với địa phương

Đối với di tích lịch sử - văn hóa để thu hút đầu tư và khuyến khích đầu tư nhằm phục vụ tham quan du lịch là việc làm cũng cần quan tâm, tuy nhiên việc thu hút đầu tư ở đây chỉ có thể thực hiện được là đầu tư cho cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu vực nghỉ ngơi, các khu bán đồ lưu niệm…, còn thu hút đầu tư vào việc trùng tu, tôn tạo di tích là một việc làm rất khó, các nhà đầu tư không dễ dàng chấp thuận bỏ tiền ra để trùng tu, tôn tạo rồi phát triển du lịch. Từ trước đến nay, việc đầu tư chống xuống cấp cho di tích và trùng tu, tôn tạo di tích đều lấy từ nguồn kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia về chống xuống cấp di tích để thực hiện.

Tuy nhiên, nhằm phát huy hiệu quả thế mạnh về du lịch văn hóa, chúng ta cũng cần tạo mọi điều kiện thuận lợi để chào đón các nhà đầu tư thực sự có năng lực, nhu cầu và tâm huyết đến đầu tư phát triển trong lĩnh vực này, nhất là những nơi có di sản lớn, có giá trị như Mỹ Sơn, Đô thị cổ Hội An, Ngũ Hành Sơn…

Muốn thực hiện tốt công việc này, chúng ta cần tổ chức hội nghị mở rộng, mời các doanh nghiệp, các nhà đầu tư tham gia nhằm tăng cường thông tin, tiếp xúc với địa phương.

Ví dụ, trong những năm qua, theo thống kê của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Du lịch Đà Nẵng, đã có 16 dự án đã được UBND thành phố Đà Nẵng cấp phép với tổng vốn đăng ký đầu tư 11 ngàn tỉ đồng. Trong đó, 8 dự án của nhà đầu tư nước ngoài với tổng vốn đầu tư là 473 triệu đô la Mỹ và 8 dự án đầu tư trong nước có vốn đầu tư trên ba ngàn tỉ đồng. Chủ đầu tư của 26 dự án còn lại, bao gồm cả 4 dự án của nhà đầu tư nước ngoài với tổng kinh phí 290 triệu đô la Mỹ, đã ký bản ghi nhớ và nguyên tắc thoả thuận đầu tư với UBND thành phố. Chỉ riêng trong năm 2007, toàn thành phố đã có 5 dự án hoàn tất và đưa vào sử dụng, bao gồm dự án khách sạn Sông Hàn Riverside (200

tỉ đồng), khách sạn Queen (55 tỉ đồng), khách sạn Hoàng Anh Plaza (200 tỉ đồng), khu du lịch Biển Đông (50 tỉ đồng) và giai đoạn 1 của khu du lịch Xuân Thiều (35 tỉ đồng).

Còn đối với Quảng Nam, cũng đã có 57 dự án đăng ký đầu tư vào du lịch với tổng kinh phí hàng ngàn tỷ đồng. Trong đó có 28 dự án nằm ngoài khu Kinh tế mở Chu Lai và 7 dự án 100% vốn nước ngoài. Đầu tháng 4/2004, khu du lịch Life Resort Hoi An Riverpark đã chính thức khai trương với tổng vốn đầu tư 4,5 triệu USD. Đây là khu du lịch cao cấp của các nhà đầu tư Áo và Hà Lan, gồm 94 phòng ngủ phân bố trong 3 dãy nhà tầng kiểu phố, hướng ra sông, vườn, cùng hệ thống nhà hàng, quầy bar, phòng hội nghị... Cùng lúc, khu du lịch Indochine Resort cũng được khởi công xây dựng trên diện tích 32ha với kinh phí đầu tư 30 triệu USD (100% vốn nước ngoài). Khu nghỉ dưỡng này có 100 phòng nghỉ hiện đại và nhiều dịch vụ du lịch khác...

Tuy nhiên, để việc thu hút đầu tư có hiệu quả, các địa phương cần nắm chắc tình hình và những văn bản có liên quan về thu hút đầu tư, đưa công tác thu hút đầu tư vào chương trình lãnh đạo của cấp ủy đảng; ủy ban nhân dân và có kế hoạch, phân công trách nhiệm các thành viên; trong chỉ đạo điều hành cần có sự thống nhất lãnh đạo, thống nhất nội dung, chương trình trong ưu đãi thu hút đầu tư ở địa phương nhằm tạo sức hấp dẫn cho các nhà đầu tư. Tăng cường phối hợp giữa các ngành, các cấp, ủy ban nhân dân các xã/phường, quận/huyện nơi có di sản văn hóa nhằm kiểm tra, rà soát năng lực của nhà đầu tư, biện pháp tổ chức thực hiện và vấn đề môi trường. Các doanh nghiệp cần nâng cao vai trò, trách nhiệm, phát huy chủ động, sáng tạo trong công việc triển khai dự án; thường xuyên phản ảnh tình hình với chính quyền địa phương nhằm kịp thời tháo gỡ khó khăn vướng mắc. Nhằm thực hiện tốt công tác thu hút đầu tư trên địa bàn.

Về chính sách đầu tư, cần tạo mọi điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư. Đối với các dự án lớn được quy hoạch chi tiết, cần nhanh chóng triển khai đầu tư hoàn thiện hạ tầng để hỗ trợ nhà đầu tư sớm triển khai dự án. Tuy nhiên, hiện nay, thực tế cho thấy khó khăn chính là ở khâu triển khai dự án mà chủ yếu là do năng lực của nhà đầu tư, do vậy, phải chủ động kêu gọi nhà đầu tư khác thật sự có năng lực và nhu cầu đầu tư.

Muốn làm được điều này, thì các đơn vị như Trung tâm xúc tiến du lịch, phòng Quản lý lữ hành, các đơn vị này là kênh nối kết tốt nhất, thuận lợi nhất với các doanh nghiệp lữ hành trên bàn, họ sẽ giới thiệu di sản văn hóa qua các cuốn sách hướng dẫn/sách cẩm nang du lịch, mở các tuyến điểm tham quan. Làm cho hoạt động du lịch góp phần quan trọng trong công cuộc xóa đói giảm nghèo; góp phần tái phân phối lại thu nhập xã hội ở nơi các di sản có hoạt động du lịch, góp phần tạo ra sự bình đẳng về mặt cơ hội phát triển cho các tầng lớp cư dân trong xã hội ở tất cả các địa phương. Trong hoạt động du lịch, các giá trị đặc sắc của văn hóa được gắn kết và biến đổi, tạo ra một sắc thái mới trong đời sống văn hóa xã hội. Mối quan hệ giữa các cá nhân, các tổ

chức, các loại hình hoạt động trong một không gian và thời gian nhất định được diễn ra đa chiều, không còn đơn tuyến, nhỏ lẻ. Sức mạnh tổng hợp của các loại hình văn hóa được chung đúc tạo nên một sắc thái và động lực mới, mở ra những chân trời mới với vận hội, thế và lực mới.

2.2. Đẩy mạnh xúc tiến quảng bá

* Cần đẩy mạnh công tác quảng bá di sản văn hóa.

- Việc tuyên truyền quảng bá các giá trị của di sản văn hóa tới đại bộ phận nhân dân là điều hết sức cần thiết. Một di sản văn hóa muốn tồn tại và phát huy được những giá trị của mình, di sản đó cần phải được nhiều người biết đến. Nếu như di sản đó không phản ảnh được giá trị tới mọi người, thì đó cũng chỉ là những sản phẩm vô tác dụng và sẽ chết theo thời gian. Hơn nữa, việc quảng bá di sản văn hóa còn tạo thu hút được những nguồn đầu tư vốn từ nhà nước và các tổ chức di sản văn hóa khác, góp phần đẩy mạnh công tác quản lý ngày càng chạt chẽ và khoa học hơn.

Gần đây, theo kết quả bầu chọn của Tạp chí Wanderlust.co.ut/magazine (Tạp chí du lịch, Anh quốc) vừa công bố, cho biết Đô thị cổ Hội An (Quảng Nam) xếp vị trí thứ 2 trong tóp 10 thành phố du lịch hàng đầu thế giới với tỉ lệ phiếu đạt được là 96%, chỉ đứng sau Luang Prabang (Lào) với 96,89% số phiếu bầu chọn. Đây là một sự kiện không chỉ đánh dấu sự phát triển du lịch tại Hội An, mà qua đó, di sản văn hóa Hội An của nước ta đã được quảng bá tới nhân loại ngày một rộng rãi hơn, khách du lịch sẽ tới tham quan nhiều hơn, chính vì vậy công tác quản lý sẽ ngày càng được nâng cao cả về chính sách, cơ sở vật chất hạ tầng và về con người. Ngoài Hội An, Mỹ Sơn nhiều di sản khác của của Quảng Nam và Đà Nẵng cũng đang được đẩy mạnh công tác quảng bá qua con đường du lịch như ngành du lịch Quảng Nam còn tổ chức các tour du lịch hấp dẫn, thu hút du khách như du lịch hồ Phú Ninh, suối Tiên, đèo Le, đồi Bồ Bồ, hồ Giang Thơm..., ngành du lịch Đà Năng thì quảng bá danh thắng Ngũ Hành Sơn, Bảo tàng Điêu khắc Chămpa...

- Để quảng bá tốt một di sản văn hóa cho việc phát triển du lịch có vai trò rất quan trọng. Bên cạnh đáp ứng nhu cầu tìm hiểu, thưởng thức những giá trị văn hóa nghệ thuật thông qua các di sản văn hóa, phát triển du lịch còn đưa các di sản văn hóa nước ta giao lưu với văn hóa nhân loại.

- Nghiên cứu, phân tích, đánh giá thị trường hiện tại và thị trường tiềm năng. Trong giai đoạn đầu, có thể tập trung và tuyên truyền quảng bá, khai thác các thị trường dễ tính, khi chất lượng sản phẩm du lịch đã được nâng cao với các điều kiện kinh tế - xã hội được nâng cấp, lúc đó có thể xúc tiến phát triển du lịch và khai thác tại thị trường khó tính hơn

- Đa dạng hóa và nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch phù hợp với thị trường du lịch. Với từng vùng du lịch phải tạo ra sản phẩm du lịch đặc thù, độc đáo, giàu bản sắc dân tộc để tạo ưu thế cạnh tranh, thu hút khách, chiếm lĩnh, mở rộng thị trường.

- Hiện nay, đa số khách du lịch đến các địa phương thường thiếu thông tin về du lịch của các điểm đến, thiếu các cẩm nang hướng dẫn. Các nguồn thông tin được phát hành thường không thật phong phú. Do vậy cần xúc tiến tuyên truyền quảng bá như: biên soạn và phát hành các ấn phẩm có chất lượng và thông tin chính xác về di sản văn hóa và các thông tin cần thiết khác (điểm vui chơi giải trí, phương tiện đi lại, nhà hàng, khách sạn...) để giới thiệu cho du khách.

- Tham gia hoặc tổ chức các hội nghị, hội thảo, hội chợ du lịch trong nước và quốc tế để có điều kiện tuyên truyền những sản phẩm du lịch của mỗi địa phương, cũng như của quốc gia.

- Mở các văn phòng đại diện tại các thị trường lớn trong nước và quốc tế để xúc tiến tiếp thị.

- Sửa đổi bổ sung các quy định liên quan đến cơ chế tài chính cho hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch.

- Có chế tài huy động vốn nhiều hơn nữa từ doanh nghiệp cho quảng bá, xúc tiến du lịch. Gắn công tác xúc tiến, quảng bá du lịch với xúc tiến đầu tư thương mại.

* Tác động tích cực của công tác quảng bá và sự góp phần của văn hóa du lịch trong đời sống hiện tại:

- Du lịch, đặc biệt là du lịch văn hóa góp phần quảng bá văn hóa, hình ảnh cho địa phương, đất nước nơi có di sản thông qua những ấn tượng của du khách có được sau khi tham quan các di sản văn hóa. Quá trình quảng bá văn hóa thông qua các đối tượng du khách là quá trình quảng bá trực tuyến, đa chiều thông qua sự trải nghiệm, tiếp thu và cảm nhận để lại những ấn tượng cho du khách. Thông qua những bức ảnh, thước phim tư liệu hay các đồ vật lưu niệm là hàng thủ công mỹ nghệ mà du khách có được trong quá trình tham quan du lịch, hình ảnh về các di sản được quảng bá trực tiếp, đa chiều đến những đối tượng công chúng hiện đại và công chúng tiềm năng ở khắp mọi nơi trên thế giới.

- Hoạt động du lịch cũng là những động thái quan trọng, là cơ sở, điều kiện cụ thể đem đến sự giao thoa, làm giàu cho văn hóa bản địa, góp phần thay đổi nhận thức và phong cách cho cư dân bản địa thông qua quá trình giao tiếp giữa các tầng lớp cư dân với đội ngũ du khách. Sự thay đổi này là sự thay đổi mang tính tự thân, tự nguyện.

- Hoạt động du lịch là môi trường thích hợp nhất, tốt nhất để đánh giá, xác định vị trí của kho tàng di sản văn hóa Việt Nam. Thông qua quá trình giao tiếp trong hoạt động du lịch, kho tàng di sản văn hóa được tự kiểm nghiệm chính mình trên nhiều phương diện, trước hết là có tính độc đáo, đặc sắc, hấp dẫn hay không? Thông qua thực

tế kiểm nghiệm này giúp cho những người quản lý có những sự điều tiết, thay đổi, điều chỉnh thích hợp trong công tác quản lý di sản văn hóa của các địa phương, điều phối các hoạt động chuyên môn, đáp ứng các yêu cầu, đòi hỏi đặt ra từ thực tế hoạt động du lịch.

- Tác động của hoạt động du lịch góp phần xóa đi sự *"khu biệt văn hóa"* giữa các vùng miền, giữa các tầng lớp dân cư đặc biệt đối với các vùng sâu – vùng xa, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số xa các trung tâm đô thị…là những vùng vốn có ít sự giao thoa văn hóa, hoạt động du lịch là hình thức *"nhập khẩu văn hóa"* trực tuyến, đa chiều. Nó góp phần làm thay đổi, tô điểm cho cảnh quan, môi trường sinh thái tự nhiên và cả môi trường sinh thái nhân văn của cộng đồng dân cư ở nơi có di sản thông qua nhịp sống và sắc màu do hoạt động du lịch đem lại.

- Ở Việt Nam nói chung, vùng đất Quảng Nam và Đà Nẵng nói riêng, kho tàng di sản văn hóa vốn mang trong mình và chịu sự tác động mạnh mẽ bởi những đặc thù của xã hội phong kiến rồi sau đó là thời kỳ bao cấp đã khiến cho hệ thống di sản bị *"đóng kín"* trước nhiều tầng lớp người, đặc biệt là người nước ngoài. Chính trong quá trình đổi mới, mở cửa, hội nhập, du lịch đã đem đến cho các di sản văn hóa sức sống và nhịp sống mới. Hoạt động du lịch sẽ góp phần xóa đi những nét buồn tẻ, khô cứng, đơn điệu vốn là đặc trưng cơ bản của hệ thống di sản văn hóa của chúng ta trong thời kỳ bao cấp ở Việt Nam đã tồn tại lâu dài khi chưa tham gia quá trình hội nhập.

- Du lịch là một ngành kinh tế tổng hợp, liên ngành, hoạt động du lịch góp phần làm thay đổi các mối quan hệ truyền thống trong cộng đồng các tầng lớp cư dân ở nơi có các di sản tồn tại. Khi có sự tác động của hoạt động du lịch, các tầng lớp cư dân sẽ lập tức biến đổi theo hai xu hướng căn bản: vừa hợp tác, liên minh, liên kết cạnh tranh, ganh đua. Hai hình thức này vừa triệt tiêu nhau vừa thúc đẩy nhau tiến bộ, phát triển không ngừng. Thông thường, lợi ích từ hoạt động du lịch đem lại lúc ban đầu đẩy người ta xa nhau, đối lập về lợi ích nhưng sau đó sẽ kéo người ta xích lại gần nhau trong sự liên minh, hỗ trợ, phối hợp hợp tác để cùng tồn tại, cùng có lợi và cùng phát triển.

- Trong nền kinh tế thị trường, hoạt động du lịch đem đến nguồn thu lớn về tài chính cho các di sản. Du lịch được coi là ngành công nghiệp sạch nhưng đem lại lợi nhuận to lớn. Nó không chỉ tăng nguồn thu cho ngân sách các địa phương mà còn kéo theo các dự án đầu tư, tái đầu tư, mở rộng và phát triển thị phần các ngành kinh tế ở các vùng miền khác nhau.

* Xét cả về hiện tượng và bản chất, hoạt động du lịch sẽ tác động trực tiếp đến cộng đồng cư dân nơi có hệ thống di sản văn hóa dưới các góc độ sau :

Hoạt động kinh doanh du lịch góp phần thay đổi cơ cấu kinh tế - xã hội truyền thống đối với các địa phương nơi có các di sản: đem đến nguồn thu lớn về tài chính cho các ban quản lý di sản, cho các địa phương nơi có di sản, tăng nguồn thu nhập cho ngân sách địa phương. Hoạt động du lịch góp phần quan trọng vào quá trình tăng trưởng kinh

tế không ngừng, tạo xuất khẩu tại chỗ cho kinh tế của các địa phương với đa dạng các ngành nghề, chủng loại mặt hàng. Đồng thời du lịch cũng góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng du lịch, dịch vụ; phát triển các ngành công nghiệp sạch bảo vệ môi trường bền vững.

Hoạt động du lịch góp phần tạo công ăn việc làm cho các tầng lớp cư dân bản địa nơi có các di sản văn hóa đã trở thành điểm thăm quan du lịch. Hoạt động du lịch đem đến nguồn thu trực tiếp, phong phú, hiệu quả thiết thực cho các tầng lớp cư dân bản địa, chủ nhân của các di sản trên địa bàn địa phương của mình thông qua các dịch vụ phục vụ khách du lịch trong quá trình tham quan du lịch. Nhưng hoạt động du lịch cũng góp phần làm thay đổi các mối quan hệ truyền thống trong cộng đồng cư dân nơi có di sản. Mối quan hệ này luôn xảy ra với hai khả năng song hành: hợp tác phát triển cộng sinh và cạnh tranh thiệt thoái lẫn nhau.

Tuy nhiên, kế hoạch xúc tiến quảng bá du lịch cần phải hình thành trên thực tiễn, cần dựa vào việc phân tích thị trường để đưa ra chiến lược quảng bá hiệu quả. Các chuyên gia du lịch và đại diện các doanh nghiệp cũng thống nhất cần xã hội hóa mạnh mẽ các hoạt động quảng bá du lịch và huy động sự tham gia, tài trợ, liên kết của các tổ chức, cá nhân nhằm đẩy mạnh quảng bá du lịch ở trong nước, nước ngoài. Tại thị trường nước ngoài, tập trung quảng bá tại các thị trường trọng điểm; đồng thời khai thác thêm các thị trường mới tiềm năng. Đồng thời ngành du lịch Quảng Nam và Đà Nẵng cũng cần xác định rõ đầu tư cho công tác quảng bá cũng quan trọng ngang với xây dựng sản phẩm. Muốn xây dựng kế hoạch quảng bá tốt phải dựa trên cơ sở điều tra khảo sát và sự góp ý của du khách.

2.3. Gìn giữ tài nguyên, môi trường

Tuy phát huy các giá trị của di sản văn hóa là yêu cầu thực tiễn và khoa học, nhưng chúng ta cần lưu ý đến sự phát triển bền vững, vì khi chỉ kết hợp chặc chẽ giữa du lịch với bảo vệ môi trường, với bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa thì mới có du lịch bền vững và sự phát triển văn hóa bền vững. Khái niệm "phát triển bền vững" là một khái niệm rất cởi mở của nửa cuối thế kỷ XX và nhanh chóng trở thành mối quan tâm hàng đầu của cả thế giới, bởi con người đang lo sợ đến mặt trái của sự phát triển là sự tàn phá. "Phát triển bền vững", theo báo cáo của Brundtland năm 1987, là *"sự phát triển kinh tế, văn hóa và xã hội đáp ứng nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm phương hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu của thế hệ tương lai"* [3] . Đây là báo cáo của Ủy ban thế giới về môi trường và phát triển của Liên hiệp quốc.

Muốn thực hiện tốt việc gìn giữ tài nguyên di sản văn hóa và môi trường văn hóa, môi trường sinh thái chung quanh di sản, chúng ta cần nhận biết:

[3] Xem Microsoft Encarta 99 Encyclopedia, Microsoft Corporation, 1993 – 1998.

* Tác động tiêu cực mà du khách gây ra cho các di sản văn hóa và môi trường văn hóa.

Du lịch là ngành kinh tế hoạt động mang tính *"động"*, nó luôn biến động không ngừng, thay đổi nhanh chóng, tác động đến mọi mặt của đời sống xã hội gây ra những sự biến đổi căn bản trong đời sống xã hội có thể làm biến dạng cảnh quan, môi trường ở nơi có di sản. Hoạt động du lịch đem đến sự thay đổi, xáo trộn, đôi khi làm đảo lộn nhịp sống bình thường của các tầng lớp dân cư địa phương nơi có di sản. Trong một số trường hợp đặc biệt, du lịch có thể là nguyên nhân góp phần gây mất trật tự an toàn xã hội của một địa phương nào đó nếu tình hình thay đổi mà không được quản lý đúng đắn, phù hợp.

Trong quá trình giao lưu gữa du khách và các tầng lớp cư dân bản địa, sự tiếp xúc mọi mặt nếu không được định hướng và điều tiết đúng cách có thể sẽ tạo ra nét *"mờ"* của bản sắc văn hóa địa phương đem đến từ một bộ phận du khách. Hoạt động du lịch tạo ra sự mất cân đối nhất thời trong cung – cầu của đời sống xã hội ở một địa phương nào đó. Sự mất cân đối ấy thể hiện trên các lĩnh vực giao thông, vận chuyển, các cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực, hệ thống dịch vụ…ở các địa phương nơi có di sản.

Trong quá trình mở cửa hội nhập quốc gia và quốc tế, hoạt động du lịch là một trong những nguyên nhân căn bản gây ra sự biến đổi mọi mặt ở những nơi có các di sản văn hóa. Trên thực tế, với vị thế và không gian hữu hạn của các di sản văn hóa truyền thống vốn chỉ phù hợp với điều kiện riêng của các địa phương; khi khách du lịch tới đông sẽ làm ảnh hưởng, thay đổi, đôi khi làm đảo lộn các hoạt động bình thường của địa phương nơi có các di sản văn hóa. Du khách với nhiều thành phần, lại là những người có điều kiện, nhu cầu khác nhau, hoạt động của họ có thể tác động không nhỏ đến tình hình trật tự an toàn xã hội của địa phương nơi có các di sản văn hóa. Nếu không được tổ chức, điều hành, quản lý kho tàng di sản văn hóa – lễ hội ở các địa phương chu đáo, khoa học sẽ dẫn đến sự lộn xộn trong quản lý, điều hành xã hội.

Hoạt động du lịch với những đặc thù riêng luôn biến động của nó dễ làm biến dạng các di sản văn hóa truyền thống. Vì văn hóa truyền thống dù có tính bền vững thì vẫn có những hạn chế nhất định về điều kiện kinh tế, văn hóa xã hội cổ truyền, vốn chỉ phù hợp với một khuôn mẫu và không gian bản địa. Nay khi hoạt động du lịch mang tính đặc mở, mang tính liên ngành, liên vùng và xã hội hóa cao…sẽ dễ làm mất sự cân bằng, dẫn tới sự phá vỡ các khuôn mẫu truyền thống của địa phương trong quá trình diễn ra các hoạt động kinh doanh du lịch. Hiện tượng thương mại hóa các hoạt động có liên quan đến các di sản trong quá trình hoạt động du lịch dễ dẫn đến tình trạng lừa đảo, bắt chẹt khách để thu lợi tạo hình ảnh xấu, gây tâm lý ức chế cho du khách, làm giảm lượng khách đến với các địa phương nơi có các di sản văn hóa.

Với khuôn viên nhất định của các di sản văn hóa truyền thống ở các địa phương, lượng du khách đến đông kéo theo những nhu cầu khác nhau, tạo ra sự mất cân đối trong quan hệ cung – cầu, dễ dẫn đến tình trạng ô nhiễm môi trường sinh thái tự nhiên và môi trường sinh thái nhân văn. Bản sắc văn hóa vùng miền có nguy cơ bị *"mờ"* do kết quả của sự giao thoa văn hóa thiếu lành mạnh không thể tránh khỏi đem đến từ phía một bộ phận du khách. Có hai khuynh hướng cần tránh: đó là khuynh hướng bảo thủ và khuynh hướng cấp tiến một cách thái quá trong quá trình tổ chức, điều hành, duy trì các hoạt động tại các điểm di sản văn hóa. Nếu không sẽ dễ dẫn đến hiện tượng nệ cổ, phục cổ hoặc sự lai căng, pha tạp trong cách nhìn, cách hiểu. cách ứng xử lệch lạc đối với văn hóa dân tộc ở các địa phương.

Do đặc thù của hoạt động du lịch khiến những nhà tổ chức, quản lý kho tàng di sản văn hóa không dễ điều phối, kiểm soát các đối tượng khách khác nhau. Một số đối tượng xấu lợi dụng lúc đông người, trà chộn, chen lấn trong đám đông để móc túi, lừa đảo khách du lịch. Những hiện tượng đó ít nhiều gây phiền toái cho người tổ chức, thực hiện chương trình du lịch, làm ảnh hưởng đến văn hóa bản địa, làm xấu đi hình ảnh của địa phương trong con mắt của du khách. Nếu không được tổ chức, quản lý điều hành chặt chẽ, các di sản văn hóa của chúng ta sẽ chỉ đón được tình trạng các đối tượng khách *"một lần đến, một lần đi, không một lần trở lại"*. Điều này đặt ra cho các nhà tổ chức, quản lý văn hóa – lễ hội, các nhà khai thác kho tàng di sản văn hóa phải phối hợp hành động chặt chẽ trong mọi hoạt động của mình.

* Cần gìn giữ tài nguyên di sản văn hóa và môi trường sinh thái tự nhiên.

Để gìn giữ tài nguyên di sản văn hóa và môi trường văn hóa cũng như môi trường sinh thái tự nhiên chung quanh khu vực di sản, các Ban Quản lý di sản cần có kế hoạch tổ chức sắp xếp các đoàn khách đến tham quan một cách hợp lý tránh trình trạng quá đông người đến tham quan cùng lúc ảnh hưởng đến di tích, có các bảng báo giữ gìn vệ sinh chung, không xả rác, đốt vàng mã và các giấy tờ khác liên quan đến tín ngưỡng tâm linh, không cho tổ chức bói toán, bán hàng rong, chống việc chèo kéo khách tham quan, tổ chức hướng dẫn giới hiệu về di tích cho khách tham quan một cách khoa học, quy hoạch các bãi đậu đỗ xe hợp lý và tổ chức các quầy thông tin, bán hàng lưu niệm cho khách để phục vụ chu đáo cho du khách đến tham quan di tích được thuận lợi…

2.4. Nghiên cứu thị trường và phát triển các hoạt động dịch vụ

Đây là một trong những nhiệm vụ quan trọng trong công tác quản lý di sản văn hóa với phát triển du lịch. Ở trong nước cần nhắm đến 2 thị trường trọng điểm là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Tại 2 địa điểm này chúng ta sẽ tổ chức nhiều hoạt động để giới thiệu văn hóa du lịch Quảng Nam và Đà Nẵng. Đồng thời xác định Quảng Nam và Đà Nẵng là đầu mối để cho các doanh nghiệp du lịch tại Đà Nẵng và Quảng Nam kết nối với các doanh nghiệp Hà Nội hay với Thành phố Hồ Chí Minh.

Ở nước ngoài, trước mắt nhắm đến những thị trường quốc tế có khoảng cách dưới 6 giờ bay, như: Singgapore, Hồng Kông, Malaysia, Thượng Hải…Và đến khi cơ sở hạ tầng đáp ứng được nhu cầu của du khách thì chúng ta sẽ nhắm đến các thị trường xã hơn.

Trung bình mỗi năm nên tổ chức 2 đợt khảo sát, nghiên cứu thị trường nội địa và một đợt tại thị trường nước ngoài; tổ chức hút khách bằng các sự kiện văn hóa, du lịch kèm theo các chương trình khuyến mãi, kích cầu để đón nhận nhiều hơn nữa lượng khách nội địa. Quan trọng nhất vẫn là thực hiện khảo sát thị trường khách hàng năm để giám sát chất lượng dịch vụ và chia sẻ với khối doanh nghiệp; vận động doanh nghiệp về đào tạo kỹ năng cho nhân viên; tổ chức các đoàn famtrip cho đại diện các doanh nghiệp và các phóng viên báo chí đến các điểm du lịch một năm 2 lần. Quan trọng là cần xác định được mục tiêu, thị trường, xây dựng, nghiên cứu các gói sản phẩm, giá tham quan, lưu trú.

Các doanh nghiệp cũng cần tích cực trong việc đẩy mạnh quảng bá, xúc tiến ở cả trong và ngoài nước.

Thứ hai, là phát triển các hoạt động dịch vụ.

+ Bổ sung cho dịch vụ vận chuyển: các điểm trông giữ xe, các phương tiện và cách thức vận chuyển, lưu thông nội vùng, nội tuyến, khu vực bên trong điểm tham của du khách như đã hình thành các tuyến xe buýt đi đến Khu di tích Mỹ Sơn..

+ Bổ sung dịch vụ lưu trú: Ngoài khách sạn, nhà nghỉ có quy mô thì tại tuyến điểm có di sản văn hóa để phục vụ tham quan có thể tổ chức các loại hình lưu trú khác như camping, ghế, võng...phục vụ nhu cầu nghỉ dưỡng của các đối tượng du khách nhau.

+ Quản lý các dịch vụ bổ sung khác như: Thông tin liên lạc, chăm sóc sức khỏe, chữa bệnh, làm đẹp, ẩm thực, vui chơi giải trí, lưu giữ âm thanh, hình ảnh cá nhân và tập thể...

Trong quá trình quản lý các hoạt động dịch vụ ở các di sản có hoạt động du lịch, cần xây dựng chiến lược về sản phẩm du lịch. Sản phẩm du lịch là toàn bộ những hàng hóa mang tính đặc thù nhằm thỏa mãn các nhu cầu khác nhau của khách du lịch. Khi tạo ra các sản phẩm du lịch phải xác định các sản phẩm đó thỏa mãn những nhu cầu gì của du khách. Cũng cần thấy rằng, trong các loại hình hoạt động của du lịch văn hóa, việc thỏa mãn nhu cầu thẩm nhận các giá trị văn hóa, trải nghiệm thực tế của du khách là yếu tố chính. Tuy nhiên, về mặt giá trị, du khách nhìn chung đều có nhu cầu được hưởng đúng và lớn hơn những giá trị mà hoạt động du lịch đem lại cho họ so với cái giá mà mình phải trả.

Quản lý các hoạt động dịch vụ gắn liền với việc tạo ra các sản phẩm du lịch phục vụ du khách. Đó có thể là các chương trình du lịch, mỗi một tua là một sản phẩm

du lịch mang dấu ấn của công ty tổ chức. Sản phẩm du lịch cũng có thể là phương cách điều phối các chương trình du lịch khác nhau, tạo ra những cách thức và hình thái tổ chức hoạt động mới trên nền tảng là các "nguyên liệu" văn hóa sẵn có. Sản phẩm du lịch thông thường và phổ biến là các sản phẩm hàng hóa, đồ lưu niệm phục vụ khách du lịch. Nó cũng bao gồm các dịch vụ bổ sung phục vụ khách du lịch. Nói rộng ra, sản phẩm du lịch bao hàm và chứa đựng tất cả những gì được xây dựng và tổ chức khai thác ở một điểm đến để phục vụ các nhu cầu khác nhau của du khách khi họ đến tham quan du lịch ở điểm đó. Sản phẩm du lịch còn là moi trường sống, không gian sống của cộng đồng cư dân bản địa và du khách trong quá trình tham quan du lịch tại địa phương nơi có di sản.

Muốn có được sản phẩm du lịch sáng giá, cần có chiến lược sản phẩm đúng đắn. Chiến lược đó chính là việc khai thác tối ưu những tiềm năng, nguồn lực của địa phương để đưa ra các sản phẩm thích hợp với từng đối tượng du khách. Nghiên cứu để tạo ra các sản phẩm mang đặc trưng bản địa. Quy hoạch các khu vực trong di sản và không gian phụ cận của các di sản để xây dựng các dịch vụ phù hợp, thỏ mãn những nhu cầu khác nhau của khách. Việc quan trọng hơn là cần có tư duy, sáng tạo để cho ra đời các loại hình sản phẩm du lịch mang tính định hướng thị hiếu thẩm mỹ, tạo ra nhu cầu của khách chứ không chạy theo yêu cầu của khách. Kết nối các đối tượng, loại hình sản phẩm khách nhau đẻ tạo ra chuỗi nhu cầu mang tính "hệ quả": vì ...nên... Tạo ra sản phẩm khác này để du khách "phải" mua sản phẩm khác. Ví dụ, vì khách đã mua cái bình đẹp nên cần phải mua thêm cái kệ tương thích...

Nghiên cứu để tạo ra phong cách phục vụ mới, sáng tạo đem đến sự hấp dẫn cho du khách thay vì các phương cách truyền thống. Thay đổi, đa dạng hóa phương thức thanh toán, trao đổi. Kiểm soát quá trình bán hàng trong các cơ sở dịch vụ, không để xảy ra việc bán hàng kém chất lượng, hàng giả, hàng nhái...trong khu vực dịch vụ ở các di sản sẽ gây ảnh hưởng đến toàn bộ các mặt hoạt động của di sản.

Công tác quản lý các hoạt động dịch vụ nhằm tăng nguồn thu cho di sản; đáp ứng và làm thỏa mãn các nhu cầu đa dạng, ngày càng tăng của các đối tượng du khách khác nhau. Quản lý các hoạt động dịch vụ để không làm ảnh hưởng đến hoạt động tham quan du lịch; không làm mất cảnh quan, không gian môi trường tự nhiên và xã hội ở nơi có các di sản. Quản lý dịch vụ giúp cho việc tăng nguồn thu cho ngân sách địa phương, tạo ra xuất khẩu tại chỗ, tạo công ăn việc làm cho đông đảo các tầng lớp dân cư trong xã hội ở địa phương nơi di sản có hoạt động du lịch. Đây cũng là hoạt động góp phần tái phân phối lại thu nhập xã hội, góp phần xóa đói, giảm nghèo...

Hệ thống dịch vụ phục vụ khách du lịch tại các di sản chính là thước đo giá trị tiềm năng và khả năng của địa phương cũng như các nhà quản lý di sản văn hóa.

2.5. Xã hội hóa bảo tồn và phát triển các di tích lịch sử - văn hóa

Do nhận thức được vấn đề xã hội hóa hoạt động văn hóa nhằm phát huy tiềm năng, nguồn lực của mọi lực lượng, mọi thành phần kinh tế xã hội cùng tham gia sáng tạo và phát triển sự nghiệp văn hóa. Xã hội hóa là chuyển một phần công việc của nhà nước cho nhân dân, tổ chức tập thể làm, nhưng nhà nước không giảm nhẹ trách nhiệm. Xã hội hóa hoạt động văn hóa được thực hiện với phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm, đây chỉ là một chủ trương đúng đắn của Đảng, được Chính phủ cụ thể hóa bằng nghị quyết 90/CP và Nghị định 73/CP. Thực hiện chủ trương trên, ví dụ, những năm qua Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Quảng Nam cũng như thành phố Đà Nẵng đã triển khai ở lĩnh vực công tác trùng tu, tôn tạo, bảo vệ và gìn giữ di tích. Hiện ở tại mỗi di tích nhân dân địa phương đều cử ra các Ban quản lý di tích, có chức năng chăm lo gìn giữ di tích. Đồng thời Sở văn hóa, Thể thao và Du lịch cũng chú ý xây dựng ý thức của người dân trong việc tham gia bảo tồn văn hóa vật thể và phi vật thể, nhờ đó mà hàng năm nhân dân bỏ ra hàng trăm triệu đồng để tổ chức các lễ hội truyền thống tại các đình làng và các di tích lịch sử - văn hóa quốc gia như ở Đà Nẵng nhân dân các địa phương như Bồ Bản góp tiền của trùng tu lại đình làng Bồ Bản, nhân dân Thôn Túy Loan góp tiền của trùng tu đình làng Túy Loan, nhân dân thôn Quá Giáng góp tiền của và công sức tôn tạo lại nhà thờ Chư phái tộc Quá Giáng… Trong năm 2002, nhân dân thôn Túy Loan, xã Hòa Phong, huyện Hòa Vang đã góp 4 triệu đồng để tu sửa đình làng, xây trụ biểu, bình phong. Nhân dân phường Nại Hiên Đông, nhân dân phường An Hải Bắc, quận Sơn Trà đã đóng góp hơn 15 triệu đồng để tu sửa đình làng và tổ chức lễ hội. Năm 2007, nhân dân làng Đà Sơn (Hoà Khánh Nam) đã góp hơn 200 triệu đồng cùng với nhà nước xây dựng lại đình Đà Sơn… Phong trào "*toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa*" ngày càng đi vào cuộc sống và đã tác động tích cực đến công tác bảo tồn và phát huy dí sản văn hóa. Hằng năm nhân dân các địa phương tùy theo điều kiện kinh phí, thời gian mà tổ chức các lễ hội dân gian, đã có nhiều lễ hội diễn ra sôi nổi như lễ hội đình làng Hòa Mỹ, lễ hội đình làng Trung Nghĩa, lễ hội đình làng Hòa Phú ở phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu; lễ hội dình Túy Loan, đình làng Bồ Bản ở xã Hòa Phong, huyện Hòa Vang…, đã có tác động sâu sắc đến truyền thống uống nước nhớ nguồn, tinh thần đoàn kết láng giềng ở quê hương.

Đối với tỉnh Quảng Nam từ năm 1997 đến nay đã vận động xã hội hóa trùng tu, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn toàn tỉnh là 27,180 tỉ đồng.

Tuy nhiên, công tác xã hội hóa hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị di tích còn thiếu định hướng, thiếu những chính sách, chế tài để khuyến khích, kêu gọi sự đóng góp của các tổ chức, cá nhân. Các nguồn lực do dân đóng góp chưa được qui tụ dưới sự quản lý của cơ quan nhà nước, nên không được định hướng để sử dụng có hiệu quả.

Sớm hoàn chỉnh hệ thống chính sách về di tích, nhất là những chính sách về xã hội hóa hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị di tích. Đặc biệt là những quy định của các Luật thuế cho phép các doanh nghiệp, cá nhân được giảm một phần thuế kinh doanh, thuế thu nhập… nếu doanh nghiệp hoặc cá nhân đó có những đóng góp trực tiếp cho việc tu bổ di tích, mua di vật, cổ vật hiến tặng bảo tàng nhà nước, tài trợ cho những chương trình nghiên cứu về di tích... Thông qua đó nâng cao vai trò quản lý và định hướng của Nhà nước để sử dụng có hiệu quả hơn nữa sự đóng góp của nhân dân cho bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá.

2.6. Xây dựng cơ sở hạ tầng để phát triển

Để phục vụ và phát triển du lịch trong những năm qua, Đà Nẵng và Quảng Nam đã tích cực xây dựng nhiều dự án cơ sở hạ tầng và nhiều sản phẩm du lịch mới nhằm thu hút nhiều hơn du khách trong và ngoài nước.

Trong năm 2010 – 2011, Đà Nẵng đã xúc tiến mở đường bay Đà Nẵng – Lâm Đồng và mở lại đường bay Đà Nẵng – Hải Phòng, Đà Nẵng – Cần Thơ…

Nhiều đường bay quốc tế cũng được khai thác như Đà Nẵng – Singapore (Hàng không Singapore - SilkAir khai thác), Quảng Châu - Đà Nẵng (China Southern Airlines); Narita - Đà Nẵng (Vietnam Airlines khai thác), Thành Đô – Đà Nẵng (Hãng SICHUAN Airlines khai thác).

Cơ sở hạ tầng cũng được thành phố quan tâm đầu tư rất lớn với nhiều khách sạn đạt chuẩn 5 sao, 4 sao. Hiện nay khu du lịch Bà Nà đang triển khai một trung tâm hội nghị, giải trí với các hạng mục: phòng hội nghị có sức chứa 700 người, quầy bar, sàn nhảy, karaoke, sân khấu, … Dự án cũng tái hiện một khu phố kiểu Pháp trên đỉnh Bà Nà mang vóc dáng, không khí của khu nghỉ dưỡng Bà Nà xưa - một trong những thiên đường nghỉ dưỡng lớn nhất Đông Dương, từng sánh ngang với Le Bockr (Campuchia), Cap Saint Jacques (Vũng Tàu, Tam Đảo, Sa Pa, Đà Lạt…

Đà Nẵng là địa phương có nhiều tiềm năng và lợi thế cho phát triển du lịch với cảng biển sâu, sân bay quốc tế lớn nhất miền Trung. Thành phố còn là cửa ngõ dẫn tới một số di sản văn hóa thế giới và điểm cuối của tuyến Hành lang Kinh tế Đông Tây. Đây là điều kiện rất thuận lợi để Đà Nẵng tiếp tục phát triển du lịch.

Bên cạnh việc xây dựng các cơ sở hạ tầng mang tầm cở lớn phục vụ cho các loại hình du lịch, trong đó có du lịch văn hóa. Vì vậy, để thu hút khách tham quan đến với di tích lịch sử - văn hóa, thì cần phải quy hoạch khu vực chung quanh di tích một cách khoa học, hợp lý vừa bảo tồn cảnh quan khu vực di tích, vừa không xâm hại di tích. Muốn các di sản đáp ứng các điều kiện cho hoạt động du lịch phát triển, thì cần có các cơ sở hạ tầng với các trang thiết bị vật chất kỹ thuật cần thiết.

Khi tiến hành quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng trong khu vực di tích lịch sử - văn hóa cần tuân thủ các nguyên tắc cơ bản sau:

- Phải tính toán việc xây gì, làm gì có tầm chiến lược lâu dài, tạo tiền đề cho di sản phát triển.

- Xây dựng cái trước tạo tiền đề cho cái sau

- Xây dựng cái trước không làm kìm hãm cho cái sau

- Xây dựng cái sau phải kế thừa và phát triển hơn cái trước

Đối với các di sản văn hóa, khi tiến hành quy hoạch thông thường cần xác định 3 khu vực: Khu vực I, Khu vực trung tâm là khu vực đặc biệt quan trọng không được xây thêm bất cứ công trình nào. Khu vực II: Khu vực được phép xây dựng hạn chế các công trình để tôn vinh, bổ trợ cho di tích. Khu vực III: khu vực được xây dựng các công trình dịch vụ phụ trợ, kinh doanh các dịch vụ bổ sung.

Khi tiến hành quy hoạch di sản, xây dựng cơ sở hạ tầng, trang thiết bị vật chất kỹ thuật cần quy hoạch, xây dựng các khu vực sau:

- Khu vực trông giữ xe tĩnh và động, có mái che hay ngoài trời, đi kèm với việc trông giữ xe có thể kết hợp với dịch vụ rửa xe cho du khách.

- Quy hoạc các khu vực dịch vụ như: thông tin liên lạc, bán hàng lưu niệm, khu vực dành cho ẩm thực, khu vực vui chơi giải trí, khu vực chăm sóc sức khỏe, nghĩ dưỡng của du khách...

- Quy hoạch khu vực vệ sinh, khu rác thải...thuận tiện cho việc sử dụng của du khách.

- Quy hoạch các khu vực chức năng và cách thức cung cấp điện, nước sinh hoạt.

- Quy hoạch các khu vực nghỉ ngắn trong quá trình tham quan, nơi trồng cây lưu niệm cho du khách.

Khi tiến hành quản lý cơ sở hạ tầng, trang thiết bị vạt chất, kỹ thuật cần xây dựng đường lối chính sách về bảo vệ di sản và bảo vệ môi trường. Bao gồm việc quản lý bảo vệ di sản không để tình trạng mất cắp cổ vật với các biện pháp cụ thể, thích hợp. Quản lý việc bảo vệ di sản, không để tình trạng trèo ngồi lên các công trình, di vật; không để tình trạng viets vẽ bậy trên các công trình, di vật trong di sản...Đòng thời với đó là công việc quản lý việc bảo vệ môi trường tự nhiên: ván đề xử lý rác thải, phóng uế bừa bãi, giảm thiểu ô nhiễm không khí, nguồn nước...Có biện pháp bảo vệ môi trường xã hội tránh bị ô nhiễm, xử lý các tệ nạ xã hội theo chân du khách tới: trộm cắp móc túi, mại dâm, ma túy...như thế nào?

Có kế hoạch phòng chống cháy nổ trong mùa lễ hội, phòng chống ngộ độc thức ăn, ngộ độc thực phẩm, phòng chống mê tín dị đoan, buôn thần bán thánh, bắt chẹt giá khách, cò mồi dẫn mối, tăng giá vô tội vạ các dịch vụ nhà nghĩ, bê đặt lễ giúp, khấn thuê, viết sớ, dâng sao giải hạn...làm phiền hà cho khách gây mất uy tín, lòng tin của ban quản lý nói riêng cũng như toàn bộ điểm di sản nói chung.

Cũng cần tiến hành xây dựng đường lối chính sách để quản lý rủi ro, bởi các di sản của chúng ta luôn bị các nguy cơ rủi ro đe dọa đem đến cho di sản từ hoạt động du lịch như các nguy cơ: cháy nổ, mất cắp di vật, cổ vật, xuống cấp, biến dạng, hư hại do những tác động đem đến từ phía du khách: chụp ảnh, sờ mó, viết, vẽ, dịch chuyển, thiên tai,... Nội dung của công tác quản lý các rủi ro này bao gồm các phần việc có liên quan, để góp phần đạt được các mục dích như:

- Hạn chế rủi ro, giảm thiểu tác hại của rủi ro.
- Bảo hiểm tránh rủi ro.

Di tích lịch sử - văn hóa có vai trò to lớn đối với sự phát triển lành mạnh và bền vững của cuộc sống đương đại. Bảo vệ và phát huy giá trị của di tích là nền tảng, là nguồn động lực cho sự nghiệp bảo vệ, xây dựng và phát triển đất nước, là quyền lợi và trách nhiệm của mỗi người và của cả cộng đồng.

2.7. Tổ chức các hoạt động nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế

Hiện nay, trên địa bàn Quảng Nam và Đà Nẵng còn lại nhiều di sản văn hóa quý giá, có tầm cỡ quốc tế như Đô thị cổ Hội An, Thánh địa Mỹ Sơn, danh thắng Ngũ Hành Sơn…, trong nhiều năm qua, các tổ chức quốc tế đã liên kết tổ chức nhiều hoạt động nghiên cứu khoa học như Italia, Pháp, Đức, Ba Lan nghiên cứu về trùng tu di tích Mỹ Sơn; Pháp đầu tư nghiên cứu chỉnh lý lại việc trưng bày tại bảo tàng Điêu khắc Chămpa Đà Nẵng…; Nhật Bản đầu tư, hỗ trợ kinh phí và tổ chức nghiên cứu bảo tồn đô thị cổ, trong đó có việc bảo tồn, trùng tu các kiến trúc nhà ở cổ truyền…

Việc tổ chức các hoạt động nghiên cứu và hợp tác quốc tế đã diễn ra sôi nổi trên một số lĩnh vực ở Quảng Nam và Đà Nẵng để nhằm cứu vãn di sản văn hóa và tạo điều kiện để các địa phương thu hút khách tham quan.

Tuy nhiên, trong những năm đến để công tác này được tiếp tục thực hiện và mang lại hiệu quả, cần:

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tiến hành các hoạt động nghiên cứu khoa học, như:

+ Nghiên cứu cơ bản về đặc điểm và giá trị của khu di sản văn hóa

+ Nghiên cứu bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị của di sản văn hóa

+ Đánh giá vai trò, hiệu quả của các chương trình du lịch, tác động của các chương trình du lịch tới mọi mặt của địa phương nơi có di sản văn hóa. Rút ra nhận xét, kết luận và phương án bổ sung, khắc phục, hoàn thiện và nâng cao chất lượng hoạt động du lịch ở địa phương nơi có di sản văn hóa

+ Tuyên truyền giáo dục cộng đồng về bảo vệ di sản văn hóa

+ Trao đổi và chuyển giao kinh nghiệm trong công tác trùng tu, bảo vệ di sản văn hóa.

+ Thường xuyên điều tra, đánh giá, phân loại trình độ nghiệp vụ của toàn bộ cán bộ nhân viên trong ngành của địa phương hoặc quốc gia. Dựa trên kết quả điều tra tiến hành xây dựng kế hoạch đào tạo cụ thể các cấp có trình độ khác nhau, theo các chuyên ngành phù hợp. Bao gồm cả về quản lý, kỹ năng nghề và giám sát, để cán bộ nhân viên có thể đáp ứng được chát lượng dịch vụ du lịch như mong muốn của khách hàng.

+ Tăng cường đầu tư hợp tác khu vực và quốc tế thu hút mọi nguồn lực cho bảo vệ di sản, tài nguyên môi trường du lịch. Việt Nam là một trong những nước thuộc ASEAN, chúng ta có điều kiện thực hiện những sáng kiến khu vực để phát triển thị trường du lịch của mình. Mở cửa thị trường, Việt Nam sẽ có các cơ hội thu hút vốn, công nghệ và kỹ năng quản lý để phát triển du lịch.

2.8. Xây dựng văn hóa giao tiếp, tạo thương hiệu

Ở nhiều nước trên thế giới, Du lịch đã và đang trở thành một trong những ngành kinh tế mũi nhọn của nền kinh tế quốc dân. Du lịch không chỉ mang lại nguồn thu nhập lớn cho nền kinh tế, tạo việc làm, phát triển các ngành dịch vụ, cơ sở hạ tầng, mà còn thúc đẩy hòa bình, giao lưu văn hóa.

Ngày nay, thương hiệu du lịch quốc gia trở thành một trong những tài sản giá trị nhất của mỗi quốc gia, trong đó có Việt Nam. Do đó, việc xây dựng và quảng bá thương hiệu nhằm xác lập hình ảnh du lịch của đất nước một cách rộng rãi đến với khách du lịch trên toàn cầu là một nhiệm vụ rất quan trọng trong công tác marketing điểm đến để khẳng định vị thế cạnh tranh của Việt Nam với tư cách là một điểm đến du lịch ấn tượng "Impressive Vietnam" trên thị trường quốc tế.

Do vậy, việc xây dựng văn hóa giao tiếp, tạo thương hiệu cho khách du lịch đến tham quan các di sản văn hóa là việc làm cần thiết.

Để tạo thương hiệu cho mình, nhiều năm qua Hội An đã tập trung tổ chức các sự kiện quốc tế như tổ chức cuộc thi Hoa Hậu, hay Hội nghị APEC... Khi có sự chuẩn bị tốt và công tác truyền thông được đẩy mạnh thì thương hiệu du lịch Hội An sẽ được nhiều nước trên thế giới biết đến. Đây là hoạt động không thể thiếu trong việc quảng bá thương hiệu du lịch và các cơ sở. Một điều đáng mừng là chính quyền thành phố rất quan tâm đến việc huy động lực lượng, công tác chuẩn bị, xem đây là hoạt động để quảng bá thương hiệu và các doanh nghiệp cũng đã trang bị khá tốt công tác đưa đón, thu hút khách du lịch.

Vừa qua, Liên hoan và Hội thi Hợp xướng quốc tế Việt Nam lần thứ nhất do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, UBND tỉnh Quảng Nam và Tổ chức Liên minh văn hóa (Interkultur – Đức) phối hợp tổ chức tại Di sản văn hóa thế giới Hội An (Quảng Nam) từ ngày 16/3 đến 20/3 là cơ hội tốt để Hội An quảng bá, nâng cao thương hiệu, vị thế du lịch của Việt Nam với bạn bè quốc tế

Thực tế việc tổ chức các sự kiện quốc tế tại Hội An đã đưa lại những hiệu ứng tích cực, góp phần đẩy mạnh thương hiệu, phát triển du lịch Hội An. Vừa qua tạp chí du lịch Wanderlust bình chọn Hội An xếp thứ 2 trong Top 10 thành phố du lịch tốt nhất năm 2011.

Ở Đà Nẵng, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Đà Nẵng đã quảng bá "Sắc màu du lịch Đà Nẵng" tại Hà Nội vào ngày 16/2 và tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày 24/2/2012 cũng nhằm thu hút hơn nữa khách du lịch cũng như các nhà đầu tư vào du lịch Đà Nẵng. Năm 2012, tại Đà Nẵng có tới 34 sự kiện lớn trải rộng trên các lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch diễn ra liên tục trong suốt năm. Đây là một trong những hoạt động thường niên nhằm quảng bá du lịch trong chương trình xúc tiến du lịch của thành phố biển.

Tuy nhiên, nổi bật nhất phải kể đến Cuộc trình diễn pháo hoa quốc tế Đà Nẵng 2012, ở hai bên bờ sông Hàn vào ngày 29 - 30/4, hội tụ bốn nhà vô địch các năm đến từ Italy, Pháp, Trung Quốc, Canada cùng với đại diện đội chủ nhà Việt Nam là Đà Nẵng; Cuộc thi Dù bay quốc tế Đà Nẵng lần đầu tiên tổ chức tại Việt Nam vào tháng 5/2012; hay việc khai trương khu giải trí trong nhà lớn nhất Đông Nam Á; giới thiệu các đường bay quốc tế mới đến Đà Nẵng; các sản phẩm du lịch mới của Đà Nẵng, như: suối tắm khoáng nóng Phước Nhơn, chương trình ca nhạc đường phố, khám phá Đà Nẵng bằng trực thăng…; Đà Nẵng nằm ở trung điểm của các di sản thế giới như Cố đô Huế - phố cổ Hội An - Thánh địa Mỹ Sơn. Bên cạnh đó thành phố Đà Nẵng còn có lợi thế về hệ thống cơ sở hạ tầng khang trang đồng bộ, hiện đại với các cảng biển, sân bay quốc tế lớn, là cửa ngõ thứ 3 của cả nước đồng thời là điểm cuối ra biển Đông của tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây. Vì vậy, không phải riêng năm nay sự kết nối giữa Đà Nẵng và các tỉnh lân cận có di sản mới được chú ý mà từ lâu đã có sự hợp tác rất tốt trong vấn đề cùng quảng bá các sản phẩm du lịch của các địa phương nhằm thu hút du khách đến với Đà Nẵng nói riêng và Con đường di sản miên Trung nói chung.

Theo thống kê của ngành du lịch Quảng Nam, trong 6 năm qua (2005-2011), với nỗ lực quảng bá xúc tiến đầu tư, mức tăng trưởng bình quân mỗi năm của ngành đạt từ 30-35%. Tổng lượng khách năm 2011 dự báo đạt trên 2,48 triệu lượt khách, gấp 1,8 lần so với năm 2005. Tuy nhiên, ngành du lịch cũng thừa nhận vẫn còn quá nhiều hạn chế như: Công tác khảo sát, nghiên cứu thị trường chưa được đầu tư đúng mức. Không có các đợt khảo sát, nghiên cứu, đánh giá thị trường du lịch Quảng Nam một cách quy mô, thường xuyên nên chưa thể có được một chiến lược quảng bá xúc tiến dài hạn.

Có thể nói, trong thời đại ngày nay, Du lịch đó trở thành hiện tượng phổ biến và là một trong những ngành công nghiệp lớn nhất thế giới. Nhờ những đóng góp to lớn về kinh tế - xã hội, du lịch đã trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của nhiều quốc gia trên thế giới. Du lịch là một trong những hoạt động kinh tế quan trọng, không chỉ đem lại nguồn

thu nhập lớn cho nền kinh tế, tạo nhiều việc làm, phát triển các ngành dịch vụ, cơ sở hạ tầng mà còn là phương tiện thúc đẩy hoà bình, giao lưu văn hoá, tạo ra những giá trị vô hình nhưng bền chặt. Như vậy, có thể nói du lịch là một trong những hoạt động quan trọng đầu tiên hướng tới xây dựng và phát triển thương hiệu quốc gia. Vì vậy, luôn có hai mục tiêu song trùng đối với ngành du lịch, đó là quảng bá du lịch góp phần xây dựng thương hiệu quốc gia và xây dựng một thương hiệu du lịch quốc gia.

Bản chất của việc xây dựng thương hiệu du lịch là việc chuyển tải có chủ định một bản sắc riêng thành một hình ảnh trong tâm trí khách du lịch. Ngày nay, thương hiệu đã và đang trở thành một trong những tài sản giá trị nhất của một quốc gia với tư cách là một điểm đến du lịch. Thương hiệu điểm đến giúp nhận ra những đặc điểm nổi bật của sản phẩm du lịch của điểm đến. Thương hiệu điểm đến là quá trình quản lý trong ngành du lịch đóng vai trò gắn kết chặt chẽ dựa trên hiểu biết với hệ thống đánh giá và cảm nhận của khách hàng, đồng thời là phương tiện định hướng hành vi của các nhà quản lý và kinh doanh du lịch tiếp thị điểm đến như một sản phẩm du lịch thống nhất. Nói cách khác, thương hiệu như một nguồn lực quan hệ với cả khách du lịch cũng như với các doanh nghiệp trong nước và các tổ chức du lịch khác.

Xây dựng và quảng bá thương hiệu nhằm xác lập hình ảnh du lịch của một quốc gia một cách rộng rãi đến với khách du lịch trên toàn cầu là một nhiệm vụ rất quan trọng trong công tác marketing điểm đến để khẳng định vị thế cạnh tranh của quốc gia với tư cách là một điểm đến du lịch quốc tế trên thị trường quốc tế. Để thu hút khách du lịch, các nước quan tâm phát triển du lịch đều phải chú trọng xây dựng và quảng bá thương hiệu du lịch quốc gia trên thị trường du lịch thế giới và khu vực. Thương hiệu du lịch quốc gia không chỉ là những yếu tố hữu hình như khẩu hiệu quảng cáo, logo, tập gấp, trang web mà còn bao gồm các yếu tố vụ hình như thông tin quảng cáo, quan hệ công chúng và marketing trực tiếp, các sự kiện đặc biệt, chiến lược bán và thực hiện sản phẩm/dịch vụ du lịch. Thương hiệu luôn luôn là hỗn hợp của tất cả các yếu tố này trong mối liên kết chặt chẽ với nhau.

Tạo dựng thương hiệu là một quá trình xây dựng và nhận dạng tính khác biệt, độc đáo và đặc trưng của một điểm đến du lịch. Tạo dựng thương hiệu là sự phối kết hợp tất cả sản phẩm và dịch vụ của các ngành khác nhau như nông nghiệp, du lịch, thể thao, nghệ thuật, đầu tư công nghệ, giáo dục,… liên quan tới điểm đến du lịch. Mục tiêu là để nắm được bản chất của điểm đến trong một thể thống nhất. Hơn nữa, thương hiệu được sử dụng để chào bán những giá trị độc đáo này tới khách du lịch tiềm năng. Tạo dựng thương hiệu điểm đến du lịch có thể giảm rủi ro cho khách du lịch khi quyết định lựa chọn địa điểm du lịch cho kỳ nghỉ của họ. Khách du lịch cảm thấy tin tưởng với một thương hiệu mạnh vì nó cung cấp kiến thức, thông tin, an ninh và sự chắc chắn.

Tuy nhiên, ý tưởng để tạo dựng thành công một thương hiệu điểm đến du lịch đòi hỏi phải nghiên cứu kỹ lưỡng và mất nhiều năm, như: thời gian qua, Quảng nam đã tạo được thương hiệu: *Quảng Nam – con đường di sản* và Đà Nẵng đã tạo được thương hiệu: *Lễ hội trình diễn pháo hoa quốc tế* hằng năm…đã thu hút rất nhiều du khách trong và ngoài nước đến tham dự.. Thương hiệu điểm đến không chỉ tạo ra mà còn khuếch trương quảng bá những gì một đất nước, một vùng hoặc một thành phố đã cung cấp rồi. Để thành công, thương hiệu điểm đến cần phải độc đáo và khác biệt. Nếu một nước, một khu vực hoặc một điểm du lịch liên quan khác có các sản phẩm tương tự rồi thì sức mạnh của thương hiệu nhanh chóng biến mất. Vì vậy, luôn luôn phải chú ý tới đối thủ cạnh tranh nâng cao vị thế của họ như thế nào để xây dựng thương hiệu cho phù hợp. Nước ta có tiềm năng to lớn về du lịch, tuy nhiên đến nay, ngành du lịch VN vẫn chưa tạo được một sản phẩm du lịch Việt Nam mang tầm vóc thương hiệu du lịch quốc gia. Điều cơ bản nhất mà du lịch Việt Nam đang thiếu là tính chuyên nghiệp. Sự thiếu chuyên nghiệp đó thể hiện ở nhiều khâu, trong đó quan trọng nhất là sự phối kết hợp thiếu hiệu quả của các tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch và liên quan đến du lịch: từ các doanh nghiệp lữ hành, khách sạn, nhà hàng, phương tiện vận chuyển đến siêu thị, cửa hàng lưu niệm và các điểm du lịch. Công tác quảng bá du lịch của Du lịch Việt Nam vẫn chưa được quan tâm thực sự và thiếu chuyên nghiệp. Du lịch Việt Nam vẫn ít được thế giới biết đến, chất lượng sản phẩm và dịch vụ du lịch chưa tạo được lòng tin cho du khách. Thực tế cho thấy, có những điểm du lịch được giới thiệu như là thiên đường nghỉ ngơi, trong các ấn phẩm du lịch, sách hướng dẫn du lịch, trên trang web… nhưng khi du khách đến sân bay, họ đó vấp phải không ít khó chịu như cơ sở hạ tầng sân bay còn lạc hậu, lái xe taxi tranh giành lừa đảo khách, môi trường bị ô nhiễm, kinh doanh chộp giật, chất lượng sản phẩm và dịch vụ không đúng như quảng cáo và nhiều hạn chế khác.

Trong những năm gần đây, một số doanh nghiệp du lịch Việt Nam đó bắt đầu quan tâm xây dựng và củng cố thương hiệu và thường đầu tư từ 1-5% doanh thu cho xây dựng và quảng bá thương hiệu. Tuy nhiên, trong quá trình xây dựng và quảng bá thương hiện của các doanh nghiệp du lịch hiện nay còn gặp khó khăn nhiều về nhân lực, tài chính, giá dịch vụ, tình trạng vi phạm bản quyền còng như cơ chế, chính sách và thủ tục hành chính. Nhiều doanh nghiệp còng chưa ý thức được vai trò và ý nghĩa quan trọng của thương hiệu trong hoạt động kinh doanh còng như nâng cao vị thế cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường để thu hút khách du lịch. Do đó, hầu hết các doanh nghiệp du lịch Việt Nam vẫn đang ở thế yếu về năng lực cạnh tranh thu hút khách du lịch do thương hiệu của doanh nghiệp chưa được biết đến trên thị trường khu vực và thế giới.

Để có được một thương hiệu du lịch quốc gia tầm cỡ, ngành Du lịch Quảng Nam và Đà Nẵng phải đóng vai trò hiệu quả hơn nữa để tạo sự kết nối giữa các tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch và liên quan đến du lịch, từ đó, vạch ra chiến lược tạo dựng và quảng bá thương hiệu du lịch. Điều quan trọng nhất hiện nay phải là chấn chỉnh ngay tình trạng bán hàng rong, chèo kéo khách du lịch hiện đang trở thành vấn nạn phổ biến ở nhiều điểm du lịch. Đối với Đà Nẵng hiện được coi là một điểm đến an toàn, thân thiện nhưng như vậy vẫn chưa đủ. An toàn thật sự phải là làm cho khách du lịch cảm giác được tự do, thanh thản và thoải mái ngắm nhìn cảnh quan thiên nhiên đẹp và khám phá kho tàng văn hoá đa dạng và đặc sắc của thành phố, mà không phải băn khoăn về những chuyện rắc rối gây ra bởi đội ngũ làm du lịch nghiệp dư hay những người bán hàng rong, chèo kéo khách. Phải làm thế nào để thúc đẩy và khích lệ mọi tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch và liên quan đến du lịch ở địa phương kinh doanh lành mạnh, văn minh và biết tôn trọng khách du lịch thật sự.

Ngày nay, mọi khu vực hoặc điểm đến du lịch đều có các khách sạn cao cấp, các điểm du lịch hấp dẫn và đều khẳng định có các di sản văn hoá độc đáo, có người dân giàu lòng mến khách và có ngành công nghiệp du lịch quan tâm tới khách du lịch nhất. Dịch vụ và tiện nghi gần như không có sự khác biệt nhiều. Vì vậy, các điểm đến khác nhau cần tạo ra điều gì đó độc đáo và khác biệt với tất cả các điểm đến khác. Do đó, trong môi trường cạnh tranh gay gắt hiện nay, tạo ra sự độc đáo và khác biệt là cần thiết hơn bao giờ hết. Nó thực sự trở thành cơ sở cho sự tồn tại và phát triển của một điểm đến du lịch. Đã đến lúc chúng ta cần tìm ra điểm khác biệt để tạo dựng thương hiệu cho Du lịch Đà Nẵng và Quảng Nam. Việc tạo ra hình ảnh khác biệt, sẽ giúp địa phương có sự khác biệt và cạnh tranh được với các địa phương khác của cả nước.

Trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu để thu hút khách du lịch, việc xây dựng một thương hiệu du lịch có ý nghĩa to lớn. Để xây dựng và quảng bá thành công thương hiệu du lịch Quảng Nam và Đà Nẵng trên thị trường du lịch trong nước và khu vực, làm cho khách du lịch trên toàn cầu có ấn tượng đặc biệt về thương hiệu Du lịch Quảng Nam, Đà Nẵng, ngành Du lịch các địa phương cần thực hiện một số chủ trương và biện pháp sau:

Xây dựng chiến lược thương hiệu du lịch Quảng Nam, Đà Nẵng nằm trong Chiến lược marketing du lịch Việt Nam.

Xây dựng hình ảnh du lịch của địa phương dựa trên nền tảng văn hoá và tiềm năng văn hóa, thiên nhiên đa dạng của Quảng Nam và Đà Nẵng để khẳng định thương hiệu của du lịch.

Thiết lập văn phòng đại diện du lịch ở những thị trường trọng điểm và tiềm năng và hình thành mạng lưới trung tâm thông tin du lịch tại các thành phố, trung tâm du lịch lớn ở trong nước để thúc đẩy quảng bá thương hiệu du lịch.

Thúc đẩy quảng bá thương hiệu du lịch Quảng Nam và Đà Nẵng ở nước ngoài thông qua sự hiện diện thường xuyên của du lịch Việt Nam tại các hội chợ, hội nghị, hội thảo du lịch quốc tế có tính chuyên nghiệp cao và sự hợp tác chặt chẽ của Du lịch Việt Nam với hàng không Việt Nam.

Huy động mọi cấp, mọi ngành và mọi tầng lớp nhân dân tham gia vào hoạt động tiếp thị, xúc tiến một hình ảnh mới, năng động và đầy sức bật của Đà Nẵng và Quảng Nam để khẳng định vị thế của thương hiệu du lịch của địa phương trên thị trường du lịch trong nước, khu vực và toàn cầu.

Câu hỏi Bài 8

1. Hãy nêu và phân tích các giải pháp về quản lý bảo tồn và phát triển di tích thắng cảnh?
2. Hãy nêu và phân tích các giải pháp về chuyên môn bảo tồn và phát triển di tích thắng cảnh?

TAI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Duy Anh, *Việt Nam văn hóa sử cương*, Nxb Tp. Hồ Chí Minh, 1992.
2. Nguyễn Ngọc Chinh, Xây dựng mô hình và đề xuất các giải pháp bảo tồn và phát triển di tích lịch sử văn hoá Quảng Nam – Đà Nẵng để phát triển du lịch, *đề tài KH&CN cấp Bộ*, MS: B2010-ĐN01-23.
3. Ngô Văn Doanh, *Thánh địa Mỹ Sơn*, Nxb Trẻ, 2003.
4. Phan Tiến Dũng và cộng sự, *Huế thành phố du lịch*, Nxb Chính trị quốc gia, 1997.
5. Nguyễn Quang Hà, *Sổ tay địa danh các tỉnh Trung Trung bộ*, Nxb Giáo dục, H, 1996.
6. *Hà Nội - di tích và văn vật*, Sở Văn hoá Thông tin Hà Nội, 1997.
7. *Quảng Nam - Đà Nẵng, Di tích và thắng cảnh*, Sở Văn hoá TT Quảng Nam-ĐN, nxb Đà Nẵng, 1998.
8. Hà Văn Tấn, Nguyễn Văn Cự, …, *Chùa Việt Nam,* Nxb Khoa học xã hội, 1993.
9. Hoàng Thiếu Sơn, …, *Việt Nam non xanh nước biếc*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1991.
10. Trần Ngọc Thêm, *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo dục, H., 1997.

----------*****----------

Đà Nẵng, tháng 11 năm 2015